

# NHỮNG ĐÓNG GÓP TO LỚN CỦA ĐẠO PHẬT CHO DÂN TỘC DƯỚI TRIỀU LÝ (1010 - 1225)

HT Đức Nhuận

---o0o---

*Nguồn*

*<http://thuvienhoasen.org>*

*Chuyển sang ebook 06-08-2009*

*Người thực hiện :*

*Nam Thiên - [namthien@gmail.com](mailto:namthien@gmail.com)*

*[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)*

## Mục Lục

Về Chính Trị  
Về Cơ Cấu Tổ Chức Hành Chính  
Về Ngoại Giao  
Về Quân Sự  
Về Lương Thực Và Chuyên Chở  
Về Y Dược  
Về Luật Pháp  
Về Kinh Tế và An Sinh Xã Hội  
Về Giáo Dục và Thi Cử  
Về Văn Học  
Về Thơ  
Về Minh Và Bia

---o0o---

Lịch sử ghi triều đại nhà Lý là một triều đại văn minh thịnh trị nhất nước ta.

Do đó ta có thể đi sâu tìm hiểu vào chi tiết các thành quả to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước mà nhà Lý đã gặt hái được cũng như đã gây duyên lành cho các triều đại kế tiếp như thế nào.

Không phải cố ý đề cao triều nhà Lý; nhưng lẽ phải bắt buộc chúng ta phải phán xét vô tư. Nhà Lý sở dĩ hình thành vẫn do công của các nhà ái

quốc tiên bồi qua các dòng họ triều đại trước thúc đẩy. Gần nhất là họ Ngô, Đinh và Tiền Lê đã trực tiếp mở đường tự trị, độc lập cho quốc gia. Mà sự hình thành nhà lý là do công của ba vị ái quốc, đó là các ngài: Vạn Hạnh, Đào Cam Mộc và Lý Công Uẩn. Lý Công Uẩn thì thụ động, trong khi Ngài Vạn Hạnh lo về mưu lược chỉ đạo, còn Đào Cam Mộc lo thi hành kế sách – vì lúc đó, họ Đào có thế lực binh quyền trong tay. Đào Cam Mộc tự biết phận mình nên không có lòng tham dùng bạo lực chiếm đoạt ngai vàng. Đó là điều quý. Lý Công Uẩn, đã làm quan rất lớn trong triều Tiền Lê, tới chức Tả – thân – vệ – điện – tiên – chỉ – huy – sứ, là người thừa tư cách và khả năng phục vụ quốc gia. Chính Lý Công Uẩn là vị quan duy nhất ở tại triều, sau khi vua Lê Trung Tôn bị Lê Long Đĩnh hạ sát; còn các quan khác thì sợ sệt chạy tứ tán hết.

Cứ công minh mà nói thì Lý Công Uẩn quả là vị quan chính trực, đạo hạnh, can đảm, có khả năng đứng trước các biến cố nguy hiểm và bất ngờ mà vẫn bình tĩnh sáng suốt hành động. Lý Công Uẩn không cần phải dùng thế lực đình thần của mình để đoạt ngôi. *Đó cũng là một điều quý.* Ngài Vạn Hạnh đưa đệ tử của mình lên ngôi là đã làm một việc hợp lý vì thầy hiểu trò hơn ai khác, hơn nữa, chính cá nhân học trò, đệ tử của mình đã tham chính, có kinh nghiệm điều khiển việc nước, nhất là đủ điều kiện về đạo hạnh cũng như thể chất của tuổi trung niên.

Ai ở trường hợp ngài Vạn Hạnh cũng đều phải làm như vậy. Nên việc làm của ngài là một sự hợp lý rất đáng quý. Giả thử ngài Vạn Hạnh và Đào Cam Mộc không chịu giúp Lý Công Uẩn lên ngôi thì trong triều đình (cũ) cũng chẳng có ai có thể thay thế được Lý Công Uẩn. Đó là điều chắc chắn. Nếu Đào Cam Mộc tự xưng vương, rất có thể các quan trong triều sẽ tập hợp lại và đánh đuổi.

Căn cứ vào mâu thuẫn dưới đây, giữa Lý Công Uẩn và Đào Cam Mộc thì thấy rõ: Lý Công Uẩn, tự bản thân đã có đủ uy tín để được triệu thỉnh lên ngôi hoàng đế.

Đào Cam Mộc đã khuyên thỉnh Lý Công Uẩn:

"Trong lúc chúa thượng u mê, bạc nhược, làm nhiều điều bất nghĩa, trời chán ghét ông ta thất đức đến nỗi phải mệnh yếu! Con nổi dỗi còn thơ ấu, chưa thể kham nổi tình thế hết sức khó khăn; mọi việc trong triều chính rối như tơ vò, **toàn dân nháo nhác ngóng trông một vị chân chúa ra đời.** Thân vệ nên thừa dịp này đem kỳ mưu, tức trí ra gánh vác việc nước, xa thì theo dấu cũ của các vua Thang Vũ, gần nên nhìn vào việc làm của

hai nhà Đinh, Lê, trên thuận ý trời, dưới hạp lòng người, chứ sao lại khư khư giữ cái tiêu tiết làm gì?"

Sang đến ngày hôm sau thì Đào Cam Mộc lại thỉnh một cách khẩn thiết hơn:

"Lời sấm đã quá rõ ràng, mọi người trong nước đều tin họ Lý sẽ dấy nghiệp. Việc chuyển họa thành phúc (cho đất nước) chỉ một sớm một chiều mà thôi. Đây chính là lúc trời trao vật lớn, và lại hạp với lòng người mong muốn, Thân vệ còn nghi ngờ gì nữa!"

Lý Công Uẩn về sau cũng siêu lòng và phán:

"Ý ông cũng giống như ý của Sư phụ Vạn Hạnh<sup>1</sup>, nhưng phải hành động thế nào cho được êm ấm vẹn toàn trong ngoài?"

Cam Mộc đáp:

"Thân vệ là người công minh, khoan thứ, hẳn là toàn dân sẽ hết lòng qui phục. Hiện nay trăm họ đói rét khổ sở. Nhân tình trạng đó, thân vệ lấy ân đức phủ dụ thì người người theo về như nước chảy chỗ trũng, ai có thể ngăn lại được?"

Nói xong, Đào Cam Mộc cho triệu tập đám quần thần tản mát lại, ra *Tuyên Ngôn* tôn vinh Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế, vị sáng lập một triều đại mới dòng họ Lý ở Việt Nam. Trong tuyên ngôn tán phong có câu đáng chú ý:

"... Nay ức triệu khác lòng, thần dân lia đức, nếu không thừa dịp này tôn ngài thân vệ lên ngôi, rủi ro mà có chính biến liệu chúng ta có thể giữ nổi mạng sống hay không?"

Đến đây, thiết tưởng đã có đủ yếu tố để nhận định lòng ngay thẳng của Phật giáo. Phật giáo không bao giờ có ý tôn phò quyền môn, nên thường đứng ngoài các vụ tranh chấp nhỏ nhen bị khu phân trong một lĩnh vực giới hạn, và tránh sự đụng chạm với các thế lực bon chen không mấy trong sạch. Sự thật thì Phật giáo vượt lên trên để làm tròn sứ mệnh của mình là "thiên nhân chi đạo sư", nghĩa là chỉ làm cố vấn mà thôi. Nhà Lý được sáng lập là do chính tư cách cá nhân Lý Công Uẩn đã đưa ông lên ngôi, trong các hàng đình thần bậc nhứt. Quốc sư Vạn Hạnh chỉ là vị có công giáo dưỡng một công dân vẹn toàn là Lý Công Uẩn.

Đào Cam Mộc, một vị có tuệ nhãn biết lựa chọn nhân tài. Hoàn cảnh đất nước, quần thần và quần chúng buộc Lý Công Uẩn phải lên ngôi. Hai vị Vạn Hạnh và Đào Cam Mộc chỉ là người giúp cho sự lên ngôi của Lý Công Uẩn được êm thấm, tránh va chạm đổ máu vô ích, và được thi hành

một cách tinh vi cấp tốc, để tránh sự dòm ngó của ngoại bang và các phe nhóm trong nước.

Có một điều nữa cần phải minh chính. Đó là điều mà nhiều người tin là "*triều đại nhà Lý là triều đại của Phật giáo*". Điều đó đúng. Nhưng Phật giáo không giữ độc quyền thao túng văn hóa, rồi hất hủi, không nâng đỡ các đạo giáo khác, như Khổng giáo và Lão giáo, để các đạo này không có cơ phát triển. Mặc dù nhà Lý, do Phật tử Lý Công Uẩn khai sáng, nhưng không vì thế mà nói rằng Phật giáo đã giữ địa vị độc tôn trong mọi sinh hoạt quốc gia. Về mặt tư tưởng, tự do tín ngưỡng tôn giáo, dưới triều Lý, vẫn được triển khai một cách triệt để bình đẳng.

Nên nhớ rằng: không phải chỉ bắt đầu từ đời nhà Lý, Phật giáo mới có vấn chỉ đạo guồng máy chính quyền. Phật giáo đã làm việc này từ nhà Đinh. Phật giáo không ngửa tay xin việc hoặc quì lụy, luôn cúi quyền môn để xin ân huệ, nhằm thỏa mãn ý định ty tiện riêng tư, để lán trên ép dưới đối với các đạo khác. Phật giáo bao giờ cũng đứng ngoài chính quyền. Các thiền sư có đời sống riêng, tại các tu viện, để tu đạo, hành đạo. Lịch sử Việt Nam chưa từng ghi một vị thiền sư nào đang tinh tiến tu hành mà cởi bỏ pháp phục để nhận phẩm phục của triều đình, và nhập cung điện an cư bao giờ.

Chỗ chư tăng ở bao giờ cũng là chùa. Áo các thầy mặc bao giờ cũng là màu nâu, lam. Sự việc chỉ có thế. Các thiền sư hàng ngày không bao giờ lai vãng chốn triều đình phiến toái. Chỉ khi nào các vị vua chúa cần điều gì minh giải mà quần thần không làm nổi thì lúc bấy giờ mới phái sứ giả đến thiền môn cung thỉnh các ngài lai triều góp ý kiến giải quyết cho, xong rồi thì việc ai nấy làm 3

Vấn đề phong chức cho các vị thiền sư, đối với vua chúa, chỉ là một công việc tế nhị phải làm. Trước hết, là để tỏ lòng biết ơn, thứ nữa là để hệ thống hóa, đoàn ngũ hóa một cách bền chặt một tập thể trong xã hội cũng như bao nhiêu tập thể khác mà thôi.

Điều đặc biệt cần lưu ý là, tuy có một số các vị thiền sư mang chức phẩm của triều đình vinh phong, nhưng triều đình vẫn không bị các vị này chi phối. Các ngài chỉ có thẩm quyền đối với tập thể Phật giáo, còn đối với triều đình thì chỉ giữ vai trò cố vấn. Triều đình có vua quan lo mọi việc. Chưa hề thấy lịch sử ghi cuộc xích mích tranh chấp nào giữa một thiền sư với một vị vua hoặc quan nào cả. Có thể nói được là Phật giáo và triều đình có hai sứ mệnh khác nhau, biệt lập trong nhiệm vụ, nhưng thỉnh

thoảng vẫn có một vài vụ tương trợ vô tư, hay có sự liên lạc thân hữu trong sạch với nhau. Đã thấy nhiều vụ vì nghe danh và quá cảm mến, một vị vua cố mời cho kỳ được một vị thiền sư đến cung để luận đàm đạo lý, nhưng vị thiền sư này đã khước từ 4. Sở dĩ đề cập vấn đề chức tước vua ban cho các thiền sư chính là vì thiên hạ thường coi trọng quan tước rồi muốn dựa vào đó mà toàn quyền hành động. Chứ đối với các thiền sư thì vấn đề chức tước là chuyện bận tâm, vô ích; nhưng vì lịch sự nên vẫn phải nhận để tránh gây ngộ nhận là khi quân. Chưa hề thấy một tập đoàn quân chúng hoặc một cá nhân nào bị điều đứng khổ sở, vì chuyện nhà vua đã vinh thăng quan tước cho các vị thiền sư, và dù rằng Phật giáo đã công khai hoạt động từ thời nhà Đinh nhưng đến thời nhà Lý mới phát triển được mạnh. Như thế không phải nhà Lý đã nâng đỡ một mình Phật giáo, mà chính Phật giáo cũng phải theo thông lệ như các học phái, tôn giáo khác mà tiệm tiến, chờ đến khi "túc duyên" mới phát triển được mạnh, và đến lúc không còn "liên tục duyên" thì nó cũng theo luật vô thường mà bị suy vi. Hơn nữa, không một vị vua nào lại sơ suất đến độ gây ra hiềm khích giữa các học phái, tôn giáo hay các ý hệ với nhau, để chính triều đại của mình chịu gặp nhiều xáo trộn trong đời sống cộng đồng.

Hồi nước ta mới lấy lại quyền tự chủ, kể từ đời Lý Nam Đế đến Mai Hắc Đế, đến Bồ Cái Đại Vương, Khúc Tiên Chúa, Dương Chính Công, Ngô Tiên Chúa thì Nho giáo đã có nhiều người chấp chính, và lúc ấy chưa có sự xuất hiện của các thiền sư một cách chính thức và đại qui mô. Thế mà Nho giáo vẫn không hưng thịnh được, chính là vì những con người theo Nho giáo hồi đó phần nhiều đặt nặng lòng tham vị kỷ lên trên hết, và nhằm ngai vàng làm mục tiêu của mình. Vì thế mấy dòng họ kia đã không được vững bền, lâu dài. Người theo Nho giáo đã không ý thức được sự cường thịnh phải có của quốc gia qua sự ổn cố của xã hội, không tập hợp được quốc dân để hướng họ vào sự phục vụ quốc gia. *Nho giáo ở Việt Nam lúc ấy đã là một trở ngại cho bước tiến vững chắc của toàn dân.* Về kinh tế, chính trị không được cải thiện một cách hợp lý. Xã hội thì vẫn là một xã hội rập khuôn theo Trung Hoa, không có điều gì mới mẻ quan trọng được khai sinh. Con người lại không có được hoàn cảnh thuận lợi để phát triển khả năng của mình cho xã hội và cho chính hạnh phúc bản thân nữa. **Nho giáo buổi ấy, không có chính sách hưng quốc, không có đường hướng hoạt động hợp lý, trên cương vị hành xử việc điều khiển quốc gia.** Do đó, sau khi nhà Đinh thống nhất được quốc gia, dẹp

tan nạn Thập nhị sứ quân thì đã phải dùng đến các hình luật cực kỳ đanh thép, để lập lại trật tự xã hội, tạo cơ hội thuận duyên cho toàn dân an cư lạc nghiệp.

Lúc ấy họa Thập nhị sứ quân bị tiêu diệt thì chính là lúc cáo chung vai trò của những phần tử theo Nho giáo, và chính lúc ấy Đạo Phật bắt đầu công khai hoạt động.

Đạo Phật, qua hai triều Đinh, Tiền Lê vẫn chưa được mãnh phát đúng khả năng phục vụ quốc gia. Vì hai triều nọ vẫn hãy còn chịu ảnh hưởng của tinh thần Nho giáo nên cả hai triều đại Đinh, Lê đều không tồn tại được lâu bền, vì hệ thống cầm quyền của vua chúa lúc bấy giờ đã mục nát và lỗi thời, nên cần phải có một hệ thống chính quyền mới thích ứng với thời cuộc mới.

Quốc gia Việt Nam phải chờ đến thời nhà Lý mới được hùng mạnh vì nhờ có Lý Công Uẩn, vị khai nguyên triều đại nhà Lý vốn là người đã được giáo dục, đào tạo trong một thời gian ở Thiên môn dưới sự dạy dỗ của quốc sư Vạn Hạnh.

Đạo Phật phát triển được khả năng kiến quốc một cách vinh quang, không phải là nhờ vào phép lạ nào hoặc nhờ vào xảo thuật lẩn áp, dim dập hạng nhân tài chịu ảnh hưởng Nho giáo; trái lại do quá trình tiến hóa tự nhiên chung cho mọi tập đoàn văn hóa mà nó đã rút ra kinh nghiệm kiến quốc ở hai triều đại kia. Nhà Đinh thì đã dùng luật pháp quá khắc khe – *trong khi chưa khai phóng, cởi mở cho từng lớp nhân dân* – được thi hành triệt để, và các sự cải tổ về chính trị, kinh tế và xã hội chưa mấy hợp lý. Còn nhà Tiền Lê thì cũng không tạo nổi sự thay đổi nào quan trọng có tính cách đại qui mô và có căn bản trường cửu.

Vai trò của các quốc sư, thiền sư làm cố vấn chỉ đạo cho hai triều Đinh, Tiền Lê không được nổi bật như dưới triều Lý. Vì ở vào môi trường giao tiếp giữa Nho giáo và Lão giáo nên các ngài tuy chỉ dẫn vô tư cho các vị quốc vương, song các vị này đã không đủ quyền năng, nghị lực thi hành trọn vẹn sứ mệnh. Đến lớp con cháu các vị thì vẫn còn chịu ảnh hưởng di truyền của đạo Khổng, về cả tinh thần lẫn vật chất, qua các vị vương tử thiếu sáng suốt và nghèo nghị lực, nên chỉ miệt mài lo củng cố hạnh phúc vị kỷ, đến nỗi kéo đổ luôn cả ngai vàng và đưa dòng họ đương vinh quang trở lại đời sống bình thường và phức tạp.

Phải chờ đến đời nhà Lý, nước Việt Nam mới thật sự cường thịnh là do có *con Người Mới* mang một *Ý Thức Mới*, tới, và do đó, có một *Chính Sách Mới* cải tổ toàn diện các cơ cấu quốc gia đi.

---o0o---

## Về Chính Trị

Năm 1010, Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế, mở đầu cho một thời đại văn minh cường thịnh ở Việt Nam. Việc làm trước tiên của vị minh chủ này là: *"cho đốt chài lưới, giải phóng các loài chim muông... trên rừng dưới biển, bãi ngục tù, ban chiếu từ nay trong nước ai có điều gì oan ức cho đến triều đình tâu, vua sẽ đích thân giải quyết"*.

Mùa thu năm ấy, vua cho dời đô từ Hoa Lư đến thành Đại La là Thăng Long thành, tức là Hà Nội bây giờ, Cùng với việc dời đô, nhà Lý đổi châu Cổ Pháp làm phủ Thiên Đức, Thành Hoa Lư thành phủ Trường An, sông Đuống (Bắc Giang) làm sông Thiên Đức.

Đây là nguyên văn bài "Thiên Đô Chiếu" 5.

"Tích Thương gia chí Bàn Canh ngũ thiên, Chu thất đại Thành Vương tam tĩ. Khởi Tam đại chi số quân tuần vu kỷ tư, vọng tự nhiên tĩ? Dĩ kỳ đồ đại trạch trung, vi ức vạn thế tử tôn chi kế; thượng cẩn thiên mệnh, hạ nhân dân chí, cầu hữu tiện triếp cải; cố quốc tộ diên trường, phong tục phú phụ. Nhi Đinh Lê nhị gia, nãi tuần kỷ tư, hốt thiên mệnh, vãng đạo Thương Chu chi tích, thường an quyết áp vụ tư; trí thế đại phát trường, toán số đoản xúc, bách tính hao tổn, vạn vật thất nghi. Trẫm thậm thống chi, bất đắc bất tĩ.

Huống Cao vương cố đô Đại La Thành, trạch thiên địa khu vực chi trung; đắc long bàn hổ cứ chi thế. Chính nam bắc đông tây chi vị; tiện giang sơn hướng bội chi nghi. Kỳ địa quảng nhi thân bình, quyết thổ cao nhi sáng khái. Dân cư miệt hân điểm chi khôn; vạn vật cực phồn phú chi phong. Biến lã Việt bang, tư vi thắng địa. Thành tứ phương bức thấu chi yếu hội; vi vạn thế đế vương chi thượng đô.

Trầm dục nhân thử địa lợi dĩ định quyết cư, khanh đẳng như hà?" (**Sử Ký Toàn Thư**)

(Xưa, nhà Thương đến vua Bàn Canh 6 đã năm lần dời đô; nhà Chu đến vua Thành Vương 7 cũng ba lần dời đô. Phải đâu các thời Tam Đại 8 theo ý riêng mình mà tự tiện dời đổi? Chỉ vì muốn đóng đô ở nơi trung tâm,

muu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu, trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu thấy thuận lợi thì thay đổi, là cốt mong vận nước lâu dài, phong tục phồn thịnh.

Thế mà hai nhà Đinh, Lê lại vẫn theo ý riêng mình, khinh thường mệnh trời, không noi theo dấu cũ của nhà Thương nhà Chu, cứ đóng yên đô thành ở đây, đến nỗi triều đại không được lâu bền, số vận ngắn ngủi, trăm họ phải hao tổn, muôn vật không được thích nghi. Trẫm rất đau xót về việc đó, không thể không dòi đi. Huống nữa thành Đại La, kinh đô cũ của Cao Vương 9, ở vào nơi trung tâm trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, đúng vị trí các hướng nam bắc đông tây, rất tiện cho sự nhìn sông dựa núi; địa thế vừa rộng vừa bằng phẳng, đất đai lại cao và thoáng; dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt, muôn vật cũng rất mực phong phú, tốt tươi. Ngắm khắp nước Việt ta, chỉ có nơi đây là "thắng địa". Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước, xứng đáng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.

Trẫm muôn nhân cái thế thuận lợi ấy để định chỗ ở, ý các khanh thế nào ?<sup>10</sup>

Sau khi dời đô về thành Thăng Long, cùng lúc với công cuộc kiến thiết các cung điện của triều đình, như: điện Càn Nguyên để coi châu, điện Lập Hiến, điện Quảng Vũ, điện Long An, điện Long Thụy, điện Nhật Quang, điện Nguyệt Minh, cung Thúy Hoa và Long Thụy cho cung nữ ở. Thành có bốn cửa: Tường Phù (đông), Quảng Phúc (tây), Đại Hưng (nam) Diệu Đức (bắc). Cộng 13 sở, xây thành lũy chung quanh. Vua cũng cho dựng ở phủ Thiên Đức 8 ngôi chùa. Triều đình có dựng bia ghi công. Riêng trong nội thành, vua cho xây chùa Hưng Thiên Ngự; ở cung Thái Thanh, chùa Vạn Thọ, nhà tàng kinh Chân Phúc; và ở ngoại thành là những chùa: Thắng Nghiêm, Thiên Vương, Cẩm Y, Long Hưng, Thánh Thọ, Thiên Quang, Thiên Đức. Triều đình cũng ra lệnh cho các làng trùng tu những chùa hư hại. Phát 310 lạng vàng để đúc chuông chùa Hưng Thiên. Tuyển dân làm tăng, lập giới đàn ở chùa Vạn Thọ cho chư tăng thụ giới 11.

Năm sau (1011), vua ban lệnh đại xá, cấp quần áo thuốc men cho những người bị Ngọa Triều bắt được trả về quê cũ làm ăn sinh sống. Đồng thời xóa thuế trong ba năm cho cả nước. *"Xóa hết nợ thuế cũ của những người mồ côi, góa chồng, già yếu"*.

Niên hiệu Thuận Thiên thứ 7, 8, 9 trong ba năm liền, vua lại xuống chiếu tha cho dân không phải đóng thuế ruộng (nguồn tài chính trong nước lúc



ây gồm các thuế: gỗ rừng, cá biển, buôn bán, *thuế thổ sản*; *thuế đất*, đồ cống hàng năm, trong 6 hạng thuế này chính phủ chỉ thu 4 hạng; trừ thuế thổ trách, thuế đất).

Năm 1018, vua sai Lý Đạo Thành và Phạm Hạp đi Tổng thỉnh Kinh Tam Tạng. Năm 1093, sai các quan nội thị sánh viết lại Kinh Tam Tạng, rồi trữ tại Tàng Kinh Đại Hưng. Năm 1025, dựng chùa Chân Giáo ở trong nội thành để tiện việc tụng niệm.

Ngô Thời Sĩ, trong **Việt Sử Tiêu Án**, có lời bình phẩm:

" Vua Lý Thái Tổ sinh trưởng nhờ cửa Phật. Khánh Vân nuôi lớn, Vạn Hạnh dạy dỗ, thuyết nhân quả ăn sâu trong lòng, cho nên khi mới kiến quốc, đã sáng tạo nhiều chùa, cấp điệp độ tăng chúng, muốn đưa cả thế giới vào nước Phật, bất luận hiền ngu muốn cho qui Phật, đến đời sau nhà Lý mới khởi lên ngôi chùa cao sát mây lập nên cột chùa bằng đá cao vót, lấy sự thờ Phật làm việc thường phải có của một nước (lập hơn 300 ngôi chùa, đúc quả chuông nặng đến 1 vạn 2 nghìn cân đồng). Khi khánh thành chùa thì mở hội, xá các tội nhân..." (Sđd, trang 108).

Nhà Lý trải qua các triều vua: Thái Tổ, Thái Tông (1028-1054), Thánh Tông (1072-1127). Các vua trên đây đã cho tổ chức lại cơ cấu hành chính, soạn thảo luật pháp, xây dựng nhu yếu quốc phòng, an sinh và giáo dưỡng, kiến thiết thủ đô Thăng Long, và làm việc để bảo toàn lãnh thổ, thống nhất nhân tâm, nhằm củng cố nền độc lập lâu dài: *Năm 1054, nhà Lý đổi tên là nước Đại Việt.*

---o0o---

## **VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH**

Đầu năm 1011, nhà Lý đổi pháp cũ của nhà Tiền Lê làm 24 lộ. Dưới lộ có phủ, huyện, hương, giáp. Lại đặt thêm đạo như đạo Hải Đông, đạo Tuyên Quang, trại Ái Châu, trại Hoan Châu. Và một số châu, trại được đặt làm phủ, như: phủ Trường An, phủ Thiên Đức, phủ Thanh Hóa. Về hành pháp, đứng đầu triều đình là vua, rồi đến các quan cao cấp; về văn và võ chia làm chín phẩm cấp, và một số cơ quan chuyên trách. Bộ máy hành chính được thiết lập từ trung ương đến các đơn vị cơ sở. Khu vực hành chính gồm có bộ và phủ rồi đến huyện và cuối cùng là hương, giáp... (LSVN. TI).

"Để giúp vua nắm mọi mặt chính trị, quân sự, nhà Lý đặt thêm Trung thư sảnh (với các chức trung thư thị lang) và Khu mật sứ (với các chức tả hữu khu mật sứ). Cùng bàn việc với tể tướng có tả hữu tham tri chính sự.

Trông coi về việc đàn hạch, giám sát quan lại, có ngự sử đài với các chức tả hữu giám ngự đại phu. Giúp việc tể tướng, còn có các chức hành khiển đồng trung thư môn hạ hình chương sự. Dưới đó có thượng thư sảnh với các chức thượng thư sảnh viên ngoại lang. Chức đình úy trông coi việc hình án, chức đô hộ phủ sĩ sự chuyên xét các án còn nghi ngờ.

Trông coi các việc trong triều đình có nội thị sảnh. Giúp việc soạn các lời chiếu, chế của vua, có Hàn Lâm Học Sĩ" 12.

---o0o---

### **Về Ngoại Giao**

Ở phía nam, nước Đại Việt giáp với Chiêm Thành, một tiểu vương quốc vốn có tiếng hung bạo, thường hay xua quân sang đánh phá miền duyên hải nước ta. *Bằng chứng*: Khi nhà Tiền Lê mới chấp chính, vua Đại Hành sai sứ sang Chiêm Thành, bị vua nước này bắt giam sứ lại. Vua Đại Hành giận lắm. Chờ tới sau khi phá được Tống rồi, vua đem quân qua đánh báo thù. Quân nhà Tiền Lê tràn vào đô thành nước Chiêm đốt phá, bắt người, và lấy rất nhiều của cải châu báu, rồi rút quân về nước một cách an toàn.

Buổi đầu thời nhà Lý, khi Lý Thái Tổ lên ngôi, Chiêm Thành vẫn cho sứ thần sang cống. Kể từ năm 1028, thái tử Phật Mã, tức lý Thái Tông lên làm vua, đã mười lăm năm Chiêm Thành không chịu thông sứ. Do đó năm 1044, vua Thái Tông đích thân ngự giá đi đánh Chiêm Thành. Quân ta kéo vào kinh đô Vijaya, bắt sống vua nước ấy là Rudravarman III. Từ đây phía nam được tạm yên. Vua nước Chiêm Thành hàng năm lại vẫn phải triều cống như cũ 13.

Về phía Bắc, nước ta ở sát nách một nước khổng lồ (Trung Hoa). Mà các ông vua Trung Hoa vốn luôn luôn tự xem mình là một nước "Thiên triều", coi các lân quốc ở chung quanh là man di, chỉ chờ cơ hội thuận tiện là đem quân tới xâm lăng, hòng áp đặt lại ách thống trị thời Hán Đường của cha ông chúng. Ngay sau khi mới lên ngôi, Lý Thái Tổ đã có chủ trương giao hảo với nhà Tống. Năm 1010, viên ngoại lang Lương Nhậm Văn và

Lê Tài Nguyên được cử đi sứ Tống, do đó quan hệ giữa hai nước tương đối hòa hảo.

Cho tới khi Tống Thần Tông (1068-1078) lên cầm quyền. Vương An Thạch được cử làm tể tướng. Bấy giờ ở Ung Châu có quan tri châu là Tiêu Chú làm sứ dâng về Tống triều, nói rằng: "*Nếu không đánh lấy đất Giao Châu thì về sau thành ra một mối lo cho nước Tàu*". (Trong lúc) Vương An Thạch có ý muốn lập công ở ngoài biên và nhân dịp, để khóa lấp sự thất bại về "Tân pháp" 14 do y chủ xướng để cải tổ việc chính trị trong nước, bị người dân Trung Hoa không chịu thi hành, cho là trái với chế độ phong tục cổ truyền.

Cuộc chiến tranh xâm lăng nước Đại Việt của nhà Tống vẫn được khởi sự. Quan hệ bang giao Lý - Tống trở nên căng thẳng trong một thời gian. Nhưng sau kháng chiến chống Tống đã toàn thắng (xem mục quân sự: Kháng Tống), nhà Lý vẫn giữ tư thế một nước độc lập, tiếp tục giao hảo với nhà Tống.

Trong hơn hai thế kỷ, nhà Lý vẫn theo đuổi một chính sách ngoại giao lúc cương nghị, lúc uyển chuyển, thật linh động: nhằm mở rộng quan hệ ngành thương nghiệp với các nước láng giềng, đồng thời bảo toàn được lãnh thổ và nền tự chủ của dân tộc.

---o0o---

## **Về Quân Sự**

Quân đội của nhà Lý gồm có quân cấm vệ và quân các lộ. Đội quân chuyên bảo vệ cung điện của nhà vua, đóng chung quanh kinh thành, gọi là cấm vệ (mỗi quân 200 người, cộng 2000 người), đặt tên là Quảng Thành, Quang Vũ, Ngự Long, Phụng Nhật, Trưng Hải. Năm 1059, đời Lý Thánh Tông, lại thêm sáu quân nữa. Cấm quân bấy giờ gồm có 16 quân. Cộng 3.200 người. Tên quân cũng đặt lại như sau: Ngự Long, Vũ Thắng, Long Dực, Thông Điện, Phụng Thánh, Bảo Thắng, Hùng Lược, Vạn Tiệp (LTK). Tất cả cấm quân đều thích trên trán 3 chữ "Thiên tử quân". Đứng đầu các tướng phụ trách cấm quân là chức thiếu úy. Toán quân trực ở trước điện vua do điện tiền đô chỉ huy sứ chỉ huy. Các vệ thì có các cấp tướng như: Tả hữu kim ngô vệ tướng quân, kim ngô độ lãnh binh sứ, tả hữu vệ tướng quân, hàm vệ, đình thắng thượng tướng quân, đại tướng quân, tướng quân.

Ngoài cấm quân, có quân các lộ, các phủ. Tất cả nhân dân đến tuổi hoàng nam (18 tuổi) đều phải đăng lính, nhưng vẫn được ở nhà cày bừa, mỗi tháng mới phải đi phiên một kỳ ngắn. Đó là chính sách "ngụ binh ư nông" (*Có nghĩa là giữ quân lính ở nhà nông*) vừa đảm bảo số quân cần thiết phòng khi không may có chiến tranh xảy tới. Các chức chỉ huy quân đội có: Đô thống, nguyên soái, thống quản, thượng tướng, đại tướng, đô tướng.

Những lần chinh phạt lớn, vua tự làm tướng hay cử các hoàng tử thân vương làm nguyên soái chỉ huy. (*LSVN, TKX – 1427, q 1. T2*)

"Quân đội nhà Lý đã đạt đến một trình độ tổ chức và huấn luyện khá cao. Quân đội phiên chế thành các đơn vị: Quân, vệ và bao gồm các binh chủng: bộ binh, thủy binh, kỵ binh, tượng binh. Trang bị quân đội, ngoài các loại vũ khí đã thấy từ trước như giáo mác, cung nỏ, khiên v.v.. còn có thêm máy bắn đá. Lực lượng quân đội hùng hậu đó giữ vai trò rất quan trọng trong việc củng cố nhà nước về mặt đối ngoại, đã lập nên nhiều chiến công rực rỡ trong các cuộc chiến tranh bảo vệ đất nước".<sup>15</sup>

Năm 1011, sau khi Lý Thái Tổ lên ngôi vua thì Chiêm Thành chịu cống. Nhưng chỉ được ít năm, rồi thôi; mùa hè năm 1043, lại còn cho quân tới quấy phá ở ven bể. Vì thế vua Lý Thái Tông mới mở cuộc thân chinh. Chuyến ấy, quân ta vào sâu trong nước, giết chúa là Sạ Đầu, bắt 36 con voi, 5.000 người 16 và chém giết nhiều người bản xứ. Thái Tông *trông thấy động lòng thương, hạ lệnh cấm không được giết người Chiêm Thành, ai trái phép sẽ chiếu theo quân luật trị tội*. Rồi vua kéo quân vào kinh đô Vijaya, bắt cung nhân, nhạc nữ rất nhiều.

Sau khi chiến thắng Chiêm Thành trở về, vua ban thưởng các quan, đổi niên hiệu: Thiên Cảm Thánh Vũ, và ban bố tì chiếu xá nửa tiền thuế cho toàn dân:

"Việc đánh dẹp phương xa, làm tổn hại công việc nhà nông. Thế mà có ngờ đâu, mùa đông năm nay lại được mùa lớn! Nếu trăm họ cùng no đủ thì trăm còn lo gì thêm nữa? Vậy, xá cho thiên hạ một nửa tiền thuế năm nay để an ủi nỗi khó nhọc lợi suôi trèo đèo" – ĐVSKTT, Nguyễn Đức Vân dịch –

Từ đây Chiêm Thành chịu thần phục nhà Lý.

Năm 1038, châu Quảng Nguyên (nay thuộc tỉnh Cao Bằng) có tên tù trưởng Nùng Tồn Phúc làm loạn, tự xưng là Chiêu Thánh Hoàng Đế, đặt quốc hiệu là Trường Sinh, đắp thành, luyện quân, không nộp cống cho

nhà Lý nữa. Vì vấn đề thống nhất quốc gia, và để ngừa trước không cho xảy ra tình trạng hùng cứ địa phương, nên năm 1039, Thái Tông thân chinh đi đánh dẹp, bắt được Nùng Tồn Phúc đem về kinh xử tội. Vua xuống chiếu phủ dụ toàn dân:

"Trẫm từ khi làm chủ thiên hạ tới nay, các bề tôi văn võ, không người nào dám bỏ tiết lớn; phương xa cõi lạ, không nơi nào không thần phục. Mà họ Nùng đời này qua đời khác cũng giữ yên bờ cõi được phong, hằng năm đều nộp cống phẩm.

Nay Tồn Phúc càn rỡ, tự tôn tự đại, tiếm xưng vị hiệu, ban hành chính lệnh, tụ tập quân ong kiến, làm hại dân biên thùy. Vì thế, trẫm cung kính thi hành mệnh trời trách phạt, bắt được bọn Tồn Phúc, gồm 5 người, đều đem chém đầu ở chợ" – ĐVSKTT, Nguyễn Đức Vân dịch

Trong khi Nùng Tồn Phúc bị quân nhà Lý bắt sống thì A Nùng (vợ Nùng Tồn Phúc) và con là Nùng Trí Cao chạy thoát. Năm 1041, Nùng Trí Cao cùng với mẹ là A Nùng từ động Lôi Hỏa về châu Thăng Do (*gần Quảng Nguyên*) lập ra một nước Đại Lịch. Thái Tông cất quân đi đánh, bắt được Trí Cao đưa về kinh. Nhưng vua nghĩ trước đã giết cha chúng, nay thương tình không giết, tha cho về và lại phong cho làm Quảng Nguyên Mục. Tình hình được tạm yên.

Sau khi Lý Thái Tông đã chiến thắng Nùng, lúc trở về, dân động Vũ Kiến, châu Quảng Nguyên, dâng một khối vàng sọng 112 lạng. Triều đình họp xin đổi niên hiệu là Càn Phù Hữu Đạo và tặng thêm tên hiệu tám chữ "Kim Dũng Ngân Sinh, Nùng Bình Phiên Phục" (vàng nổi lên, bạc sinh ra, bình trị được họ Nùng, qui phục được nước Phiên). Vua đã đáp lời quần thần xin dâng tên hiệu:

"... Trẫm đem tám thân cô đơn, sọng gửi trên (tất cả) sĩ dân, dậy sớm thức khuya, lúc nào cũng (lo sợ) như lợi vực sâu, chưa biết lấy đạo gì để thấu trời đất, lấy đức gì để kịp Nghiêu Thuấn.

"Vừa rồi giấc Nùng dẹp yên, nước Chiêm qui phục, hang nảy vàng ròng, đất sinh bạc trắng, ý chừng có điều gì mà được như thế chẳng? Hay là có điều gì (trời đất) cảnh tỉnh chẳng?

"Trẫm rất lấy làm lo sợ, sao xứng đáng tôn danh hiệu tốt đẹp. Lời bàn của các khanh nên dẹp bỏ đi" 17 bản dịch của Phạm Tú Châu, Thơ Văn Lý Trần, tập I.

Năm 1044, Nùng Trí Cao về châu vua Lý ở Thăng Long. Nhưng sau bốn năm, năm 1048, Nùng Trí Cao lại phản, chiếm động Vật Ác (*tây bắc Cao*

*Bằng*). Vua sai quan thái úy Quách Thịnh Dật đem quân đi đánh nhưng không thắng được. Năm 1052, Nùng Trí Cao đem 5.000 quân đánh lấy Ung Châu, rồi chiếm hết vùng đất ở Quảng Đông, Quảng Tây, tự xưng là Nhân Huệ Hoàng Đế, đặt quốc hiệu Đại Nam. Nhà Tống lo sợ. Vua Lý biết quân lực nhà Tống yếu, vội xin đem quân sang giúp. Vua Tống đồng ý. Nhưng Địch Thanh là tướng có kinh nghiệm can di. Do đó vua Tống không nhờ quân nhà Lý nữa.

Năm 1053, Địch Thanh được vua Tống cho phép cầm quân đi đánh Trí Cao. Trí Cao chống cự không nổi, phải rút quân. "Trí Cao cử Lương Châu đến triều đình Lý xin cứu viện, nhà Lý muốn nhân đó, kiềm chế cuộc tiến quân của nhà Tống, bèn cử chỉ huy sứ Vũ Nhị đem quân lên giúp. Nhưng quân Trí Cao vẫn không tiến thêm được bước nào. Thất bại liên tiếp, Trí Cao phải chạy sang nước Đại Lý rồi chết ở đây" (*LSVN, thế kỷ X – 1427, q 1 t2*).

Để chuẩn bị chống Tống, điều cần trước nhất là, đánh Chiêm Thành, nhằm cảnh cáo nước này (đã) dựa vào thế lực nhà Tống, cắt đứt quan hệ với Đại Việt, và còn đem quân quấy phá vùng biên cảnh nước ta.

Năm 1069, Lý Thánh Tông xuống chiếu thân chinh Chiêm Thành (VSL). Quân sĩ gồm 5 vạn (TT). Lý Thường Kiệt được chọn làm Đại tướng quân và đi tiên phong (VDUL). Cách ba ngày sau, vua xuống thuyền xuất quân, giao quyền binh cho Nguyên Phi Ý LAN 18 và Thái úy Lý Đạo Thành 19.

Quân ta đã vào lấy được Vijaya nhưng vua Chiêm trốn thoát. Vua sai Lý Thường Kiệt đem quân đuổi bắt vua Chiêm. Vua đợi mãi chưa bắt được. Sợ vắng mặt lâu, trong nước dân sự không yên, nên đưa một phần quân về nước. Nhưng về dọc đường, được tin bà Nguyên Phi (Ý LAN) coi nội trị giỏi, khiến nhân hòa hợp, cõi nước yên lặng. Vua tự nghĩ rằng: "*kẻ kia là đàn bà, còn giỏi như thế, ta là đàn ông, há lại vụng về sao?*" Rồi vua quay trở lại đánh, bèn thắng.

Sau khi bắt được Rudravarman III, vua Lý đả yến quần thần tại điện vua Chiêm.

Cuộc rước vua viễn chinh khai hoàn diễn ra tại kinh đô Thăng Long rất long trọng. Vua Chiêm Thành mình mặc áo vải trắng, đầu đội mũ làm bằng cây gai, tay trói sau lưng, có 5 tên lính hiệu Vũ đô dắt đi. Các thuộc đảng cũng bị trói dắt theo sau.

Thế là vua Lý Thánh Tông đã thỏa lòng tự lập: sau khi xưng đế, lập được vũ công, vua bèn đổi niên hiệu Thiên Huống Bảo Chương ra Thần Vũ để ghi vũ công lớn lao ấy.

"Rudravarman III xin dâng đất chuộc tội. Vua Lý bằng lòng. Ba châu Bố Chính, Đại Lý, Ma Linh thuộc Chiêm Thành từ đó sáp nhập về nước ta. Nay là địa phận Quảng Bình, phía tây Quảng Trị.

Rudravarman III được tha về nước 20

"Rồi năm 1103 ở Diễn Châu (thuộc Nghệ An) có Lý Giác làm phản. Lý Thường Kiệt đích thân đi dẹp giặc. Lý Giác thua, chạy sang Chiêm Thành, đem quốc vương là Chế Ma Na qua đánh lấy lại 3 châu: Địa lý, Ma Linh, Bố Chính. Nhưng năm sau (1104) vua Nhân Tông sai Lý Thường Kiệt vào đánh Chiêm Thành, Chế Ma Na thua xin hàng, trả lại 3 châu như cũ.

"Từ khi bình phục được nước Chiêm thành rồi, thanh thế nước ta bấy giờ rất lớn. Tống phải kiêng nể. Vua Tống luôn luôn dặn biên thần đừng gây sự với ta. Còn Chiêm Thành, thì kinh sợ và thần phục".<sup>21</sup>

**Sử chép:** Dưới thời LÝ THÁNH TÔNG, năm kỷ dậu (1069) nhân khi vua đi đánh Chiêm Thành, có bắt được vua nước ấy là Rudravarman III (Chế Củ) và nhiều lính làm tù binh, trong số các tù binh có Hòa thượng Thảo Đường.

Với chính sách khoan dung của triều đình ta hồi ấy là, trong số những tù nhân, được vua trọng dụng, cho làm chức quản hầu; nhân một hôm vị Tăng lục đi vắng lúc trở về, nhìn vào bản "Ngũ Lục" của mình thấy nhiều đoạn văn bị sửa chữa. Vị tăng lục đem tự sự trình lên vua. Vua cho điều tra. Có một tù nhân nhận là mình đã sửa. Vua cho đòi tên tù nhân ấy tới thẩm vấn, thì y ứng đối thông thái, luận về những yếu lý Đạo Phật rất tinh tường quán triệt. Hỏi ra thì biết đó là vị thiền sư người Trung Hoa sang truyền đạo ở Chiêm Thành, chẳng may bị bắt làm tù binh. Vị thiền sư ấy chính là hòa thượng Thảo Đường. Khi biết rõ tông tích vua liền phong ngài làm quốc sư và cho mở đạo tràng giảng kinh trong thành Thăng Long. Số đệ tử theo học đạo mỗi ngày một đông, cả vua cũng xin làm đệ tử. Từ đây **Đạo Phật Việt có thêm một phái Thiền tông thứ ba, phái Thảo Đường.**

Dòng Thiền Thảo Đường (1069-1205) truyền được 5 đời, gồm 19 vị tổ kế thừa.

Cuộc Đánh Cảnh Cáo Nhà Tống Dưới Triều Vua Lý Nhân Tông 1075.

Năm 1068, khi Tống Thần Tông lên cầm quyền, triều đình nhà Tống gặp phải cảnh huống khủng hoảng về quân sự, chính trị, kinh tế và xã hội. Qua năm sau, năm 1069, Vương An Thạch, một nho thần, được cử làm tể tướng, y đề ra chính sách cải cách kinh tế, "*làm dân bớt bị quấy, thêm giàu; làm quốc khó đời dào, làm binh lực nước mạnh.*"<sup>22</sup> nhằm cứu vãn tình thế khó khăn trong nước và sự uy hiếp của hai nước Liêu – Hạ ở phía Bắc và tây bắc Trung Hoa,<sup>23</sup> đồng thời có ý đồ mở rộng biên cương xuống phía Nam mà Quảng Nam là vùng ở cực nam nước Tống gồm hai lộ: Quảng Nam tây lộ và Quảng Nam đông lộ. Gọi tắt là Quảng tây và Quảng Đông. Nước Đại Việt đời Lý tiếp giáp đất Quảng Tây. Theo kế hoạch trên "*nếu thắng, thế Tống sẽ tăng, và các nước Liêu – Hạ sẽ phải kiêng nể.*" Vẫn theo sự tính toán của Vương An Thạch thì:

"Lúc quân ta (tức quân Tống) diệt được Giao Chỉ (tức nước ta), uy ta sẽ có. Rồi ta báo cáo cho Thiêm Tây biết, quân dân Thiêm Tây sẽ có thắng khí. Với thắng khí ấy, ta sẽ nuốt tươi nước Hạ. Mà nếu nuốt được nước Hạ thì ai dám quấy nhiễu Trung Hoa nữa".<sup>24</sup>

Vương An Thạch làm nội chính cách mạng, nhưng khi đem ra thực hiện "Tân pháp" gặp phải rất nhiều sự chống đối trong nước, nhất là các lão thần. Khoảng tháng 6 năm 1074, Vương An Thạch tự thấy *không làm được gì*, xin từ chức. Nhưng tình hình mỗi ngày càng phức tạp hơn. Đến tháng 3 năm 1075, chỉ sau mười tháng vắng mặt ở Biện Kinh, Vương An Thạch lại được vua Tống triệu về chấp chính.

... Nước Đại Việt, từ lâu, đã là mục tiêu của vua tôi nhà Tống muốn đánh lấy. Theo Vương An Thạch vẫn là "*đánh lấy nước yếu để dọa nước mạnh.*" Triều đình nhà Tống ra lệnh cho các tướng tá phòng thủ phía Nam 25 "*chuẩn bị lương thực, bắt lính, đóng chiến thuyền và tổ chức tập trận.*" Nhà Tống còn ra sức mua chuộc các thủ lĩnh bộ tộc thiểu số vùng biên giới, hòng làm suy giảm tiềm lực kháng chiến của dân tộc ta.

Trong lúc Tống sửa soạn đánh Lý, thì có sứ Liêu đến Biện Kinh, hỏi viên tiếp sứ rằng:

- "Nam Man có việc gì?"
- Nam Man tức là Giao Châu. Viên tiếp sứ trả lời:
- Nam Man cướp. Triều đình đã sai người dẹp.
- Binh dùng có đến vài vạn không?
- Không đến vài nghìn.
- Ai làm tướng?



- Quách Quỳ và Triệu Tiết" (LTK trang 237)

Ở nước ta, khi Lý Thường Kiệt lên cầm quyền, trước hết, ông lo việc củng cố khối đại đoàn kết dân tộc và xây dựng lực lượng quốc phòng, để kịp thời đối phó với quân xâm lăng nhà Tống. Trong khi đó, có người Tống ở Quảng Tây tên là Từ Bá Tường, gửi mật thư cho vua Lý (1075) nói rằng: *"Tống sửa soạn đánh Giao chi. Theo binh pháp: Trước khi người có bụng cướp mình chi bằng mình đánh trước. Lúc nào quân đại vương vào đánh, Bá Tường này xin làm nội ứng"*.

Khi đã nắm vững được tình thế chủ động rồi, một mặt Lý Thường Kiệt 26 tâu vua Lý Nhân Tông xin gửi công hàm tới triều đình Tống đòi lại tui Nùng Thiện Mỹ và 700 bộ thuộc đã trốn sang Trung Hoa; một mặt, ông lập tức tâu vua: *"Ngồi im đợi giặc, không bằng đem quân ra trước để chặn thế mạnh của giặc"*.

Triều đình Lý tán thành.

Thế là cuộc chuẩn bị đánh Tống được nhanh chóng thực hiện. Với một đội quân từ sáu tới mười vạn người, chia làm hai đạo thủy và bộ, do Lý Thường Kiệt tổng chỉ huy, nhằm tiêu diệt các cứ điểm quân sự của Tống ở các trại biên giới, cửa biển Khâm Châu, Liêm Châu, và chủ yếu là đánh Ung châu.

Ngày 27/ 10/ 1075, quân ta mở đầu cuộc tiến công vào đất Tống. Trước khi ra quân, Lý Thường Kiệt tuyên bố:

*"Trời sinh ra dân chúng, vua hiền ắt hòa mục. Đạo làm chủ dân, cốt ở nuôi dân. Nay nghe vua Tống ngu hèn, chẳng tuân theo khuôn phép thánh nhân, lại tin kế tham tà của Vương An Thạch, bày những phép "thanh miêu", "trợ dịch", khiến trăm họ mệt nhọc làm than mà riêng thỏa cái mưu nuôi mình béo mập.*

*Bởi tính mệnh muôn dân đều phú bẩm tự trời, thế mà bỗng sa vào cảnh éo le độc hại. Lượng kẻ ở trên cố nhiên phải xót, những việc từ trước, thôi nói làm gì nữa!*

*Nay bản chức vâng mệnh quốc vương chỉ đường tiến quân lên Bắc, muốn dẹp yên làn sóng yêu nghiệt, chỉ có ý phân biệt quốc thổ, không phân biệt chúng dân. Phải quét sạch như bản hôi tanh để đến thưở ca ngày Nghiêu, hưởng tháng Thuấn thẳng bình!*

*Ta nay ra quân, cốt để cứu vớt muôn dân khỏi nơi chìm đắm. Hịch văn truyền tới để mọi người cùng nghe. Ai nấy hãy tự dẫn đo, chớ có mang lòng sợ hãi".*

Bản dịch của Trần Văn Giáp, trích Thơ Văn Lý Trần tập 1.

Lý Thường Kiệt ra lệnh tập trung thủy quân ở Vĩnh An và bộ quân ở dọc biên thủy các châu: Quảng Nguyên, Môn, Quang Lang và Tô Mậu. Khí giới thì ngoài cung nỏ, trường thương mà hai bên đều dùng, ta có tên tằm thuốc độc, và máy bắn đá. Ta còn dùng nhiều chiến thuyền và voi để xung phong. Voi có thể do cả đường thủy và đường bộ tiến vào.

Đạo quân thuộc các bộ tộc thiểu số, do Tôn Đản chỉ huy, được lệnh xuất quân trước, chia thành nhiều ngả vượt biên giới tiến chiếm các trại Vĩnh Bình, Thái Bình, Hoàn Sơn... châu Tây Bình, Lộc Châu. Một cánh quân khác đóng gần biên giới Khâm châu cũng kéo tới đánh các trại Như Hồng, Như Tích và Đề Trạo. **"Quân ta tới đâu như vào nhà trống không người"** (VSL).

Trong khi ấy, Lý Thường Kiệt dẫn đại quân đi đường thủy, từ châu Vĩnh An (móng cái) tới Khâm châu và Liêm châu. Ngày 30 – 12 – 1075, quân ta tiến chiếm thành Khâm châu, bắt toàn bộ quan quân, không phải giao phong một trận nào. Ba ngày sau, 2 – 1 – 1076, Liêm Châu cũng mất vào tay quân ta. Tám nghìn thổ binh bị ta bắt làm phu khiêng vác...

Chiếm xong hai Châu Khâm, Liêm, Lý Thường Kiệt dùng chính sách "phủ dụ" để nêu danh nghĩa làm yên lòng dân Tống, ông sai yết bảng dọc đường kể tội quân Tống. Lời Lộ Bố nói rằng: **"Quan coi châu Quế đã kiểm điểm dân các động và đã tuyên bố rõ rằng muốn sang đánh Giao Chi"**. Ông cũng lợi dụng sự tranh chấp giữa hai phái tân và Cựu trong triều đình Tống, để chia rẽ hàng ngũ địch. Trong các lộ bố có nói: **Trung Hoa dùng các phép thanh miêu, trợ địch, làm dân khôn khổ. Nay ta đem quân tới cứu".27**

Khi được tin hai châu Khâm, Liêm đã mất, vua tôi nhà Tống rất lo ngại, hoang mang. Triều đình náo động. Các tướng ở địa phương bối rối. Ti kinh lược Quảng Nam tây lộ vội vã xin viện binh: 20.000 quân, 3.000 con ngựa, xin thêm khí giới, đồ dùng và một tháng lương, và xin được điều động các dân khê động, tất cả lấy dọc đường từ Kinh đến Quảng Tây. Để điều khiển quân được mau chóng, Ti ấy cũng xin dời đến thành Tượng, gần phía Bắc Ung Châu (LTK).

Trong lúc bối rối, triều đình Tống đối phó rất lúng túng. Vua Tống cách chức Lưu Di và sai Thạch Giám thay coi Quế Châu và làm kinh lược sứ Quảng Tây, đồng thời xuống chiếu cho các quan lại địa phương, dặn rằng: **"Nếu xem chừng quân Giao Chi tới đâu mà không đủ quân giữ, thì**

*chỉ giữ lấy chỗ hiểm mà thôi. Chỗ nào có tiền, vải, lương thực, thì phải chở tháo đi, đừng để lọt vào tay địch". Sau đó lại ra một lệnh trái ngược, nói rằng: "Nếu quân bỏ thành đi chỗ khác, thì lo rằng dân rối sợ. Hãy bảo các quan Ti đều phải trở lại thành mình".*

Trên các mặt trận, quân Lý hoàn toàn làm chủ. Lý Thường Kiệt cho đạo quân ở Khâm và Liêm Châu tiến lên phía Bắc. Đạo đồ bộ ở Khâm Châu kéo thẳng lên Ung Châu. Đường thẳng dài chừng 120 cây số, nhưng phải qua dãy núi Thập Vạn. Còn đạo đồ bộ ở Liêm Châu tiến sang phía đông bắc, chiếm lấy Bạch Châu, hình như để chặn quân tiếp viện của Tống từ phía đông tới. Rồi hẹn ngày 18 – 1 – 1076, hai đạo quân sẽ cùng hội lại tạo thành một sức tiến công bão táp và bất ngờ vây chặt lấy Ung Châu.

Ung Châu là một thành lũy kiên cố, do tướng Tô Giám cùng với 2.800 quân cương quyết cố thủ; để chờ quân các châu và quân triều đình tới tiếp cứu: *"Cuộc chiến đấu ở thành Ung Châu, bởi thế, sẽ rất gay go, quyết liệt, và sẽ là một trường tranh đấu giữa mưu trí của Lý Thường Kiệt và lòng dũng cảm của Tô Giám" (LTK).*

Ngày 11 – 2 – 1075, Trương Thủ Tiết, từ Quảng Châu, đem quân tới cứu viện; bị quân ta chặn đánh ở ải Côn Lôn (phía bắc Ung Châu) cách Ung Châu 40 cây số. Quân Tống bạc nhược chưa đánh đã chạy, nhiều tên quân hàng theo ta. Trương Thủ Tiết và nhiều tướng tá bị giết.

Thành Ung Châu vẫn tiếp tục bị vây hãm. Quân ta dùng một thứ công cụ (*thường gọi là máy bắn đá*) nhằm bắn vào trong thành, khiến người và ngựa chết như rác. Quân của Giám có *cung thần tí* bắn một phát được nhiều tên, giết nhiều lính và voi của ta. Lý Thường Kiệt ra lệnh cho quân sĩ chiếm thành. Nhưng thành cao và chắc, quân ta phải dùng *vân thê*, là một thứ thang bắc truyền nối nhau rất cao, để leo lên thành, nhưng vẫn không tiến thêm được bước nào. Ta phải dùng đến kế *đào đường hầm*, định chui vào thành, cũng không vào nổi. Sau dùng *hỏa công*, nghĩa là bắn các chất cháy như nhựa thông vào thành. Trong thành thiếu nước, không thể chữa được cháy.

Sau 42 ngày công phá mà không sao phá được, cuối cùng ta dùng phép *thổ công*; lấy đất bỏ vào bị, xếp chồng lên nhau, thành bực thêm để lên thành. Bao đất chất hàng vạn, dần dần cao như núi. Chốc lát đã cao đến vài trượng. Quân Lý nối tiếp nhau như kiến mà trèo lên, rồi lọt vào trong thành. Hôm ấy là ngày 1 – 3 – 1076 28.

Lý Thường Kiệt sai phá thành Ung Châu, lấy đá lấp sông để ngăn ngừa quân cứu viện của địch. Rồi tiếp tục tiến lên phía bắc, định lấy Tân Châu. Viên quan coi Tân Châu, nghe thấy quân ta kéo gần đến thành, bỏ thành chạy trốn (LTK).

Sau khi Ung Châu thất thủ. Mộng Vương An Thạch định đánh lấy nước ta đã tan tành như mây khói. Dư luận xôn xao ở khắp nơi rất bất lợi cho y. Các triều thần nhao nhao phản đối vì "*ai cũng biết y là chủ mưu và hoàn toàn phải mang trách nhiệm*". Tuy nhiên, Vương An Thạch vẫn tìm mọi cách để tự bào chữa: "*Đáng lẽ, ta phải đánh khi Càn Đức (tức Lý Nhân Tông) mới lập. Bây giờ, các khê động đều muốn nội phụ. Nếu lúc ấy ta muốn đánh Giao Chỉ, thì chỉ cần hai vạn tinh binh, chọn năm, sáu tướng vừa vừa, là có thể làm xong chuyện!*" Y còn nói thêm: "*Tôi, khi trước thấy Giao Chỉ đánh Ung Châu chưa hạ được, trong nước chúng bỏ hoang; nên tính có thể hành động chóng mà đánh úp ở hậu phương nó. Làm như thế, thì ta không cần đánh quân nó đương cướp ở nước ta, mà chúng cũng bị tan. Sau khi Ung Châu mất, sự đánh úp chúng không thể bàn đến nữa*" (LTK).

Cuộc hành quân thần tốc của Lý Thường Kiệt nhằm đánh phủ đầu vào đất Tống – trước khi chúng định đánh lấy nước ta – đã làm đảo lộn hết mọi kế hoạch của địch, khiến chúng phải chùn bước; đang từ thế chủ động rơi vào thế thụ động; vì thế cuộc đánh phục thù và có ý đồ xâm lăng nước Đại Việt của Tống đành phải lùi lại một thời gian nữa mới có thể thực hiện. Vương An Thạch không kịp chờ kết quả của cuộc phát binh trả thù mà mình đã chủ mưu. Tháng 10 năm 1076, tể tướng Vương An Thạch phải từ chức.

Khi mục tiêu của cuộc "hành quân" đã đạt được, Lý Thường Kiệt ra lệnh cho toàn bộ quân sĩ nhanh chóng rút về nước, chuẩn bị cuộc kháng chiến mới, chống Tống sắp sửa kéo xuống xâm lăng nước ta 29.

Cuộc Khởi Binh Của Tống Đánh Nước Đại Việt

Cuộc khởi binh của Tống lần này có mục đích rõ rệt: vừa đánh báo thù, sau khi quân ta tiến chiếm các châu: Khâm, Liêm, Ung vừa có chủ ý "**chinh phục nước ta và sáp nhập đất đai ta vào Tống**".

Chỉ sau 8 ngày, Ung Châu bị quân Lý chiếm, ngày 9 – 3 – 1076, vua Tống cử Quách Quỳ làm An Nam đạo hành doanh mã bộ quân tổng quản chiêu thảo sứ, Triệu Tiết làm phó, cầm quân sang đánh Đại Việt.

Muốn chắc đạt mục đích, một mặt, Tống sửa soạn một cách chu đáo về đủ mọi phương diện: tướng tá, quân bộ, quân thủy, khí giới, thuốc men, xe ngựa, tàu thuyền, tuyên truyền, phủ dụ...; mặt khác, vua Tống sai sứ qua Chiêm Thành, Chân Lạp xúi giục các nước này đánh biên thù phía Nam nước ta.

Trong chiếu dụ vua Tống có đoạn:

"Chiêm Thành, Chân Lạp từ lâu nay bị Giao Chi cướp. Nay vương sứ sang đánh Giao Chi để phạt tội. Các nước ấy nên thừa cơ hội, hiệp lực mà trừ nó. Ngày nào đánh dẹp xong, trăm sẽ ban thưởng cho"<sup>30</sup>

Ngày 27 – 3 – 1076, Quách Quỳ từ già Phu Diên về đến Biện Kinh. Quỳ vào yết kiến vua Tống, vua hỏi: "*Đẹp An Nam bằng chước nào?*"

Quỳ cẩn thận trả lời: "*Về việc binh, khó lòng ở xa mà tính trước. Xin đợi đi đến Ung Châu, rồi sẽ hiến phương lược*". Vua lại hỏi: "*Dùng quân phải thế nào?*" Quỳ đáp: "*Xin đưa theo tất cả tướng, lại, quân, sĩ cũ ở các châu Phu Diên tại Hà Đông (Thiểm Tây)*" (LTK).

Lời tâu của Quách Quỳ được vua chuẩn y vì trước kia, triều đình Tống cũng đã có lệnh chọn những tướng tài có kinh nghiệm chiến đấu ở chiến trường phía bắc sung vào việc cầm các đạo quân Nam chinh.

Tống Thần Tông xuống chiếu dặn rằng: "*Sau khi bình được Giao Châu, sẽ đặt châu huyện như nội địa*".

Với một đạo quân hùng hậu hơn mười vạn người, do chính tướng từng có kinh nghiệm chiến đấu chống quân Liêu – Hạ từ phía bắc xuống, đặt dưới sự chỉ huy của Quách Quỳ. Mỗi tướng điều động chừng 5.000 quân. Vậy có 45 ngàn quân chính qui, trong số đó có 2.500 kỵ binh châu Kinh, Nguyên, Tần, Lũng. Bộ binh phần lớn lấy ở doanh trại đóng gần biên thù Liêu \_ Hạ, là những toán quân chiến đấu giỏi. Ngoài 5.000 quân chính qui ra, dọc đường sẽ mộ thêm binh các lộ Hà Bắc, Kinh Đông và ở miền nam, Đông Đình và quân tình nguyện.<sup>(1)</sup>

Vua Tống còn dặn thêm: "*Hãy coi chừng tụi thuyền chài bờ bể, thường làm nghề đánh cá, mò châu. Chỉ cho chúng ở các vùng bể. Nếu chúng ra vào, thì phải xét chúng đi đâu, kéo sợ chúng làm trinh thám cho Giao Chi*" (LTK).

Tại chín huyện thuộc Quế Châu, Quách Quỳ ra lệnh bắt 8.500 bảo đinh, 91.200 các hạng khác. Bảo đinh được cấp tiền gấp hai những hạng kia, vì bảo đinh có thể dùng làm chiến binh (LTK). Do đó, quân tuy nhiều,

nhưng là ô hợp, ngôn ngữ bất đồng, khó điều khiển, nên giá trị chiến đấu không đều.

Chủ lực Tống là bộ binh. Quách Quỳ và Triệu Tiết đều là những tướng giữ bắc thù, quen với lính cưỡi ngựa vùng cao nguyên và sa mạc, nên cuộc nam chinh lần này, Quách Quỳ đã đem theo một vạn con ngựa. Tống cũng chuẩn bị một toán thủy binh phối hợp với bộ binh, nhưng thủy binh Tống tới khi hữu sự, mới chiêu nạp hay cưỡng bức đám dân chài lưới ở dọc bờ bể tòng quân, và rất ít được tập luyện; hơn nữa, thủy binh không có chiến hạm, như vậy làm sao so được với thủy binh của ta vốn đi chiến trận và có truyền thống đánh đuổi quân Hán – Tống, dưới thời Ngô Quyền – Lê Đại Hành, lập nên những chiến công hiển hách, làm khiếp vía kẻ địch.

---o0o---

### **VỀ LƯƠNG THỰC VÀ CHUYÊN CHỜ**

Vua Tống hạ chiếu lấy ở Kinh Phong 1000 cỗ xe, đóng 1000 thuyền đáy bằng để chở tiền và lương thực, và phải dùng tới bốn vạn phu khuân vác. Ti chuyên vận xin 45 vạn quan để mua 50 vạn thạch thóc (mỗi thạch bằng 10 bát). 44.800 thạch đậu, hơn 36 vạn bó cỏ, và trâu, dê, lợn, rượu. Ngày 28-10-1076, vua Tống cấp thêm 150.000 quan, giao cho Quảng Đông mua lương thảo. Theo Lý Bành Nhật: *"Lương khẩu cần cho 10 vạn quân và một vạn con ngựa ăn trong một tháng phải có 40 vạn phu chuyên chở. Một tháng đã vậy; huống chi, từ nay đến lúc tới sào huyệt giặc, không phải chỉ một tháng mà thôi. Nay tính cho rộng rãi, trừ phần quân và ngựa tự chở lấy, trừ phần có thể lấy ở địa phương sản xuất; còn dư, ta sẽ mua trâu bò mà chở. Dọc đường, ta lại làm thịt, sẽ cấp cho các đồn điền cày. Làm như thế ta có thể giảm bớt phu. Ta lại bỏ bớt những đồ không cần gấp. Ta sẽ dùng xe lừa kéo, cho đi đi, lại lại, mà chở. Nói tóm lại, ta có thể bớt số phu đi một nửa, còn 20 vạn mà thôi" (LTK). Cũng vì thiếu phu khuân vác, Ty An Nam chiêu thảo đã phải bỏ bớt một nửa tên bằng sắt, chỉ mang theo 32.400 cái mà thôi.*

---o0o---

## VỀ Y DƯỢC

Theo viện Hàn Lâm y quan chọn 75 bài thuốc trị lam chướng, và sai sở hạp dược chế thành tễ, rồi mang theo quân. Vua tổng còn sai thái y cục chế 30 bài thuốc chữa lam chướng, bảo sứ đem giao Ti An Nam hành doanh tổng quản, và truyền 5, 7 lương y gửi gấp theo quân.

Đại quân Tổng sẽ kéo xuống, tập trung tại châu Ung 31, phân phối đóng ở các thành, trại, dọc theo biên giới các châu thuộc nước ta: Quảng Nguyên, Môn Châu, Quang Lang và Tô Mậu. Quách Quỷ cũng ra lệnh cho viên Hàm hạt Quảng Đông là Hòa Mân cùng Dương Tùng Tiêu đem thủy binh từ Quảng Đông dọc ven biển tiến vào hải phận Vĩnh An.

Bắt đầu tháng 8 năm 1076, những cánh quân Tổng đã đột nhập miền đất nước ta, do Thảm Khởi cầm đầu, đánh chiếm châu Vĩnh An.

Tháng 10, Yên Đạt đánh vào châu Quảng Nguyên (Cao Bằng), một vị trí chiến lược của ta, mà có lần Quách Quỷ đánh giá rất quan trọng: *"Quảng Nguyên là cổ họng của Giao Chỉ. Có binh giáp mạnh đóng ở đó. Nếu ta không đánh lấy được, thì sau khi ta đi sâu vào đất chúng, quân ta sẽ bị đánh cả mặt trước và mặt sau"*.

Lưu Kỷ đốc thúc 5.000 quân cự chiến, nhưng đến ngày 1-1-1077, Quảng Nguyên bị mất.

Ngày 8-1-1077, Quách Quỷ dẫn đại quân từ Tư Minh, Bằng Tường (*giáp giới phía bắc châu Quang Lang nước ta*) theo đường, qua ải Nam Quan đánh vào ải Quyết Lý, bị quân ta – *do phò mã Thân Cảnh Phúc chỉ huy – 32 chặn lại ở đây*. "quân Tổng không thể tiến, Quỷ sai quân cung tiễn thủ lấy nỏ bắn vào voi. Voi sợ, quay chạy, dẫm xéo lên quân Lý. Quân Lý tan vỡ. Quyết Lý mất" (LTK). Ở mặt tây, Khúc Trân rời Quảng Nguyên, tiến quân sang đông nam đánh Môn Châu. Ở mặt đông, quân Tổng từ các Lộ Châu, Tư Lang tiến vào Tô Mậu<sup>2</sup>.

Quân Tổng đóng trên một tuyến dài 60 dặm (khoảng 30 cây số) từ bên đò Như Nguyệt đến gần núi Nham Biền.

Bờ bên này là quân của ta trấn ngự.

Dòng sông Như Nguyệt trở thành chiến tuyến thiêng liêng mà Lý Thường Kiệt đã "tiên liệu" chọn làm nơi phòng ngự cuối cùng nhằm chặn đứng cuộc tiến công của địch vượt sông, chiếm lấy kinh đô Thăng Long. Ông đã sai đắp đê nam ngạn cao như một bức thành đất.

Ngoài đê, đóng cọc tre mấy tầng lớp để làm giậu. Quân ta đóng dọc theo sau lũy tre dài gần 100 cây số, sẵn sàng đón đánh địch, nếu chúng chực qua sông.

Đại bản doanh quân ta đóng ở Thiên Đức và Thăng Long. Còn thủy quân chia làm hai ngả: một, do Lý Kế Nguyên đốc suất, giữ sông Đông Kênh (Vân Đồn), để chặn thủy quân Tống không để lọt vào nội địa; một, đóng ở Lục Đầu vùng Vạn Xuân để tùy cơ ứng biến.

Phòng tuyến ta rất kiên cố. Mà quân Tống lại không có thuyền để qua sông. Thủy quân 33 cũng không thể tới. Quân Tống bị chặn đứng ở bên kia sông Cầu. Quách Quỳ sai bắc cầu phao, đóng bè lớn, mỗi lần, chở được 500 quân sang sông, hết lớp này đến lớp khác, rầm rộ tiến công vào phòng tuyến của ta. Quân ta từ trên bờ cao đánh xuống quân Tống, phần bị chết, phần xin hàng, đạo quân đã qua sông hoàn toàn tan rã.

Đã hai lần quân Tống vượt sông thì cả hai lần đều thất bại nặng nề.

Quách Quỳ chán nản, thất vọng, không dám nghĩ đến việc vượt sông nữa, và ra lệnh: *"Ai bàn đánh sẽ bị chém"*.

Tống Thần Tông trước kia từng dặn Quách Quỳ: *"Phải lo việc An Nam cho chóng xong. Khi đem quân vào cõi chúng, ta phải đánh cho chóng được. Sau khi bình được Giao Châu, sẽ đặt châu huyện như ở nội địa"*. Giác mộng bá chủ trên đây nhằm *"chinh phục nước ta và sáp nhập đất đai ta vào Tống"*, đã không thể nào thực hiện được.

Hơn một tháng bị lún chân ở bên kia khúc sông Như Nguyệt, quân Tống lâm vào tình trạng bi đát: lương thực ngày một cạn dần, đường tiếp vận quá xa xôi, phu phen thiếu thốn, lại bị quân ta chặn bít kín các ngả, không thể nào chuyển được lương thực tới nơi. Sau lưng địch, những toán quân nhỏ của ta vẫn không ngừng hoạt động quấy phá. Cộng vào đó, thời tiết đang chuyển dần sang nóng nực – *sức nóng dữ dội của mùa hè* – không thích hợp với quân Tống. Số quân lính và phu vận chuyển mệt mỏi, chết dần chết mòn mất quá nửa, số còn lại cũng bị ốm đau. *"Lương ăn của chín đạo quân đã cạn. Lúc ra đi, quân có 10 vạn, phu có 20 vạn. Vì nóng nực và lam chường, quân phu đã chết mất quá nửa rồi. Còn non nửa, cũng đều ốm"* (LTK).

Thời cơ và hoàn cảnh rất thuận lợi cho ta chuyển sang thế phản công. Hai hoàng tử Hoàng Châu và Chiêu Văn, theo kế hoạch đã vạch sẵn, dẫn 500 chiến hạm, đồ bộ vài vạn quân đánh vào trận tuyến địch ở vùng sông Kháo Túc (sông Cầu gần núi Nham Biền) để như địch về hướng này, rồi



kéo quân xuống thuyền trở về căn cứ địa, bị quân địch bắn đá như mưa làm thuyền chìm. Quân ta bị chết đuối khá đông và hai hoàng tử cũng đã hy sinh anh dũng. Nhưng sau đó, vào một đêm không trăng sao, đại quân của ta, do Lý Thường Kiệt chỉ huy, mở cuộc TỔNG PHẢN CÔNG bất ngờ đánh úp vào doanh trại chính của địch. Quân Tống đại bại. Trước khí thế chiến thắng oanh liệt ấy, Lý Thường Kiệt đồng dục đọc vang trước ba quân bài thơ lẫm liệt bất hủ:

*“Nam quốc sơn hà Nam đế cư,  
tiệt nhiên định phận tại thiên thư.  
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,  
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư”.*

Tạm dịch:

*1) Nước Việt nam, vua Nam quản trị  
Sách trời vạch định rõ.. biên cương  
Có sao lũ giặc sang xâm phạm?  
Quyết đánh không tha, buộc chúng hàng.*

*2) Vua Nam ngự trị nước Nam ta  
Ranh giới... sách trời đã vạch ra  
Quân giặc, có sao sang cướp phá?  
Bọn người chuốc lấy nhục thua mà!..*

Bài thơ ngắn, vắn vện chỉ có 28 chữ. Mà hồn thơ là hồn của dân tộc nên lời thơ như sấm sét đã tác động tâm lý người đọc (hay nghe) đến phải sùng sốt rợn tóc gáy[57]. Toàn bài thơ chứa đựng cả một nội dung triết lý "chính trị nhân sinh", nói lên sức lớn mạnh của một nước Đại Việt Tự Chủ (mà) Lý Thường Kiệt là người đại diện triều đình, đại diện cho toàn thể quốc dân, tuyên bố lúc mở cuộc tổng phản công diễn ra tại khúc sông Như Nguyệt. Với lời thơ ấy, đã kích động lòng yêu nước, trí thông minh sáng tạo, sức dũng cảm phi thường của tướng sĩ ta: cương quyết đánh đuổi quân xâm lăng nhà Tống ra khỏi bờ cõi, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, giữ gìn nền độc lập thống nhất của dân tộc, mở ra một **Sinh lộ** mới đầy tự hào, phấn khởi cho con cháu mãi muôn đời về sau...

Sau cuộc thắng trận ở sông Như Nguyệt và khi đã nắm vững tình hình một cách chủ động, Lý Thường Kiệt cũng như triều đình nhà Lý, (thấy đã đến lúc) đứng ra đặt vấn đề điều đình để *Gỡ* thế kẹt cho địch, đồng thời

nhằm chấm dứt chiến tranh, để mưu lợi cho dân tộc: "*Không nhọc tương tá, khỏi tổn xương máu mà bảo toàn được tôn miếu, xã tắc*"<sup>34</sup>

Công việc thương lượng được tiến hành gấp. Quách Quỳ đang ở trong thế bí, như một kẻ sắp chết đuối vớ được phao, vội vã nhận "giảng hoà", rút quân về nước.

Quách Quỳ bùi ngùi than thở với những thuộc hạ của y: "Ta không đập đổ được sào huyệt giặc, bắt được Càn Đức, để báo mệnh triều đình; đó là tại trời! Thôi ta đành liều một thân ta, chịu tội với triều đình, để mong cứu hơn mười vạn nhân mạng 35"

Tháng 3 năm 1077, đang đêm, Quách Quỳ cho lệnh rút quân. Các bộ binh và kỵ binh hoảng hốt rút chạy trong cảnh hỗn loạn "*giày xéo lên nhau để mong được thoát chết trở về nước*". Quân Tống rút đến đâu, quân ta theo sát đến đó và thu hồi những đất đai bị địch chiếm đóng (các châu: Quang Lang, Môn, Tô Mậu, Tư Lang) một cách nhanh chóng, dễ dàng.

Riêng châu Quảng Nguyên (Cao Bằng), nơi sản xuất nhiều khoáng sản quý, nhà Tống toan tính chiếm làm thuộc địa. Nhưng triều đình ta nhất quyết đòi. Cho mãi đến tháng 11 năm 1079, vua Tống đành phải giao trả lại châu Quảng Nguyên.

Cuộc chiến tranh xâm lăng do nhà Tống phát động với chủ ý "thôn tính nước Đại Việt" bị thất bại, đã làm hao tổn rất nhiều nhân mạng, vật lực, tài sản...

Sau khi rút quân về nước, kiểm điểm lại thì: "Lúc ra đi quân có mười vạn, phu có 20 vạn, và một vạn con ngựa. Lúc trở về chỉ còn 23.400 người và 3.174 con ngựa. Phí tổn hết 5.190.000 lượng vàng" (dẫn theo sách LTK), còn sách *ĐVSKTT* chép: "Khi quân ta đánh chiếm thành Ung Châu, giết hết 58.000 người. Cộng với số người chết ở các châu Khâm – Liêm lên đến 10 vạn. Đây là chưa kể số người bị quân ta bắt sống (ở 3 châu ấy) đem về..."

***Lịch Sử Việt Nam***, tập I, đã ghi lại những thành tích cuộc kháng chiến chống Tống dưới thời vua Lý Nhân Tông: "*Do thắng lợi oanh liệt của cuộc kháng chiến mà trong suốt cả thời kỳ thống trị ở phương bắc từ đó về sau, trong khoảng 200 năm, nhà Tống không dám đụng chạm đến đất nước ta. Dù chí xâm lược của nhà Tống thực sự đã bị đè bẹp dưới sức mạnh đoàn kết đấu tranh kiên cường, bất khuất và trí tuệ sáng tạo của dân tộc ta. Ý nghĩa lịch sử quan trọng của cuộc kháng chiến là buộc nhà*

*Tống, năm 1164, phải công nhận nước ta là một vương quốc độc lập" (Sđd trang 181).*

---o0o---

## **Về Luật Pháp**

Thời Đinh Lê chưa có luật pháp thành văn nên mọi hình phạt đối với tội nhân rất nặng. Vua Đinh Tiên Hoàng cho "đặt vạc lớn ở sân triều, nuôi hổ dữ trong cũi và qui định: người nào trái phép sẽ bị bỏ vào vạc dầu hay cho hổ ăn" v.v.. Qua thời Lê vẫn giữ nguyên hình phạt cũ. Theo lời sớ của Tống Cảo, thì nhà Lê xử tội rất tùy tiện: "Tả hữu có lỗi nhỏ cũng giết đi, hoặc đánh từ 100 đến 200 trượng (trg). Bọn giúp việc, ai hơi có điều gì làm phật ý cũng bị đánh từ 30 đến 50trg, truất làm tên gác cổng, khi hết giận lại gọi về cho làm chức cũ" 36. Tất nhiên, Tống Cảo có ý xuyên tạc sự thật để bôi nhọ triều đình của nước Đại Cồ Việt, song cũng thấy buổi đầu mới lập quốc, vừa thoát khỏi nạn 12 sứ quân, tất phải dùng đến hình phạt nặng nề, cốt nhằm *trấn áp* những cuộc nổi loạn; để ổn định tình thế, giữ gìn nền thống nhất độc lập của quốc gia.

Sang đến nhà Lý, khi Lý Công Uẩn vừa mới lên ngôi, đã tuyên bố: *"trong nước ai có việc gì oan ức, tranh kiện nhau cho đến triều đình tâu, vua sẽ đích thân giải quyết"*.

Năm 1040, Lý Thái tông xuống chiếu: *"từ nay mọi việc kiện tụng trong nước ủy cho Khai hoàng vương Nhật Tông quyết định, và lấy điện Quảng Vũ làm nơi xét xử"*.

"Bấy giờ việc từ tụng phiền nhiễu, các quan giữ pháp luật chỉ cốt dụng ý thâm độc và khắc khổ, nhiều việc oan uổng, vua lấy làm thương đau, sai quan trung thư định ra luật lệnh, chia làm môn loại, biên thành điển mục, làm riêng hẳn thành Hình Thư" (VSTA).

Năm 1042, vua ban hành bộ **Hình Luật** đầu tiên ở nước ta, **mở ra một đường lối cho ngành tư pháp**<sup>37</sup>. Luật pháp được triệt để tôn trọng. Các cách tra hỏi phạm nhân cũng được cải cách, xác định các trường hợp giảm khinh và khoan hồng cho những người già yếu hoặc kẻ vị thành niên (*những người tuổi từ 70, 80 trở lên, 15 tuổi trở xuống, cùng những người tật bệnh yếu đau, người cư tang độ một năm có phạm tội...*) và cho phép lấy tiền chuộc tội, nếu không phạm vào tội Thập Ác, tức là: **muru phẫn**: lật đổ nền cai trị của nhà nước; **muru đại nghịch**: phá đền đài,

*lãng tâm nhà vua; **mur** loạn: phục vụ địch quốc; ác nghịch: mưu giết hay đánh ông bà, bố mẹ, trốn thuế; **bất đạo**: vô cớ giết người; **Đại bất kính**: lấy trộm các đồ tế trong lãng tâm, làm giả ấn vua; **bất hiếu**: cáo giác hay chửi rủa ông bà, bố mẹ, tự ý bỏ nhà, phân chia tài sản, cưới xin khi có tang bố mẹ, vui chơi trang sức trong khi tang chế, được tin bố mẹ, ông bà chết không chịu tang chế; **bất mục**: mưu giết hay bán các thân thuộc (cho đến 5 đời); **bất nghĩa**: giết quan lại sở tại, hoặc thầy dạy, không để tang chôn, ăn chơi và tái giá; **nổi loạn**: tức là loạn luân (thông dâm với thân thuộc với các thiếp của bố hay ông)"*

Dưới đây là một số điều luật có quan hệ giữa nhà nước và người dân, như: Ấn định các thứ thuế của mỗi ngành nông, công, thương, quyền tư hữu ruộng đất, tôn trọng nhân phẩm, bảo vệ sức lao tác, sản xuất và của cải... những quyền lợi thiết thực của người dân, đã được triều đình chính thức xác nhận:

Năm 1013, sau khi hết hạn xá thuế, vua Thái Tổ ấn định các sắc thuế thuộc các loại:

- Chăm hò, ruộng đất;
- Tiền và thóc về bãi dâu;
- Sản vật ở núi, nguồn các phiên thân;
- Mắm muối vận chuyển qua các biên ải;
- Sừng tê, ngà voi và các hương liệu của người Mán;
- Các thứ gỗ và hoa quả ở đầu nguồn."

"Năm 1014, nhân mở hội La Hán ở Long Trì, vua tha những người bị tội đày, bị tội đồ và tha ½ thuế cho cả nước.

"Những năm đại hạn, lụt lội, mất mùa đói kém, triều đình cũng chú ý giúp đỡ, hoặc mở kho phát chẩn tiền, gạo, hoặc tổ chức các việc đắp đường, làm cầu để sử dụng lao động giúp những người nghèo đói".

Những năm được mùa hay có việc vui, vua xuống lệnh xá thuế, tô. Năm 1017, lại xá tô ruộng cho toàn dân. Năm 1018, tha ½ tô ruộng cho thiên hạ.

Năm 1117, lý Nhân Tông xuống chiếu: "*Kẻ nào bắt trộm hoặc thọt trâu bò phải phạt 80 trượng và tội đồ làm tang thất phu, nghĩa là bị tội đồ ở các nơi nuôi tầm. Ngoài ra, còn phải bị hoàn lại giá tiền con vật. Các người láng giềng không tố cáo tội phạm cũng sẽ bị phạt theo luật định".*38

Năm 1123, vua lại xuống chiếu, nhắc lại một lần nữa, điều luật trên: "*Trâu là một vật quan trọng cho việc cày cấy, lợi cho người không ít.*

*Từ nay về sau 3 nhà làm một "bảo", không được giết trâu ăn thịt, ai làm trái tội theo pháp luật".*

Năm 1142, Lý Anh Tông ban hành những điều luật liên can đến vấn đề điền địa, để tránh sự tranh chấp giữa chủ điền và tá điền: *"Các ruộng cày cấy đã đem cầm cố có thể chuộc lại trong một thời hạn là 10 năm. Các vụ tương tranh về điền thổ không thể xin vua xét xử, sau một thời hạn 5 hay 10 năm".*

"Phàm ruộng vườn bỏ hoang, đã có văn tự bán đứt, không được chuộc lại. Trái lệnh sẽ bị phạt 80 trượng".

"Các ruộng cày cấy hoặc bỏ hoang, đã có văn tự bán đứt, không được chuộc lại. Ai trái lệnh cũng phạt và cùng một tội.

"Kẻ nào tranh nhau ruộng, mà dùng dao đá thương hoặc đánh người đến chết sẽ bị phạt 80 trượng và bị tội đồ. Các ruộng, ao tương tranh sẽ phải đền cho người bị thương hay bị giết".<sup>39</sup>

Năm 1171, vua xuống chiếu cho các quan trong triều *biên soạn quyển Địa Dư Toàn Quốc. Đây là cuốn sách địa lý đầu tiên của nước ta.*

Luật nhà Lý đượm vẻ từ bi của Đạo Phật, không gay gắt như luật nhà Đinh. Trường hợp điển hình: 1) Nùng Trí Cao, sau khi bị bắt vì nổi loạn, mà cũng được khoan hồng, tha cho tội chết; 2) vua Chiêm Thành, là Rudravarman III, bị bắt; 3) vị trạng nguyên đầu tiên của nước Đại Việt là Lê Văn Thịnh mắc tội phản nghịch cũng được tha cho tội chết... Nhà Lý đã có một độ lượng khoan dung tốt bụng, về phương diện luật pháp: ngoài tội Thập Ác, tất cả tội khác đều có thể được chuộc bằng tiền.

Chính Lý Thái Tông đã có tinh thần pháp lý rất cao, khi nhận xét các tội nhân. Vua đã truyền lệnh bắt phải đối xử tử tế với kẻ tội nhân, vì có thể họ chưa được xét xử một cách công minh và còn đương trong tình trạng khả nghi. **Nhân quyền đã được tôn trọng triệt để, chỉ vì họ vốn là một con người. Họ chỉ bị cô lập, mất tự do với bản thân trong sinh hoạt xã hội thôi, chứ họ vẫn phải được ăn no, mặc ấm, mà nếu đau ốm thì vẫn phải được chạy chữa. Nhà Lý đã có cái nhìn "nhân bản", đối với tội nhân. Vậy, tất cả mọi tội đều nên được khoan hồng.**

Năm 1065, Lý Thánh Tông ngồi xử kiện ở điện Thiên Khánh, bên cạnh có công chúa Động Thiên đứng hầu, vua đã chỉ vào công chúa mà biểu lộ lòng thương dân đến cực điểm bằng lời phán cùng các quan coi việc xử kiện: *"Ta yêu con ta thế nào thì các bậc cha mẹ trong thiên hạ (họ) cũng yêu con cái họ như thế. Trăm họ vì không hiểu luật pháp nên*

***phạm tội, ta rất thương xót! Vậy từ nay về sau, ta muốn rằng các tội, dù nặng hay nhẹ, cũng được xử một cách khoan hồng:40***

Hình luật nhà Lý năng tính giáo hóa, cải huấn hơn là trừng trị. Tiền bạc có thể được sử dụng để chuộc một số tội. Như vậy, phạm nhân có thể được coi như là một bệnh nhân suy nhược thể xác và thác loạn tinh thần, cần được chữa trị chứ không bị tru diệt. Họ được khoan hồng và rồi có thể được các thân nhân dùng tiền chuộc ra. Như thế sự mãi lực của đồng tiền mới có giá trị hoạt lực rất mạnh, đủ kéo luôn sự phát triển thương mại lẫn vấn đề canh tác và tình thân yêu giữa các người thân thuộc. Ở các nước Âu Mỹ, sự tôn trọng nhân quyền chỉ mới có từ cuối thế kỷ 18 và mãi đến giữa thế kỷ 20 mới được Liên Hiệp Quốc công nhận.

Xã hội triều Lý có tính cách củng cố cho sự cường thịnh của quốc gia, nên yếu tố khoan hồng, giáo hóa và đoàn kết, xây dựng phải được chú trọng đặc biệt. Phương pháp cai trị của triều Lý không thể dùng con người luật gia "pháp trị" thuần túy như kiểu tư sản, phong kiến của Trung Hoa, trước thời đệ nhất thế chiến.

Đạo Phật đã ảnh hưởng rất rõ rệt vào luật pháp nhà Lý. Các nguyên tắc nhân quả và yếu tố cộng đồng như *Tứ Nhiếp Pháp*<sup>41</sup> đã được sử dụng triệt để. Nông dân có thể yên tâm làm ăn. Dù ai bị nghèo khổ có bất động sản phải đem cầm cố thì cũng có đủ thời gian làm ăn để chuộc lại. Như vậy người nông dân không còn lo bị phá sản. Ruộng hoang nếu được khai khẩn thì người khai khẩn không bị chủ ruộng đòi lại hoặc đòi xử bất công. Đất là vàng<sup>42</sup>. Người dân canh tác không sợ bị ức hiếp tước đoạt và bần cùng hóa nữa. Bám vào đất để phát triển cuộc sống phú cường, con người sẽ có hạnh phúc.

Đời nhà Lý, về luật pháp có tính cách giáo hóa rất từ bi ở trong nước nhưng... trái lại, đối với ngoài nước, thì lại tùy nghi áp dụng một cách khắt khe, nhất là đối với nước lớn như Trung Hoa, khi phán quan Lê Văn Thịnh được cử sang nhà Tống đòi lại các đất mà người Tàu đã xâm chiếm ở biên cương, và các thổ ty ở nơi biên địa đã bội phản triều đình đem dâng vua Tống, khi Lý Thường Kiệt kéo quân sang đánh phá và đòi lại đất đai, thì chỉ được vua Tống thuận trả lại đất mà người Tống đã chiếm, còn đất do các người thổ ty dâng hiến thì không chịu trả.

Nhà Lý đã phải rất mệt nhọc khai hóa và bình định các người Việt gốc thiểu số. Vấn đề an sinh xã hội thật là phức tạp, thế mà nhà Lý đều vượt thắng được tất cả... Giáo lý từ bi trí tuệ của Đạo Phật đã tác hưởng trong

đời sống tinh thần những người cầm quyền, khiến họ không lo trục lợi, hẹp hòi, biết nhìn thẳng vào trung tâm xã hội nông nghiệp là: (bằng mọi cách) phải tạo cho mỗi người dân đều có "công ăn việc làm", tức là chăm lo đời sống no ấm hạnh phúc của họ.

Nhà nước có luật pháp, nhưng luật pháp không quá khắt khe, e dân không chịu nổi sẽ bội phản. Mà nếu luật pháp lại quá lỏng lẻo thì kỷ cương phép nước thiếu hiệu năng. Mục đích của luật pháp nhà Lý có tính cách giáo hóa, răn đe hơn là trừng phạt, nên xã hội triều Lý từ vua, quần thần đến thứ dân (trong cả nước) ai nấy đều thực hành "*Lục Hòa Pháp*"<sup>43</sup> có tinh thần tín nhiệm lẫn nhau; từ bi yêu thương tràn ngập.

---o0o---

## VỀ KINH TẾ VÀ AN SINH XÃ HỘI

### 1. Nông Nghiệp

Chính sách ruộng đất dưới thời nhà Lý chia làm 3 loại: ruộng công (*hay công điền*), ruộng phong cấp, ruộng quốc khó. Nhưng, trên mặt pháp lý, tất cả ruộng đất đều thuộc quyền của nhà vua quản trị. Tục ngữ có câu: *Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt*" đó là sự phản ánh hiện có trong ký ức người dân: ruộng đất là thuộc quyền của nhà vua. Tuy nhiên, bên cạnh đó, những *từ hữu ruộng đất* cũng đã phát triển: *ruộng đất của hương (làng), giáp nào vẫn do hương, giáp đó quản lý và phân phối cho người dân cày cấy.* <sup>44</sup>

"Tất cả ruộng đất công phải đặt dưới quyền sở hữu tối cao của nhà vua nên nông dân cày ruộng đất công phải nộp tô thuế, lao dịch và đi lính. Mức tô thuế qui định là 100 thăng 45 thóc mỗi mẫu (LSVN, I).

"Nhà nước qui định trích ra một số hộ nông dân hoặc ruộng của công phong cấp cho các quan đại thần có nhiều công lớn. Nguyên tắc: Phong cấp tính theo số hộ khẩu thực phong và thực ấp. Những hộ thực phong và thực ấp phải nộp tô thuế và có khi phải lao dịch đi lính cho người được phong" (LSVN, t1).

- "Lý Thường Kiệt, vị lão tướng có công lớn với nước được phong tước Việt quốc công, được cấp 4.000 hộ thực phong và 10.000 thực ấp".

- "Lý Bất Nhiễm, châu mục châu Nghệ An có công đánh lui quân Chiêm Thành và Chân Lạp, được thăng tước hầu, và được cấp 1.500 hộ thực phong và 7.500 thực ấp".

- "Luu Khánh Đàm, giữ chức thái úy thời Lý Nhân Tông, tước khai quốc công, được cấp 3.000 hộ thực phong và 6.700 thực ấp".

Tục truyền rằng: *"Lê Phụng Hiểu có nhiều công trong việc dẹp loạn 3 vương và đánh Chiêm Thành, Lý Thánh Tông muốn thưởng tước cho, nhưng Phụng Hiểu không nhận, chỉ xin đứng trên núi Bãng Sơn (Thanh Hóa) ném con dao lớn ra xa hơn 10 dặm, rơi xuống nơi nào thì khoanh vùng nơi đó lại để lập nghiệp. Vua bằng lòng. Phụng Hiểu ném con dao ra xa hơn mười dặm, rơi xuống làng Sa Mi, vua lấy vùng đó ban cho ông. Từ đó có tên ruộng thác đao (chém dao), một cái tên gọi các ruộng phong cấp cho công thần"*. (LSVN, thế kỷ X – 1427, q1 t2).

Nông nghiệp là nguồn tài nguyên chính yếu của nhà nước. Ngay khi mới lên ngôi, Lý Thái Tổ đã xuống lệnh cho những người phiêu tán về quê quán làm ăn. Nhà nước cũng nghĩ đến việc làm giảm sức lao tác của nông gia nữa. Năm 1042, lý Thái Tông hạ lệnh cấm giết trâu bò vì: trâu bò không chỉ là vật quan trọng cho việc cày cấy (mà) còn làm tăng ích thóc lúa rất nhiều – *việc này đã nói ở Mục Luật Pháp* – Mặt khác, để tránh sự ngập lụt hay xảy ra vào những mùa mưa dầm, nhà nước trung ương còn chỉ thị cho toàn dân trong và ngoài kinh thành phải đắp đê ngăn nước lụt. Năm 1168, nhà Lý cho đắp đê Cơ Xá (*đê sông Hồng ở vùng Thăng Long*). Các địa phương gần sông đều có lệ phòng lụt ngập. Nền nông nghiệp nước ta chủ yếu là nghề trồng lúa. Vậy, việc đắp đê là có công hiệu vừa ngăn nước lũ từ nguồn đổ về hay từ biển tràn vào, vừa giữ nước để tránh nạn hạn hán; hòng ngăn chặn những tổn thất về mùa màng của giới nông gia, đồng thời giữ cho đất ruộng được màu mỡ, lúa được xanh tốt, sự thu hoạch sẽ gia tăng, do đó đảm bảo được mức sinh hoạt phồn thịnh của toàn dân.

Các vua triều Lý rất chú trọng đến việc sản xuất nông nghiệp và khuyến khích bằng hành động cụ thể: hằng năm vua thường ra ruộng làm lễ: *"tịch điền"* hạ cày.

"Mùa Xuân năm 1038, Lý Thái Tông đã ngự giá ra Bồ Hải Khẩu cày ruộng tịch điền. Sau khi làm lễ Thần Nông, vua ra ruộng cày. Bấy giờ, các quan ngăn lại: *"Đó là việc của nông phu, bệ hạ cần gì làm thế?"* Vua



đáp: "*Trẫm không tự cày thì lấy gì để xướng xuất thiên hạ?*" Nói rồi đây cày ba lần và thôi".

vua cũng thường đi xem cày hay xem gặt hái ở hành cung. Những việc làm trên tuy có tính cách nghi lễ tượng trưng nhưng (nó) có một tác dụng tâm lý khuyến khích cần thiết cho sự phát triển nền kinh tế thịnh vượng của quốc gia không ít 46.

## 2. Thủ Công Nghiệp

Dưới thời Nhà Lý, công nghiệp đã phát triển tốt đẹp. Nhà nước có công xưởng gọi là "Cục bách tác", chuyên chế tạo binh khí, đồ trang sức, đóng thuyền, đúc tiền, đúc chuông, xây dựng cầu cống, cung điện chùa đền v.v... Thợ làm trong các xưởng này đều tuyển lựa những tay thợ giỏi trong dân gian. họ làm việc lâu năm, có kinh nghiệm, do đó trình độ kỹ thuật khá cao. Họ đã đúc những chuông lớn ở các chùa, điện của nhà vua. Năm 1010, Lý Thái Tổ phát 1.680 lạng bạc để đúc chuông lớn ở chùa Đại Giác. Năm 1014, vua lại phát 310 lạng vàng để đúc chuông chùa Hưng Thiên, và 800 lạng bạc để đúc chuông chùa Thắng Nghiêm và lầu Ngũ Phụng. Năm 1035, Lý Thái Tông phát 6000 cân đồng để đúc chuông chùa Trùng Quang. Năm 1041, vua cấp 7560 cân đồng cho việc đúc tượng Di Lặc và chuông đặt tại viện Thiên Phúc ở núi Tiên Du. Năm 1056, Lý Thánh Tông phát 12.000 cân đồng để đúc chuông lớn đặt ở chùa Sùng Khánh Báo Thiên. Vua tự làm bài minh khắc vào chuông. Năm 1080, Lý Nhân Tông cho đúc chuông chùa Diên Hựu (*Sử không ghi rõ số đồng dùng cho việc đúc chuông*), chuông đúc không kêu, bèn vớt xuống ruộng Qui Điền, cạnh chùa. Đời sau tướng Minh là Vương Thông bị Lê Lợi vây ở Thăng Long, bèn phá chuông để đúc súng (LTK).

Các thợ chế tạo vũ khí cũng rất tài năng, đã chế tạo nhiều loại súng lớn nhỏ v.v... Nghề dệt lụa, nuôi tằm, ươm tơ vốn là nghề cổ truyền của dân tộc ta. Những thợ dệt giỏi, ngoài việc dệt lụa thường để cung cấp cho người dân dùng, 47 đã dệt gấm vóc, thảm gấm. Nghề làm đồ gốm cũng rất tinh xảo, triều đình ra lệnh cho người dân làm ngói để lợp nhà. Gạch lớn, có trang trí hình tháp, hoa, rồng. "Chén, bát, cốc, đĩa đều tráng men đẹp, nhiều hình loại khác nhau. Tượng bằng đất nung nhiều và đều tráng men". Nghề làm đồ trang sức bằng vàng, bạc, thêu đan, đúc đồng, rèn sắt, nhuộm vải, làm giấy, khắc bản in gỗ v.v..

Riêng nghề in sách ở nước ta phải chờ đến cuối thế kỷ XI do thiền sư Tín Học sáng thiết và thực thi. Lúc đầu, thiền sư chỉ mới thử nghiệm khắc

và in bằng mộc bản các kinh sách Phật Học; sau thấy sự tiện lợi, nhà nước cũng đã áp dụng để in những văn bản như sắc, dụ, sớ, điệp v.v... Nghề khai mỏ cũng được phát triển. Được biết: Châu Quảng Nguyên (thuộc địa phận Cao Bằng) là nơi ruộng ít, rừng núi trùng điệp, có nhiều vàng bạc. Vùng Ngân Sơn (nghĩa là núi bạc), Nguyên Bình, Thạch An (*Đại Nam Nhất Thống Chí*) xưa có lò vàng bạc, phía tây, thông với vùng Tuyên Quang, Hà Giang ngày nay; ở đó có nhiều mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ đồng, mỏ chì và thiếc 48. Năm 1039, Đặng Vũ Kiến thuộc châu Quảng Nguyên dâng nhà nước một khối vàng nặng 112 lạng. Huyện Liên, châu Lộng Thạch, châu Định Biên (thuộc Cao Bằng) tâu rằng ở bản xứ có mỏ bạc. Năm 1062, nhà Lý bắt đầu khai thác các mỏ đã được báo. năm 1198, nhân dân châu Lạng sản xuất thiếc trắng, đồng. Số lượng đồng lớn trong kho nhà nước dùng đúc chuông, tượng, tiền v.v.. phát xuất ra từ các mỏ. Cách khai mỏ còn thủ công và mang tính chất thô sơ (LSVN, tk X – 1427, Q1 t2).

### 3. Thương Nghiệp

Nước ta buổi ấy cũng rất phát đạt. Sự giao lưu giữa các miền trong nước và các lân bang vẫn có từ trước. Các vua nhà Lý cho đúc tiền để tiện việc trao đổi. Hiện nay khảo cổ học tìm thấy đủ các loại tiền từ Thuận Thiên Thông Bảo của Lý Thái Tổ cho đến các tiền thời Trần và tiền đồng Trung Quốc (thời Đường, Tống).

Để tạo cho việc thuyền bè đi lại trong nước được tiện lợi, nhà Lý cho đào vét các sông ngòi, đắp đường, làm cầu. Năm 1051, đào kênh Lãm (thuộc Bắc Thái). Năm 1192, khơi sâu sông Tô Lịch. Các đường giao thông vận tải thủy bộ và hệ thống trạm dịch được mở mang, phía bắc lên đến biên giới Trung Hoa, phía nam vào tận Chiêm Thành. "*Việc lưu thông hàng hóa và trao đổi sản phẩm nhờ đó được mở rộng*". Thăng Long, ngay từ khi Lý Thái Tổ mới dời đô về đây, nó không những chỉ là trung tâm của chính trị và văn hóa của cả nước, đồng thời cũng là trung tâm kinh tế quan trọng, nơi cửa ngõ thu hút người ở khắp bốn phương lũ lượt kéo về tụ họp buôn bán tấp nập ở chợ cửa Đông. Nhà cửa dựng lên san sát qua từng dãy phố dài 49.

Năm 1035, nhà nước cho mở chợ cửa Tây. Sau đó lại cho lập thêm chợ cửa Nam. Sự quan hệ buôn bán giữa nước ta và các nước láng giềng, theo **Lịch Sử Việt Nam**, tập 1 ghi: "*Quan hệ buôn bán với nước ngoài có chung biên giới như Trung Quốc, Champa, việc buôn bán chủ yếu thực*

*hiện qua vùng biên giới. Riêng ở vùng biên giới Việt – Trung, đời Lý đã xuất hiện những trung tâm buôn bán lớn như Vĩnh Bình, Hoàn Sơn, Khâm Châu. Đó là những chợ khá tập nập ở vùng biên giới. Nhân dân và lái buôn hai nước thường đem hàng hóa đến đó trao đổi. Chính quyền hai nước cũng có khi phái sứ đến mua những thứ hàng cần thiết.*

Nhân dân và lái buôn nước ta thường bán các thứ làm thô sản như hương liệu, sừng tê, ngà voi... các hải sản như cá, muối... và mua về chủ yếu là gấm vóc, giấy bút...

"Việc buôn bán với các nước khác ở vùng Đông Nam Á như Xiêm La, các nước vùng đảo In-đô-nê-xi-a (như Qua-Ca tức Gia Va, Tam-Phật-Đề tức Pa-Le-bang ở tây Gia Va và đông Mã-Lai)... thực hiện bằng đường biển. Thuyền buôn các nước này được đến buôn bán ở Vân Đồn (Cẩm Phả, Quảng Ninh). Đó là một thương cảng quan trọng đời Lý nằm trong vịnh Bái Tử Long nổi tiếng của đất nước. Nhà Lý kiểm soát chặt chẽ ngoại thương để đề phòng âm mưu do thám của nước ngoài, nhưng không hạn chế quan hệ thông thương đó" (Sđd trang 158).

Những thành quả về kinh tế trên đây thật cần thiết, vì nó đã giúp cho đời sống của con người được sung túc; nền văn hóa dân tộc được xây dựng và phát triển một cách tốt đẹp. Con người tạo ra của cải. Cũng chính tư tưởng con người đã biết sử dụng của cải do mình làm ra để tạo nên nếp sống văn minh. Các ngành văn học, mỹ thuật, kiến trúc từ đó được nảy chồi, nở hoa, kết trái sum suê...

Xã hội Việt Nam, dưới thời đại nhà Lý, về cuộc sống vật chất, có thể nói, tương đối được ổn định. Đôi khi có xảy ra những vụ thiên tai, mất mùa, đói kém ở một vài địa phương thì vẫn được nhà nước ưu ái xuất công khó, phát lương thực, tiền của để trợ cấp cho nhân dân nơi đó có phương tiện làm lại cuộc sống. *Con người, dù gặp cảnh ngộ cùng quẫn túng thiếu, vẫn không bị xã hội bỏ quên.* Về phương diện sinh hoạt tâm linh, mỗi hương, giáp đều có dựng chùa, đình, văn chỉ (chùa để thờ Phật; đền là nơi thờ Thành Hoàng, những vị Anh Hùng dân tộc; văn chỉ để thờ đức Khổng Tử và các vị tiên nho). Mỗi hương, giáp còn mở chợ để buôn bán, trao đổi hàng hóa với nhau, tạo nên một nếp sống xã hội người đầy tình nghĩa thương yêu đầm ấm...

Mỗi năm, toàn dân Việt đều có tổ chức ăn mừng tết năm mới để đón xuân. Vì mùa xuân là mùa của đất trời, cây cỏ, chim muông, của con người và

vạn vật đều đổi mới: nhờ có tiết trời trong lành, mát mẻ, muôn hoa đua nở, chim chóc cũng hoan ca để đón mừng một mùa xuân mới.

Nước ta vốn là nước nông nghiệp, con người quanh năm bận rộn làm ăn vất vả, mệt nhọc, nên vào những tháng rảnh rỗi như tháng 2, 3, tháng 7, 8 đều có mở hội hè đình đám, tha hồ múa hát, vui chơi lành mạnh, như bơi thuyền, đánh đu, đấu võ v.v.. (đều có mục đích rõ rệt): vừa để di dưỡng tinh thần yêu đời vừa vận động cho thân thể được tráng kiện để rồi sau đó mỗi người lại sẵn sàng tiếp tục đi vào công việc làm ăn chuyên nghiệp của mình: người làm ruộng, trồng dâu thì chăm lo việc đồng áng cày cấy..., người làm thợ mộc, thợ chạm, thợ xây, thợ dệt vải... (chắc hẳn) mỗi năm sẽ có thêm kinh nghiệm tay nghề, tạo ra những vật dụng, hàng hóa được tinh xảo hơn...

Mọi người, mỗi người đều được tự do phát triển tài năng của mình, làm ra của cải dư thừa, hầu xây dựng cuộc sống hạnh phúc cho chính bản thân, cho gia đình và cho đất nước mỗi ngày thêm giàu mạnh.

- Một cuộc sống văn minh, đượm tình người thương yêu đùm bọc, dưới thời đại nhà Lý ở Việt Nam, thế kỷ XI – XIV.

---o0o---

### **VỀ GIÁO DỤC VÀ THI CỬ**

Theo sách Văn Học Đời Lý thì nước ta theo học chữ Hán kể đã lâu lắm:

- Từ đời Sĩ Nhiếp,
- Từ đời Tích Quan,
- Từ đời Triệu Đà (207 – 111 T t)

Tuy vậy không cần biết từ đời nào, nhưng vẫn có thể quả quyết rằng: "Cái học từ đời Bắc thuộc trở đi đến đời nhà Ngô, chỉ là học để giao thiệp với người Tàu, không phải học để thâm thái văn hóa của họ. Sự học hãy còn lỗ mỗ, sơ lược, cho nên trong hơn ngàn năm nó không để lại một dấu vết gì.

“Xuống đời nhà Đinh, đại khái cũng vẫn mục ấy – Nếu không thế thì sao Tiên Hoàng lại đặt cho nước mình cái tên nửa chữ, nửa nôm? – Quốc hiệu nước ta lúc ấy mang tên Đại Cồ Việt.

Đến nhà Tiền Lê, hình như đã vượt được qua bậc đó" (Sđd trang 19, 20).

Phải chờ đến đời nhà Lý, **chế độ giáo dục** và **thi cử** mới bắt đầu. Nho giáo được nâng đỡ triệt để và có địa vị trong xã hội. Tuy nhiên, trong xã

hội buổi ấy, Phật giáo vẫn giữ ưu thế. Các vị thiền sư vẫn giữ địa vị quan trọng. 50

Nước Đại Việt được hùng cường là do sự kết hợp giữa hai dòng Thiền *Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi* và *Vô-Ngôn-Thông* mà các vị quốc sư, thiền sư là những người đã hiến dâng trọn cuộc đời mình để phụng sự quốc gia dân tộc và đạo pháp, như các ngài: **Pháp Bảo, Sùng Phạm, Vạn Hạnh, Sùng Nghiêm, Huệ Sinh, Minh Không, Bảo Tịnh, Khánh Hỷ, Viên Thông** (*Phái Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi*) ...; và dòng Thiền *Vô-Ngôn-Thông* có các ngài: **Định Hương, Đa Bảo, Viên Chiếu, Cứu Chỉ, Thông Biện, Mãn Giác, Ngô Ấn, Thường Chiếu, Không Lộ, Giác Hải, Quảng nghiêm** v.v...<sup>51</sup> đồng thời về mặt tư tưởng, các ngài đã sáng tác và dịch thuật rất nhiều kinh sách làm vẻ vang cho Đạo Phật Việt.

Phải nói rằng bao nhiêu khó khăn xảy ra trong quốc gia buổi ấy đều do nhà vua và các vị quốc sư, thiền sư hứng chịu, giải quyết êm đẹp.

Do đây có nhiều người lầm tưởng rằng nhà Lý đã thiên vị nâng đỡ Phật giáo và không trọng dụng Nho giáo. Thật là sai lầm. Triều Lý khi đã nhận nhiệm vụ đặt lại nền móng quốc gia cho vững bền lâu dài, thì không bao giờ lại có ý gây hiềm khích chia rẽ giữa các tập đoàn văn hóa hay các nhóm có khả năng tạo áp lực đối với chính quyền. Không ai cấm đạo Nho hoạt động. Chính thực tế thì Nho giáo hãy còn ảnh hưởng phần nào đối với chính quyền. Như đã thấy, buổi đầu khai nguyên nhà Lý, dù lúc ấy đã có ngài Vạn Hạnh và các vị thiền sư khác đã nhận làm cố vấn cho Lý Thái Tổ, và chính hoàng đế Lý Thái Tổ là một Phật tử được giáo hóa từ cửa Thiền; thế mà, trong bài *Chiếu Thiên Đô* do chính tay vua thảo và công bố vào năm canh tuất, niên hiệu Thuận Thiên năm đầu (1010), lại không hề có lấy một chút nào gọi là văn hóa cửa Thiền cả. Như vậy thì biết rõ môn đệ của Khổng giáo đã tự cảm thấy bất lực trước thời thế, nên không hoạt động một cách tích cực nữa.

Xem từ "*Chiếu Thiên Đô*", thấy rõ các môn sinh cửa Khổng sân Trình đã quá mang nặng mặc cảm bất lực, sinh ra bỏ mặc văn hóa đạo lý Khổng Mạnh, không lo chấn hưng gì cả. Vì nhu cầu đoàn kết quốc gia, kiến lập sự bền vững cho giang sơn xã tắc, và sau một thời gian chờ đợi mà không thấy ai chú tâm đến giáo lý đức Thánh Khổng, nên năm 1070 (tháng tám năm canh tuất, niên hiệu Thần Vũ thứ II), vị vua thứ III dòng họ Lý, là Thánh Tông (1054 – 1072), mới trực tiếp xúc tiến chấn hưng Nho giáo, bằng cách cho xây Văn Miếu thờ đức Khổng Tử, tại hướng Nam thành

Thăng Long, cho tô tượng Chu Công, Khổng Tử và tượng Tứ Phối (4 vị phối hưởng là Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư và Mạnh Tử), rồi vẽ tượng Thất Thập Nhị Hiền và cho xây Văn Chỉ tại các tỉnh, xã. Không phải hoàng đế Thánh Tông làm công việc này với tính cách chiếu lệ an dân, để lấy lòng nho sĩ. Vua còn tích cực biến Văn Miếu thành nơi học tập của các hoàng tử. Vua cũng chủ trương và thực hành dâng cúng tế lễ đức Thánh Khổng và chư hiền, luân thu nhị kỳ. Vua lấy ngày thượng đĩnh tế ở Văn Miếu, còn ngày trung đĩnh thì tế ở Văn Chỉ hàng tỉnh, và hạ đĩnh tế ở Văn Chỉ hàng xã. Triều Lý luôn luôn nâng đỡ và tìm cách thúc đẩy nho sĩ tích cực ý thức vai trò của mình, trong sự đóng góp cho nền cường thịnh của quốc gia. Vị hoàng đế thứ IV của dòng họ Lý, là Lý Nhân Tông (1072-1127), lại còn hăng hái mở các khoa thi giúp đỡ các sĩ tử của Nho giáo có cơ hội tham chính công khai không bị mặc cảm gì hết.

- Năm 1075 (ất mão, niên hiệu Thái Ninh thứ IV), vua cho mở Khoa Thi Tam Trường để tuyển nhân tài. "*Nền Đại Học Việt Nam bắt đầu hình thành từ đó*". 52

- Năm 1076 (tháng tư năm Bính Thìn, niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng thứ I), vua sắc lập Quốc Tử Giám để chọn nhân tài cho hai ngành văn võ.

- Năm 1077 (tháng hai năm Đinh Ty, niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng thứ II), vua lại mở kỳ thi lại viên hình luật để lấy người làm quan.

- Năm 1086 (tháng tám năm Bính Dần, niên hiệu Quảng Hựu thứ II), vua cho tuyển nhân tài vào Hàn Lâm Viện.

- Năm 1152 (Nhâm Thân, niên hiệu Đại Định thứ XIII), thi học sinh.

- Năm 1185 (ất ty, niên hiệu Trinh Phù thứ X) và khoa Quý Sửu, niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ VIII (1193), thi học sinh trong nước lấy người trúng tuyển vào châu vua học tập.

*Sử chép:* Các vua nhà Lý sau này còn mở các kỳ thi vào những năm 1153, 1165, 1185, 1193. Năm 1195, Lý Cao Tông mở Khoa Thi Tam Giáo. Phải nói ngay rằng: Chính buổi đầu chấn hưng Nho giáo, các thiên sư đã là những người tiên phong đem tư tưởng Nho giáo quảng bá trong nhân gian; vì muốn cho các hệ tư tưởng, đạo giáo khác cũng được phát triển như đạo Phật. Chứ không như một thiểu số nhà Nho sau này, nhờ vào thi cử đỗ đạt, được cất nhắc ra làm quan, và vì bản tính hẹp hòi, quay sang bài xích Đạo Phật. Trong số nhà Nho kỳ thị Phật giáo cuối thời nhà Lý có Đàm Dĩ Mông; nhà Trần có Trương Hán Siêu, Lê Bá Quát; thời Hậu Lê có Ngô Sĩ Liên...

Từ khi Nho Giáo chiếm địa vị độc tôn, về phương diện tư tưởng cũng như trên cương vị lãnh đạo quốc gia, cũng chính là lúc đất nước dân tộc ta rơi vào tình trạng phân hóa, khốn cùng". Sự suy đồi diễn ra ở cuối đời Trần - Hồ (1400 – 1407) qua Bắc thuộc nhà Minh (1414 – 1427), tiếp theo là thời Nam Bắc triều Lê - Mạc (1527 – 1592) và Trịnh – Nguyễn phân tranh (1570 – 1799). Rồi tới thời Pháp thuộc (1862 – 1945)...

Chúng tôi không cố ý khơi lại đống tro tàn. Nhưng sự thật lịch sử đã phơi bày. Vậy, nếu ở đây có đề cập đến vấn đề là cốt nhằm "cảnh giác" – chứ tuyệt đối không mang một chút mặc cảm nào hết – để từ đó, chúng ta rút tĩa lấy những kinh nghiệm đắt giá do tiền nhân đã mắc phải mà đừng bao giờ đi theo vết xe cũ nữa.

...Dưới nhãn quan Phật giáo, khi nhìn cuộc đời (vốn dĩ) phiền tạp, rối rắm, và đầy những bất trắc, khổ đau, người Phật tử chân chính vì sẵn có một tinh thần ẩn nhẫn, bao dung và tha thứ, nên đã đứng ngoài vòng danh lợi tranh chấp của thế nhân, nhưng tâm hồn lúc nào cũng hướng đến hạnh nguyện "giác tha" nên đã dần thân vào đời, làm mọi việc, nhất là về phương diện tinh thần, giáo dục quần chúng.

Muốn hiểu trình độ văn minh một người nào người ta chỉ cần quan sát, thâm định dân tình, dân trí – *tác phong, cách sống của từng cá nhân cũng như điều kiện sinh hoạt chung của xã hội* – mà có thể đo được mức giá trị văn minh của nước ấy, hoặc cao hay thấp. Do vậy, công việc giáo dục quần chúng được coi là nhiệm vụ hàng đầu của các thiền sư đời Lý. Các ngài đã tạo nên những con người biết sống cho mình đồng thời cũng biết sống hữu ích cho tha nhân và cho xã hội nữa.

Con người là chủ động của mọi vấn đề. Con người tốt (đã) là nhân tố để xây dựng một xã hội tốt lành. Con người xấu (sẽ) làm cho xã hội xấu lây. Xã hội đời Lý là một xã hội văn minh, vì có những con người tốt được đào tạo bởi một nền giáo dục "nhân bản", lấy con người làm mục thước cho tất cả...

Như trên cho thấy, dưới triều đại nhà Lý, không chỉ riêng Đạo Phật được tôn sùng và phát triển mạnh, mà Nho giáo, Lão giáo cũng được triều đình đặc biệt lưu tâm nâng đỡ. *Nền đại học và việc thi cử nước ta bắt đầu được tiến phát, đồng thời còn là cơ duyên thuận lợi dẫn đến sự hình thành một nền văn học dân tộc – Văn học Lý – Trần.*

## VỀ VĂN HỌC

Trước khi tìm hiểu nền văn học đời Lý, thiết tưởng cũng nên nhìn lại hai thời Đinh – Lê xem thế đứng của Phật giáo lúc ấy đã có những ảnh hưởng gì để từ đó, chúng ta khả dĩ có một nhận định chính xác, Nhà nghiên cứu Nguyễn Đông Chi viết trong *Việt Nam Cổ Văn Học Sử*:

"Đạo Phật truyền bá trong dân gian đã rộng. Một vài đạo viện vừa là chỗ tu hành vừa là nơi học tập, đã sản xuất được số đông nhà thơ, nhà văn, trong số đó có nhiều nhân tài ra giúp việc nội chính cũng như ngoại giao cho triều đình.

"Năm 971, Đinh Tiên Hoàng lên ngôi, lúc ban định chức tước cấp cho các quan cũng định luôn giai phẩm cho hàng tể tướng đạo có công giúp nước. Đứng đầu có chức Tể tướng trao cho Ngô Chân Lưu và ban hiệu là Đại sư Khuông Việt – Hiệu này có nghĩa: chống đỡ nước Việt – kể cũng đặc biệt, đủ biết vị Hoàng đế ở Hoa Lư rất chuộng Đạo Phật và cái công việc vạn thắng nhờ ở Đại sư khá nhiều.

"Nhà Lê kế chân nhà Đinh cũng ưu đãi tăng đồ, từng sai sứ qua Tàu thỉnh Cửu kinh và Đại tạng (1007). Vua Đại Hành còn dùng cha con Sư Mahà, người Chăm về dịch kinh sách bôi diệp bên Tiểu thừa để truyền rộng Phật học, nhưng cũng không cạnh tranh nổi với môn phái hai nhánh Thiên tông của Vinitaruci và Vô Ngôn Thông.

Nói tóm lại, trong khoảng thế kỷ thứ X, cửa chùa đã đóng một vai trò quan trọng về văn học. Cũng vì thế mà Đạo Phật ở Việt Nam từ đó càng lăm tén đồ và được chính phủ vì nể" (Sđd trang 96, 97).

Qua những nhận định trên cho thấy: Đạo Phật thời Đinh – Lê đã có một địa vị vững chãi trong dân gian. Các ngài Ngô Chân Lưu, Đỗ Pháp Thuận đã chính thức công khai làm cố vấn chỉ đạo cho triều đình. Chỉ khác một điều là các ngài lúc nào cũng vẫn là nhà tu hành. Sự dân thân "nhập thế hành đạo" của các ngài là hoàn toàn do lòng nhiệt thành vì đạo pháp, vì dân tộc thúc đẩy; trong lúc hoàn cảnh nước nhà vừa mới giành lại quyền độc lập. Rất có thể trước đó các ngài đã ngầm giúp mưu kế cho Vạn thắng vương Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân mà dựng nên nghiệp nhà Đinh. Cho nên ngay sau khi thành lập vương triều, định quan chức cho những người hữu công đối với Tổ quốc, đồng thời cũng để tỏ lòng tri ơn Phật giáo, vua đã tặng ngài tể tướng Ngô Chân Lưu làm Khuông Việt Đại sư.



... Để mở đầu cho một nền văn học dân tộc, về thể thơ, thì bài "tù" của Đại sư Ngô Chân Lưu viết thay vua Lê Đại Hành để tiễn sứ thần nhà Tống là Lý Giác lúc trở về Tàu dưới đây được coi là đóa hoa đầu mùa đã nở trong vườn thơ văn Việt Nam, thế kỷ thứ X.

Nguyên văn bài từ ấy như sau:

*Trời quang, gió thuận, cánh buồm giương  
Đôi theo sứ thần về cố hương  
Ngàn trùng non nước vượt đại dương  
Xa xôi hút dặm trường  
Tình thâm thiết, xin nâng chén rượu lên đường  
Cầm tay nhau, lòng vẫn vương...  
Nhờ đem ý nguyện người biên cương  
Bày tỏ với thượng hoàng.  
Trường quang, phong hảo, cảm phạm trương.  
Dao vọng thần tiên phục đế hương  
Vạn trùng sơn thủy thiệp thương lang  
Cửu thiên qui lộ trường  
Tình thâm thiết, đối ly thương  
Phan duyệt sứ tinh lang  
Nguyện tương thâm ý vị biên cương  
Phân minh tấu ngã hoàng 53*

Trong lời tựa tập sách **Toàn Việt Thi Lục**, Lê Quý Đôn đã đưa ra những nhận xét về tình hình sinh hoạt văn học dưới hai triều đại Lý – Trần:

"... Nước Việt ta ngay từ buổi đầu dựng nước cũng đã văn minh không kém gì Trung Hoa. Bài từ của thời Tiền Lê tiễn sứ thần Lý Giác nhà Tống, lời lẽ bóng bẩy nồn nà, có thể vóc được. Đến các vua nhà Lý đều là những bậc giỏi chữ hay thơ, nhưng nay không biết tìm kiếm vào đâu, chỉ thấy sách Thiên Uyển Tập Anh còn chép được của vua Thái Tông hai bài, của vua Nhân Tông hai bài. Cho đến các vua nhà Trần cũng rất mến thích sáng tác thơ văn, mỗi vị đều có tập thơ riêng, nhưng đã rơi rụng mất mát nhiều, trong Việt Âm Thi Tập chỉ còn thấy độ vài ba chục bài. Nói chung thì hồn thơ Lý – Trần rất phóng khoáng, tình cảm cao siêu mà thanh nhã, phong vị phảng phất THIÊN NGŨ, nên đã tạo được tiếng vang có ảnh hưởng sâu rộng đến chính sự và giáo hóa đương thời" ...

(Ngã bang triệu khái văn minh vô tón Trung Hoa. Lê tiên hoàng tống Tống sứ Lý Giá nhất từ, uyển lệ khả súc. Lý gia Thánh, Nhân nhị tông

giai năng thư công thi, kim vô khả khảo. Thái Tông nhị thủ, Nhân Tông nhị thủ, cần kiến Thiên Uyển Tập Anh. Trần triều chư đế, tối ái đề thi, các hữu thi tập, tán lạc thất truyền, kiến u Việt âm, cần sở thập thủ, đại để thác hứng di khoáng, ký tình cao nhã, phong vị dật nhiên do tôn. Tuy thiên ngữ vi đa, diệc túc kiến đương thời chính giáo, thanh âm chỉ ngạnh khái...)  
(Sổd trang 22).

Nói về nền văn học đời Lý, khi nền văn học nước ta mới bắt đầu hình thành, những công trình sáng tác thơ văn của các thiền sư và văn, thi sĩ thời ấy, còn truyền lại đến nay, được ghi trong các sách **Thiên Uyển Tập Anh 54; Việt Âm Thi Tập** của Phan Phu Tiên; **Toàn Việt Thi Lục** và mục Nghệ Văn Chí trong bộ **Đại Việt Thông Sử** (hay Lê Triều Thông Sử) của Lê Quý Đôn; mục Văn Tịch Chí trong bộ **Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí** của Phan Huy Chú; và bộ **Đại Việt Sử Ký Toàn Thư** của Ngô Sĩ Liên v.v..

Các tuyển tập phú và tản văn thì phải kể đến một bộ sách quan trọng về thể phú: **Quần Hiền Phú Tập** của Hoàng Tụy Phu, và truyện tích có: **Việt Điện U Linh** của Lý Tế Xuyên và **Lĩnh Nam Chích Quái** của Trần Thế Pháp v.v.. Trên chặng đường phát triển một nền văn học dân tộc, ở đây, ta có thể hình dung được sự kết quả rục rờ của nó, theo như lời nhà sử học Phan Huy Chú, mục Văn Tịch Chí trong bộ Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí, thì: "*Nước Việt ta được gọi là nước giữ lễ đã hơn nghìn năm. Sách vở thư tịch vốn ra đời từ lâu lắm. Kể từ Đinh, Lê dựng nước, đã đứng ngang hàng với Trung Hoa; mệnh lệnh, từ chương dần dần rõ rệt. Đến Lý, Trần nói trị, văn vật mở mang; về thăm định thì có những sách điển chương, điều luật; về tiếp nối, văn nhã rõ ràng. Huống chi, nho sĩ đời nào cũng có, văn chương nảy nở như rừng. Trừ tác mỗi ngày một nhiều. Nếu chẳng phải trải qua cướp bóc, đốt phá mà hóa tro tàn, thì hẳn là trâu kéo đến tót mồ hôi, chứa đầy đến tận xà nhà".<sup>55</sup> Và tiến sĩ Hoàng Đức Lương, người biên soạn **Trích Diễm Thi Tập** năm 1497, trong lời đề tựa sách đó, đã than vãn: "... Còn như thơ các đời Lý – Trần thì không có căn cứ nào để khảo sát, đính chính. Một đôi khi có nhật được dăm chữ nửa câu ở nơi chỗ "giấy rách vách nát" thì vỗ sách mà than thở, có ý thăm dò lỗi cho các bậc học thức tài danh đương thời. Thán ôi! Há có một nước văn hiến, dựng nước đã mấy nghìn năm, thế mà không có lấy một chút sách vở gì làm bằng, chẳng cũng đáng đau xót lắm thay!*

Rồi ông kể tiếp: "Thế mà tất cả những gì thu nhập được cũng chỉ là một hai trong trăm ngàn phần. Bèn chọn lọc rộng thêm ở những trứ tác của các vị đang tại triều, nhặt lấy những gì tinh túy nhất, rồi sắp xếp, phân loại thành các thiên, được sáu quyển, đặt tên là Trích Diễm.

Vả chẳng, việc phẩm bình, cân nhắc, văn chương mà có chút ý vị, là ở chỗ, cốt sao các thơ văn được truyền bá rộng ra, ngõ hầu tránh được lời chỉ trích của người sau đối với hiện nay, như chúng ta hiện nay đã chỉ trích người xưa vậy.(1)

Thật đáng tiếc! Cả một nền văn học rực rỡ như thế, sau khi nước ta bị nhà Minh cai trị (1407 – 1427), bao nhiêu sách vở của người mình trứ tác, chúng thu nhặt đốt sạch biến thành tro than.<sup>56</sup>

Mãi tới năm 1901, trường Viễn Đông Bác cổ (Eùcole Francaise d'Extrême Orient), thành lập tại Hà Nội mới bắt đầu xúc tiến việc sưu tầm và bảo tồn những di sản văn hóa quốc gia còn sót lại, từ cuối đời Trần – Hồ đến hết thế kỷ XV, gồm các thể loại: thơ, văn, truyện tích, bi ký v.v... Nhưng còn kho tàng kinh sách Đạo Phật Việt thì sao?

Chúng tôi tìm tòi trong các sách đã dẫn, và nhất là cuốn Thơ Văn Lý Trần, đã giúp chúng tôi rất nhiều bản văn quý giá để viết mục này.

Những tác phẩm văn học Phật giáo đời Lý gồm có:

---o0o---

### **Về Thơ**

- **Ngộ Đạo Ca Thi Tập** của Khánh Hỷ.
- **Viên Thông Tập** của Viên Thông. Cuốn này có tới một ngàn bài thơ.  
Về Trứ Tác:
- **Bồ Tát Hiệu Sám Hối Văn** của Pháp Thuận
- **Dược Sư Thập Nhị nguyện Văn** của Viên Chiếu.
- **Tán Viên Giác Kinh** của Viên Chiếu.
- **Thập Nhị Bồ Tát Hạnh Tu Chứng Đạo Tràng** của Viên Chiếu.
- **Tham Đồ Hiển Quyết** của Viên Chiếu.
- **Chư Phật Tích Duyên Sự**, 30 chương, của Viên Thông.
- **Tăng Già Tạng Lục**, 50 chương, của Viên Thông.
- **Pháp Sự Trai Nghi** của Huệ Sinh.
- **Chư Đạo Tràng Khánh Tán Văn** của Huệ Sinh.

- **Nam Tông Tự Tháp Đò của Thường Chiếu.** (Do trạng nguyên Lương Thế Vinh viết tựa).

Tất cả sách kể trên đều đã bị thất lạc. Riêng cuốn Tham Đò Hiền Quyết của thiền sư Viên Chiếu thì có lẽ được trích một đoạn trong sách Thiên Uyển Tập anh mà ta có hiện nay.<sup>57</sup>

---o0o---

### **Về Minh Và Bia**

+ Bài minh khắc vào quả chuông chùa Thiên Phúc, núi Phật Tích (Nhất Thống Chí chép là chùa Vạn Phúc) ở núi Lạn Kha, xã Phật Tích, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, do vua Lý Thánh Tông (1054-1072) xây dựng, thiền sư Huệ Hưng viết bài minh, đề năm Nguyên Hóa thứ 9, triều nhà Lý 58.

+ Bài minh khắc vào bia tháp Hội Thánh, núi Lãng Già 59 do Pháp sư Lê Kim soạn, dựng năm Hội Phong thứ 9.

+ Văn bia chùa Báo Ân, núi An Thạch, trấn Thanh Hóa, do Chu Văn Thường soạn, dựng năm Hội Phong thứ 9 (1100).

+ Văn bia chùa Bảo Ninh, Sùng Phúc (hiện nay bia nằm ở chân núi Đan Hàn, tỉnh Tuyên Quang) do Lý Thừa Ân soạn, dựng năm Long Phù Nguyên Hóa thứ 7 (1107).

+ Văn bia chùa Diên Phúc, thôn Cổ Việt (?), do nguyên Công Diễm soạn, dựng năm Hội Tường Đại Khánh thứ 4 (1113).

+ Văn bia chùa Sùng Nghiêm Diên Khánh, quận Cửu Chân (Thanh Hoá), do đại sư Hải Chiếu (Pháp Bảo) soạn, dựng năm Hội Tường Đại Khánh thứ 9 (1118).

+ Văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh, núi Long Đội (thuộc huyện Duy Liên), do Nguyễn Công Bật soạn, dựng năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 2 (1121).

+ Văn bia chùa Viên Quang, huyện Giao Thủy, lộ Thiên Trường, do sư Dĩnh Đạt soạn, dựng năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 3 (1122).

+ Văn bia chùa Hương Nghiêm, núi Càn Ni (Thanh Hoá), dựng năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 5 (1125) (Khuyết danh).

+ Văn bia chùa Linh Xứng, núi Ngưỡng Sơn, xã Ngọ Xá, huyện Vĩnh Phúc, tỉnh Thanh Hóa, do thiền sư Pháp Bảo soạn, dựng năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 7 (1127).

+ Bài ký chùa Báo Ân, ở xã Tháp Miếu, tổng Bạch Trĩ, huyện Yên Lãng, tỉnh Phúc Yên, do Ngụy Tư Hiền soạn, dựng năm Trị Bình Long Ứng thứ 5 (1209)

Nền văn học đời Lý có thể chia ra các thể:

**1- Thi ca:** - Thơ sấm truyền.

- Thơ Đạo lý (hay tâm linh).

**2- Tản Văn:** Chiếu, biểu, bia, ký...

**3- Truyện Tích:** Sử truyện, văn ngữ lục, di ngôn của các thiền sư.

Đến đây, ta thử xét hai quan niệm của văn chương đời Lý:

1/ Vũ trụ

2/ Nhân sinh.

Thơ văn đời Lý chịu ảnh hưởng sâu xa của nguồn giáo lý đại thừa Phật giáo, nhất là về Thiên tông và Mật tông, nên "*huyền diệu, thần bí lạ lùng!*"

Chúng ta thử rút tía một vào bài làm tiêu biểu chứng minh cho hồn thơ vừa siêu thoát vừa hiện thực về quan niệm vũ trụ nhân sinh của đời Lý.

Khoảng những năm Thiên Thành Thông Thụy (1034-1036); vua Lý Thái Tông có lần đến thăm chùa Thiên Phúc, đã cùng các bậc kỳ túc bốn phương tham cứu về những yếu chỉ Đạo Phật. Vua nói: "Bàn về nguồn gốc cái tâm của Phật Tổ thì các thánh hiền đời xưa còn chưa khỏi bị chê bai, huống chi những kẻ hậu học. Nay ta muốn cùng các vị trưởng lão trình bày sơ lược ý nghĩ của mình, mỗi người hãy thuật một câu kệ xem ý tứ thế nào?" 60

Mọi người còn đang suy nghĩ, vua đã làm xong bài kệ:

*Bát nhã thực không tông  
Người không, ta cũng không  
Ba đời các đức Phật  
Thế "Pháp tính" chung đồng.*

(Bát nhã chân vô tông  
Nhân không ngã diệt không  
Quá, hiện, vị lai Phật  
Pháp tính bản lai đồng).

Đứng về Bản thể luận thì Phật (hay bản thể của vũ trụ vạn hữu) là thể tuyệt đối duy nhất, trong sáng, tự tại, tròn đầy, không sinh, không diệt, không như, không sạch, không thêm, không bớt, không bị không gian và

thời gian và động lực làm ngăn ngại mà (nó) chu biến khắp pháp giới bao la. Nhưng đời sang Hiện tượng giới, khi vạn hữu đã hình thành, từ một mây lân hư trần đến trắng, sao, sông, núi, cây cỏ, người và vật, đều mang trong tự thể cái tính đời đời: vô ngã, vô thường, có, không, còn, mất... Như vậy, cho ta thấy, Bản thể Tuyệt Đối được mệnh danh là Tâm hay Chân Như.

Nói theo Thiền ngữ thì:

*"Bát nhã thực không tông  
người không, ta cũng không  
Ba đời các Đức Phật  
Thê "Pháp tính" chung đồng"*

Nên giữa Phật (người giác ngộ) và chúng sinh (người chưa giác ngộ) không còn biên giới cách ngăn nữa; ta và người đã hòa chung trong một Nguồn Sống (Pháp tính bản lai đồng) trong sáng, tự tại, tròn đầy, chu biến khắp pháp giới bao la.

Cũng trong dịp gặp gỡ này, thiền sư Huệ Sinh đã trả lời vua Lý Thái Tông bằng một bài kệ mang tính cách triết lý "Bất Nhị" vượt lên trên cả lẽ Có và Không:

*Pháp cũng như không pháp  
Không có cũng không không  
Nếu biết được lẽ đó  
Chúng sinh, Phật vốn đồng.  
Trăng Lãng Già<sup>61</sup> in bóng  
Thuyền đậu bến chân không  
Biết không, không là có  
Định tuệ chiếu vô cùng.*

(Pháp bản như vô pháp  
phi hữu diệt phi không  
nhược thân tri thử pháp  
Chúng sinh dữ Phật đồng  
Tịch tịch Lãng Già nguyệt  
Không không độ hải chu  
Tri không, không giác hữu  
Tam muội nhậm không chu)

Lời thơ đẹp như châm ngôn. Khí thơ chuyển động như những nhịp thở của trái tim. Hồn thơ phiêu dật như có thần lực làm thức tỉnh chúng sinh hãy quay về với bản tính trong sáng sẵn có của mình.

Ngôn ngữ là sự thể hiện của tư tưởng, các thiền sư đời Lý quen sống với tư tưởng nên họ nhìn vũ trụ nhân sinh quan bằng quan niệm: Có, Không: "Hữu hình cũng là một với cái vô hình và ngược lại, cái vô hình cũng có thể diễn đạt bằng cái nhìn hữu hình".

*Có thì có tự mây may  
Không thì cả vũ trụ này cũng không  
Vàng trắng vắng vạc in sông  
Chắc chi là có, không không mơ màng 62  
Thiền sư Đạo Hạnh*

Cảm sống hết cái triết lý Bất Nhị, các thiền sư đời Lý nhìn thấy đâu cũng là Chân Như.

Thi ca đời Lý, có thể nói, là thứ ngôn ngữ siêu ngôn ngữ, triết lý siêu triết lý, có khả năng rút tất cả thế giới vào một vài chữ (Có – Không) bằng một ý niệm (idée) mà vẫn diễn đạt được hết mọi lẽ sinh hóa của vũ trụ vạn hữu...

Một ánh nắng, một bông hoa nở, một áng mây, một giọt sương rơi đều mang một ý nghĩa mật ẩn sâu xa; tất cả... chỉ là hình ảnh của Tâm hay Chân Như biến hiện và sự sống từ đó tràn lan bất tận vô thủy vô chung.

**Phụ chú:** Dưới đây chúng tôi xin trích một số ít bài thơ và văn bia của các vị thiền sư đời Lý để chúng ta suy ngẫm về những thiền ngữ đã có "**ảnh hưởng sâu trong chính sự và giáo hóa đương thời**".

Thiền sư NGỘ ÁN:

*Diệu tính hư vô bất khả phân,  
Hư vô tâm ngộ đắc hà nan.  
Ngọc phần sơn thượng sấu thường nhuận,  
Liên phát lô trung thấp vị can.*

Dịch:

Chân Như Diệu Tính"... vô ngôn thuyết,  
Chỉ ngộ Chân Như mới hiểu thôi,  
Trên núi ngọc thiêu màu tỏa sáng  
Trong lò sen nở sắc khoe tươi.

Thiền sư VIÊN CHIẾU:

*Ly hạ trùng dương cúc,*

*Chi đầu thực khí oanh  
Trú tắc kim ô chiếu,  
Dạ lai ngọc thổ minh.*

Dịch:

Dưới giậu, cúc thu nở  
Đầu cành chim xuân ca,  
Ngày ngày mặt trời chiếu,  
Đêm đến trăng hiện ra.

Thiền sư MÃN GIÁC:

*Xuân khứ bách hoa lạc  
Xuân đáo bách hoa khai  
Sự trục nhãn tiền quá  
Lão tòng đầu thượng lai  
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,  
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai*

Dịch:

Xuân đi, trăm hoa rụng  
Xuân đến nở... trăm hoa.  
Trước mắt, đời chuyển biến!  
Đầu xanh tuyết điểm pha...  
Đừng nghĩ:  
Xuân tàn hoa rụng hết  
Bên thềm, mai nở trắng... đêm qua!

Đoàn Văn Khâm truy tặng thiền sư CHÂN KHÔNG

*Hạnh cao triều dã chấn thanh phong,  
Tích trụ như vân mộ tập long.  
Nhân vũ hốt kinh băng tuệ đóng  
Đạo lâm trường thán yển trình tùng!  
Phân oanh bích thảo thêm tân tháp.  
Thủy trảm thanh sơn nhận cựu dung.  
Tịch tịch thiền quan thùi cánh khấu,  
Kinh qua sâu thính mộ thiền chung.*

Đoàn Thăng dịch:

Tiếng lòng ngoài nội với trong triều,  
Môn đệ rờng mây quán quít theo  
Thương xót nhà nhân cây cột đỡ,



Ngậm ngùi vườn đạo gốc tùng xiêu.  
Non xanh tưởng thấy chân dung cũ  
Tháp mới bên mồ cỏ biếc leo.  
Vắng vẻ cửa Thiên ai kẻ gõ,  
Qua đây buồn lắng tiếng chuông chiều.  
(TVLT, TI)

Thiền sư KHÔNG LỘ:

*Trạch đắc long xà địa khả cư,  
Dã tình chung nhật lạc vô dư.  
Hữu thời trực thượng cô phong đỉnh,  
Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư.*

Kiều Thu Hoạch dịch:

Kiểu đất long xà chọn được nơi  
Tình quê lai láng chẳng hề vơi  
Có khi xông thẳng lên đầu núi  
Một tiếng kêu vang, lạnh cả trời.  
(TVLT TI)

Nguyễn Lang dịch:

Chọn nơi địa thế đẹp sông hồ  
Vui với tình quê quên sớm trưa  
Có lúc trèo lên đầu chóp núi.  
Kêu dài một tiếng lạnh hư vô.  
(VNPGSL TI)

Đoàn Văn Khâm văn Thiền sư QUẢNG TRÍ:

*Lâm loan bạch thủ độn kinh thành,  
Phát tụ cao sơn viễn cánh hình  
Kỷ nguyện tịnh cân xu trượng tịch,  
Hốt văn di lý yếm thiền quynh.  
Trai đình u điểu không đề nguyệt,  
Mộ tháp thù nhân vị tác minh.  
Đạo lý bất tu thương vĩnh biệt,  
Viện tiền sơn thủy thị chân hình.*

Ngô Tất Tố dịch:

Lánh chỢ vào rừng, tóc bạc phơ  
Non cao giữ áo ngát hương thừa.  
Trùm khăn những muốn hầu bên chiếu,

Treo dép đà nghe khép cửa chùa.  
Trăng dọi sân trai, chim khắc khoái,  
Tháp không bia chữ, mộ thờ ơ.  
Bạn thiền thôi cũng đừng thương xót!  
Non nước ngoài am, đó đáng xua.  
(VHDL, TI)

Thiền sư KHÁNH HỸ:

*Lao sinh hưu vấn sắc kiêm không,  
Học đạo vô qua phỏng tổ tông.  
Thiên ngoại mịch tâm nan định thể,  
Nhân gian thực quế khởi thành tùng.  
Cần khôn tận thị mao đầu thượng,  
Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung.  
Đại dụng hiện tiền, quyền tại thủ,  
Thùy tri phạm thánh dữ tây đông?*

Đồ Nam Tử dịch:

Cõi trần chi kẻ sắc cùng không,  
Học đạo thì theo phép tổ tông.  
Tâm ngoài trời dễ tìm đâu thấy,  
Quế cung trăng há xuống đây trông.  
Nhật nguyệt thu vào trong hạt cải,  
Kiền khôn hiện giữa lỗ chân lông.  
Đại dụng sao cho tay nắm chắc.  
Nào ai thánh trí, ai phạm dong.  
(Ng. S. Đuốc Tuệ)

Đào Phương Bình dịch:

Kiếp trần khoan nói sắc cùng không,  
Học đạo gì hơn hỏi tổ tông.  
Tâm kiếm ngoài trời không định thể,  
Quế trông cõi tục há đâm bông,  
Mây lông chứa cả kiền không rộng  
Hạt cải thu gồm nhật nguyệt trong.  
Trước mắt, nắm ngay công dụng lớn,  
Ai hay phạm thánh với Tây Đông.  
(VTLT, TI)

Thiền sư KHÔNG LỘ:

*Vạn Lý thanh giang vạn lý thiên,  
Nhất thôn tang giá nhất thôn yên.  
Ngư ông thùy trước vô nhân hoán,  
Quá ngộ tỉnh lai tuyết mãn thuyền.*

Kiều Thu Hoạch dịch:

*Trời xanh nước biếc muôn trùng,  
Một thôn sương khói, một vùng dâu đày  
Ông chài ngủ tít ai hay,  
Quá trưa tỉnh dậy, tuyết bay đầy thuyền.*

(TVLT, TI)

Thiền sư QUẢNG NGHIÊM:

*Ly tịch phương ngôn tịch diệt khứ,  
Sinh vô sinh hậu thuyết vô sinh.  
Nam nhi tự hữu xung thiên chí,  
Hưu hướng Như Lai hành xứ hành.*

Dịch:

*Lìa tịch diệt, bàn câu tịch diệt,  
Chứng vô sinh hãy thuyết vô sinh.  
Tài trai tự chủ tròn thiên chí;  
Khoan... vọng Như Lai – thẳng lộ trình...*

Thiền sư MINH TRÍ:

*Tùng phong thủy nguyệt minh,  
Vô ảnh diệc vô hình  
Sắc thân giá cá thị,  
Không không tầm hưởng thanh.*

Nam Trân dịch:

*Gió cành thông, lòng sông trăng sáng,  
Bóng cũng không, hình dáng cũng không.  
Sắc thân, thân sắc đều không,  
Như tìm tiếng dội trong vòng hư vô.*

(TVLT, TI)

Thiền sư THƯỜNG CHIÊU

*Đạo bản vô nhan sắc,  
Tân tiên nhật nhật khoa.  
Đại thiên sa giới ngoại  
Hà xứ bất vi gia.*

Dịch:

Đạo vốn không nhan sắc,  
Ngày phô vẻ gấm hoa.  
Cả đại thiên sa giới,  
Đâu chẳng là quê nhà.

Và dưới đây là Bia Tháp, Sùng Thiện Diên Linh của Vua Thứ Tư (nhà Lý) Dương Lâm Chủ Nước Đại Việt do Triều liệt hình bộ thượng thư, binh bộ viên ngoại lang, đồng tri phiên công viện chư sự, thần NGUYỄN CÔNG BẬT phụng sắc soạn, kể lại cuộc đời, công nghiệp của vua Lý Nhân Tông và việc xây dựng Tháp cùng một số công trình kiến trúc khác dưới đương triều. Bản văn quá dài, nên chỉ xin trích một đoạn cuối.

"... Kính nghĩ đức hoàng đế, bệ hạ, bậc "Thánh hiền thể đạo, thánh văn thần vũ, anh cách dân vật, vạn linh chiếu ứng, vĩnh long nguyên hóa, thông minh quang vận, nhân trí ý nghĩa, thuận thành minh hiếu" của triều Lý, là do đất trời chung đức; nhật nguyệt kết tinh. Cho nên điềm lành báo trước; triệu tốt mở ra. Phụ hoàng nằm mộng, nước ngoài dâng voi trắng sáu ngà; mẫu hậu có thai, gác tía phủ rồng vàng năm sắc. Đó là điềm lúc bệ hạ đầu thai vậy.

....

"Ôn khắp cỏ cây muông thú; trí nhanh gió táp mưa sa. Sách kinh nội điển, tinh thông tới chỗ yếu huyền; pháp thuật ngoại quyền, thâm tóm được toàn tôn chỉ. Đức lớn đẹp như đá vàng, sáng hơn tinh đầu; đặt tên hay cho điện tháp, chiếu rọi xưa nay. Sành phép viết để thông thần; vận bút vua đến tuyệt diệu. Thể chữ tựa rồng bay phượng múa, phép viết từ tay ngọc viết ra; hình chữ như loan liệng thước bay, thể chữ do lòng vua thể nghiệm. Khắc biển vàng để chôn phạm cung; chọn ngọc tốt đặt nơi đạo quán. Tứ thơ tóm muôn hoa của thợ trời; nhạc phổ hòa âm thanh của nhà Phật. Phép viết chữ thì cùng cứu đến huyền cơ; tài bắn cung thì tinh thông đến diệu thuật. Đó là bệ hạ tinh thông sâu rộng ở chỗ tài nghệ vậy.

"Gặp lúc trung thu cảnh đẹp; muôn việc nghỉ ngơi. Mở lòng thành sửa soạn cỗ bàn; bày lễ thịnh cúng dâng hoàng khảo. Lại tới sớm mùng ba, mới sắm sửa xe giá. Cưỡi xe ngọc ra ngoài chín bệ; lên xe châu giông ruổi đường vàng. Quạt lông trĩ che ở hai bên; kiệu nạm bạc vây quanh bốn phía. Lọng vàng rợp trời: cờ màu lóe nắng. (Như) sao băng rậm liểu; (như) sao chuyển đường hoa. Hương trường lô sông biếc; ngự điện báu linh quang. Nghìn thuyền như chớp giạt giữa dòng; muôn trống như sấm

vang dậy nước. Dưới hiên ngọc thét hội đồng phương bá; trong thêm đàn tâu chương biểu sứ tiên. Thả rùa vàng đội ba ngọn núi, trên mặt sóng dập dờn; phơi mai vãn để lộ bốn chân, dưới dòng sông lờ lững. Liếc mắt nhìn bờ; hé môi phun bển. Ngửa trông giải mũ nhà vua; cúi xét bầu trời lồng lộng. Trông vách dựng cheo leo; dạo nhạc thiều réo rắt. Cửa động mở ra; thần tiên xuất hiện. Đều là dáng điệu thiên cung, há phải phong tư trần thế. Vươn tay nhỏ dâng khúc Hồi Phong (1); nhả mây thúy ngợi ca vận tốt. Chim quý từng đàn ca múa; thú lành thành đội xênh xang. Tới lúc ác vàng xế bóng; xe báu sắp về. Đến giữa đường bằng phẳng; ở ngoài cõi Quảng Thiên (2). Hướng thẳng đài cao về lục địa; quay lưng rùa lớn đội ba non. Ngắm bàn son mà vẫy đầu, kéo đuôi an phận. Chim liú lo trong mây; hồ hàm hàm xuống núi. Trở hết oai hùng; cấn vò thú nhỏ. Gặp lúc Thượng lâm đệ tử, cầm lọng trĩ cán son. Thét thát thanh xô đến trước vua; đập bãi rộng làm nơi săn hổ. Kéo cung ruổi bắn; rút kiếm vây quanh. Kê trở oai trong chốc lát; người đón đánh lúc bất ngờ. Lân quốc mến nên đất già bé trẻ; chư hầu vui mà vượt núi băng tường. Chăm chú xét xem chính giáo; ngóng chờ mong thấy mặt vua. Khấp chón trang hoàng gấm vóc; hàng năm vui vẻ ba ngày. Đưa đời người lên cõi Hồ thiên; đặt dân chúng vào nơi lạc quốc. Đó là việc nhà vua suy xét mà chế tạo rùa vàng vậy.

Làm sáng tỏ sự kỳ diệu của mưu thần, nên chế tạo sự tinh kỳ của thuyền ngự. Theo hình đặt hạm đội tráng hùng; lập cách dựng nghìn thuyền tú lệ. Đặt lầu gác ngát trời; dựng thêm hiên cao vút. Trong đặt tòa thêu cao vọi, để nhà vua rộng tầm mắt nhìn xa; cạnh xen hàng gấm rỡ ràng, cho thể nữ được sẵn sàng hầu cận. Dốc châu báu trang hoàng; đủ ba cung nhà cửa. Giữa dòng buổi sáng lênh đênh, ngõ hải thần hà hơi chặn sóng; góc bên ban chiều dừng lại, tướng rùa vàng đội núi chọc trời. Đó là tài chế tạo khéo léo và tân kỳ của bộ hạ vậy.

Rộng vận thần thông; cả suy thánh đoán. Sửa sang thắng sự; chăm tới lương duyên. Dựng đài cao quảng chiếu; hướng sân trước đoan môn. Trong nêu một cột; ngoài đặt bảy tầng. Uốn hình cung nâng lấy sen vàng; may lồng nhiều che cho ngọn lạp. Dấu cơ vi ở dưới đất, như bánh xe xoay chuyển; rực ánh sáng ở giữa trời, như bóng ác chói chang. Lại có bảo thánh rực rỡ trang nghiêm; điện vàng viện báu. Do ý thánh nên; đặt tượng vàng hai dãy, dáng tỏ linh vãn; hình phô kỳ lệ. Lại có hai tòa lầu hoa, trong treo chuông vàng, khắc chú tiểu mình mặc áo nâu sồng; vắn máy ngầm gior vò chuông lên đánh. Nghe võ bao gươm mà đứng nghiêm quay

mặt; nhìn thấy thánh minh mà khom cật cúi đầu. (Những việc này) đều nảy ra từ ý nhà vua, muốn sao được vậy. Lại có đài cao thất bảo, xếp thành một dãy, chính giữa có một ngọn núi vàng. Đặt tượng đẹp Như Lai Đa Bảo; bày chân hình xe pháp mấy tầng. Mái hiên lấp lánh ánh mặt trời buổi sáng; màu ngói huy hoàng về mây biếc ban chiều. Thứ đến hai tòa bạch ngân: bên tả đặt chân dung Phật A Di Đà; bên hữu để xá lỵ của sắc thân màu nhiệm. Chiều cao mở ra thế khoẻ; vẻ đẹp phô rõ mái cong. Long lanh ngõ tuyết trắng đang tan; rực rỡ át trắng thu vắng vặc. Thứ nữa lại có hai tòa Điều văn; bên tả đặt từ nhan của Chính Giác; bên hữu đặt diệu tướng của Bồ Đề. Đã hoàn thành gác lớn; lại xây dựng lầu cao. Nóc che ngói quý; vách chạm hình rồng. Lại thứ nữa có hai tòa ngà voi; bên tả chạm hình dung Phật Cam lồ; bên hữu đặt diệu tướng Phật Bảo Thắng. Gọt mài chất quý; cao dựng cột hiên. Các cạnh nạm ngọc quý, cá khe khảm sừng tê. Lại soạn kỹ những lời ghi đẹp đẽ, đều khắc vào bên cạnh tòa sen. Mở tám lòng trong trắng; soi sáng mãi đời sau. Lại tả chín phương bằng năm sắc; khắc bốn cột bằng song huyền. Hai bên nghìn đèn nhấp nháy; bốn mặt rực rỡ vàng son. Có thể gọi là: hơn xa chế độ xưa nay; vượt hẳn sinh thành tạo hóa. Dồn hòa vui của thiên hạ, đem trở thành ngày; thỏa tâm mục của thế gian, già nua nay trẻ lại. Đó là công lao khéo xây dựng thắng duyên của bệ hạ vậy.

Tôn sùng Đạo Phật, hâm mộ thắng nhân. Mở chùa Diên Hựu; ở tại vườn Tây. Dấu vết theo qui mô thuở trước; Lo toan do thánh ý ngày nay. Đào ao thom Linh Chiêu, giữa ao trôi lên một cột đá, trên cột có một tòa sen nghìn cánh xò ra. Trên hoa dựng ngôi đèn đỏ sẫm; trong đèn đặt pho tượng sắc vàng. Ngoài ao có hành lang bao bọc. Ngoài hành lang lại đào ao Bích Trì, bắc cầu cong để đi lại. Ở sân trước cầu, hai bên tả hữu xây tháp lưu ly. Để mừng một hàng tháng, để mùa xuân hàng năm, nhà vua thân ngồi xe ngọc, đến mở tiệc chay. Hương hoa bày hình thức kỳ an; bồn chậu đặt lễ nghi tám Phật. Trang sức tướng tinh thành cho năm chúng, hoặc hờ vai tiên thoát nhịp nhàng; tạo đội ngũ thiên vương ở bốn phương, nâng khí cụ bồi hồi nhảy múa. Tinh cần chẳng trễ; kính phụng nào ngơi. Vì vậy mà huyền tạo linh thông, để cùng phù hộ. Đó là bệ hạ dựng chùa thờ Phật để cầu phúc thọ.

Trên vừa trị yên trong nước; dưới đương giúp đỡ lân bang. Bổng lính thú nơi biên khu trở mặt; gây nên hiềm khích dờ dang. Vội vàng chống địch; làm nhụt oan thù. Quân châu Ung muôn ức tan tành như mây mù gió

cuốn; quân Như Nguyệt trăm vạn đồ võ như gặp nắng băng tan. Tự thi hành do viên tướng ngoài biên, đâu có phải lòng vua quyết định. Đưa hoàng cực lên cõi thanh bình; dẫn sinh dân đến nơi giàu có. Quạt gió nhân giáo hóa nước nhà; ra ơn huệ ban cho khắp chốn. (Do đó) Hoàng Vương Xạ Chế lia cung thất đến chữa khuyết xung thần; quốc chúa La Vu bỏ đất nước tới đan đình qui phụ. Dốc ý kính yêu bệ hạ; nghiêng lòng hướng tới mặt trời. Gần đây bọn mán Ma Sa, cậy có non sông hiểm trở; sinh lòng lang sói, không theo giáo hóa triều đình. Vua ta nổi giận; xe giá lên đường. Mãnh tướng như mây theo; mưu thần như mưa hợp. Dẫn quân sĩ ở đồng hoang; đánh úp bọn dân hung hãn. Bọn tù trưởng bị bắt; lũ đầu sỏ cầm tù. Ngoài ra thì máu nhuộm cỏ hoang; thân phơi rừng suối. Thả hùm thiêng bắt chuột, nào có khó gì; lăn đá to ép trứng, sao mà dễ thế. Đó là lệ thường mỗi khi bệ hạ dùng võ vậy.

Nhân dân hòa hợp trăm họ yên vui. Mùa xuân ra mắt, dâng kính ngọc ngà; mùa thu vào châu, trình bày chức vị. Hợp các nước chư hầu mà yên thưởng; xây bảo đài cho ba cấp quân tiên. Lợp ngói bạc sáng chói trời xanh; đặt tòa sen phô bày tướng báu. Trên nóc phượng hoàng đứng thẳng; chung quanh rồng lớn đùa vờn. Lọng trang sức thất trân; đai trang hoàng bách bảo. Đó là: thềm trên cao nhất, thánh thượng ngự chơi; bậc giữa tầm thường, cung tần châu chực. Nhạc quan đứng sắp dưới sân, đều cùng nhảy múa. Ráng sức thiên tài làm nên điệu khúc; võ về phiên thuộc xa tới áp Phong. Lưng trời tiếng át mây bay; hòa sáo vang thêm ân sáng. Đó là đức cao nhất về sửa sang văn giáo của bệ hạ.

Làm chân chủ của đất trời; xét huyền cơ của tạo hóa. Vận trí biến thông; hiểm mưu đầy khắp. Tinh tường âm hưởng nước ngoài; phiên dịch yếu đoan mọi nghệ. Chế ra khúc múa tuyệt vời; tỏ rõ niềm vui đời thịnh. Lại chế khúc "tiên tử xuống mây", véo von tiếng hát, ngợi ca công lớn tiên vương; và khúc "sao băng rời chỗ", uyển chuyển dáng hình, chúc tụng ơn sâu giáo hóa. Đó là sự lo toan nhiệm mầu của bệ hạ vậy.

Đức cùng trời đất, nên năm châu chói sáng; ơn tới cá chim, thì muôn vật dâng điềm. Mười chim rồng thần quang phục thềm quỳnh điện báu; một nghìn voi trắng hộ trì vườn cấm ao tiên. Tỏ rõ sự dài lâu của ngôi báu; hợp phù sự hưng thịnh của phúc lành. Cho nên, trời hiện điềm thiêng; rừng phô vật lạ. Nên voi thần xuất hiện; hình thù to đẹp; trán hiện thần quang. Nghiệm văn thái sạch trong có bậc; bảm thông minh chiếu rọi không cùng. Vua đặt tên cho "Thần tượng siêu quần". Ưu đàm đưa thơm,

Xá lị hiện ngọc; cỏ cây dâng phúc, thần vật báo điềm. Nêu lên sự ban phúc không cùng; chỉ rõ sự truyền ngôi vô hạn. Cỏ thơm mọc hai lượt; hươu trắng đến sáu lần. Nai tuyết lại một con; hoẵng đen về một cặp. Thừa mệnh thiên đế; giữ lâu phúc trời. Dồn dập tỏ điềm lành; song song phô vẻ lạ. Rùa nghìn chám năm màu; sen hai gương một nhánh. Ôn thấm suối nguồn, vật dâng điềm lạ. Cảm ứng sự yên tĩnh của muôn dân; gọi bảo sự hưng long của xã tắc. Nền: vành trăng tán ở tầng trời; ánh vàng rơi từ khe tối. Tỏ rõ sự sáng soi là hữu hạn; nói lên sự tế đoán là vô cùng. Điềm trời báo phúc; khe tối dâng điềm. Một cây cau tía; nảy lăm mầm thiêng. Giống như các nước bảo vệ triều đình; cũng tựa khắp trời phù trì nguyên thủy. Thời qua chín chục, tiết đến mồng năm. Chuột sinh lông trắng, thông biển lọng nghiêng. Giống như tổ hạc mà dâng điềm lạ; coi rõ hàng nga để tỏ phúc lành. Hợp với sự thanh bình của bốn bể; hòa cùng sự êm ấm của muôn dân. Sẻ trắng, cru vàng tụ tập; rồng xanh, cò trắng dâng trình. Dãi tỏ dung nghi trong sạch, nổi lên "duy nhất duy tinh"; đổi thay chất cũ chân thường, theo được "hay nhân hay thú". Triệu dao chìm, ngựa ký sinh ra; móng mềm nhẹ, trâu đen xuất hiện. Đàn nhận hợp mà phương xa thần phục; mãnh hổ vờn mà khắp chốn sợ oai. Bướm bướm thành đôi; tuyết lành dày đọng. Mưa tuyết hạt bay đầy thớt; tượng trưng thời đại thái bình. Mượt mà như lông phượng khác thường; rực rỡ như đàn cò thành dãy. Đàn quạ trắng đua bay; đám ngỗng trời tranh liệng. Tỏ rõ sự tinh cần báo đáp; cảm thông lòng thuần hậu thảo hiền. Đọc Phật kinh trọn cuốn mà không ai sánh kịp; chúc thánh thượng muôn năm mà qui định lệ thường. Cau quả ngậm châu; cành dương rưới ngọc. Điềm lành quanh quất chốn Cửu Long, át xa châu báu, triệu tốt sinh đôi đầy các ngả, vượt tới phương xa.

Ôi ! Vâng chịu phúc dày trời đất; kế thừa mệnh lớn tỏ tông. Hơn năm mươi năm trị nước; hàng bao nhiêu nước sợ oai. Mưa nắng hợp thời; trăng sao đúng độ. người thường nghĩ; việc làm ruộng là căn bản trước tiên, nền chính sự ắt nhờ vào đó. Tuy hàng năm vẫn phải thân hành; nhưng ý chí chưa từng trễ nải. Ngày tháng năm mùa hạ, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ chín (1118), nhà vua cưới xe phượng phi tiên; đáp thuyền rồng diêu bảo. Nắng đẹp sóng im; triều lui mây tạnh. Qua dòng Hà Lô; thấy bến Long Lĩnh. Tuy thế núi chên vênh, nhưng đỉnh vun bằng phẳng. Vua bèn truyền lệnh; buộc dây dừng thuyền. Xuống chiếu cho các quan hộ giá mà bảo họ rằng:



- Trẫm muốn dựng một ngôi chùa ở núi này có được chăng?

Tả hữu bước ra, tâu rằng:

- Chúng thần nghe các cụ già trong làng kể lại; ở núi này cứ đến đầu xuân thì trời thường mưa để nhuần thấm cho muôn dân. Vậy bệ hạ nên dựng chùa, để chóng thành thiện quả. Và xin bệ hạ đặt tên núi này là Long Đồi. Đức vua chuẩn y, bèn hạ lệnh cho viên quan coi ngày, xác định phương hướng; mặt chùa trông ra Kinh, gió lộng sông như lụa biếc dải ra; lưng chùa quay về núi Diệp, mưa tan dáng núi như gấm xanh thêm sáng. Bên hữu không chế bình nguyên, trông tới lũy cũ Càn Hưng; bên tả men theo sông nhỏ, quanh Hán thủy để ra khơi. Xuống chiếu cho thợ thuyền căng dây nẩy mực. Thi của cải làm sáng thêm công đức, khiến quan coi rừng gắng sức để giảm bớt dân tư; chuyên gỗ rừng hết sức thần kỳ, sai thợ mộc giỏi trở tài để việc làm khéo léo. Lấy đá mân làm đầu; dùng đá vũ dựng hiên. Xây mười ba tầng chọc trời; mở bốn mươi cửa hóng gió. Vách chạm rồng ổ; xà treo chuông đồng. Tầng trên đặt hộp vàng Xá li, tỏa tường quang cho đời thịnh sau này; đỉnh nóc xây tiên khách bung mâm, hứng móc ngọc dưới bầu trời tạnh ráo. Tầng dưới chia tám tướng khôi ngô; đứng hộ vệ có thần nhân cầm kiếm. Chính giữa đặt tượng Đa Bảo Như Lai: sức thề nguyện sâu rộng; đành hiến cả thân mình. Nghe kệ sen giúp đỡ oai thiêng; lắng kinh Phật chia đôi tòa báu. Treo phướn vàng rực rỡ; cắm lọng tía long lanh. Sân thềm có bậc; lang vũ hai bên. rồi bên tả chùa dựng cung tứ giác: ngậm hai mâm trân đất; đội tám tướng châu trời. Nêu cao khí tượng cho danh sơn; truyền rộng thánh công cho hậu thế. Bên hữu chùa, dựng nhà khám nhọn vuông, trong đặt Tân Đầu hòa thượng (là người bị Phật) đày ra Ma Lê sơn. Nhận lời dặn của Như Lai; vì chúng sinh mà chứng phúc. Tầng dưới xây đài Lăng Hán, treo đỉnh khí Thú Sơn; buộc chày kinh Bích Hải. Khi đánh thì âm vang tràn ngập ở đường trời; khi nghe thì lữi kiếm thôi vung nơi khổ ải. Xây tường bảo vệ; dựng hiên phô trương. Bức cầu mở rộng đường thôn; trồng bách thành hàng hai dãy. Hết tinh thành tôn sùng hiệu quả, mong cho lịch số dài lâu; hết kiêu lạ xây dựng lầu cao, kỳ vọng tuổi vua thọ mãi. Cho nên nhà vua đặt tên tháp ấy là tháp Sùng Thiện Diên Linh.

Tháp này bắt đầu xây từ niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ chín (1118); đến mùa thu niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ thứ hai (1121) thì hoàn thành. Nhân lúc rảnh mà dựng xây; gặp được mùa mà thiết lập. Trải qua ba vụ cày, bốn mùa lúa chín, sau mới hoàn thành. Đến khi làm lễ khánh thành,

sai phụng thường chinh đôn ngựa xe; khiến phong bá quét sạch bụi bặm. Khói trầm đàn như mây tỏa khắp sơn khê; bóng cờ phướn như ráng phô đầy các ngả. Chuông trống vang âm; khánh tiêu inh ỏi. Phía trước xe mây Tam Bảo; đằng sau kiệu báu thánh hoàng. Đốc nghiêng xanh tía sáu cung; về hết trẻ già cả nước. Điện hoa vắt ngang phía trước; chùa Phật mở rộng bên trong. Hội tăng, ni trai khiết; diễn **Giác Đế** chân kinh. Hoàng đế nghiêm trang, đọc kệ đoạn cú đầu tạ lễ, cung nga khép nép, nghe kinh xong dâng sữa múa ca. Thôi cơm chay trắng muốt, thết khách đói qua đường; phát tiền quý ùn ùn, cấp dân nghèo khắp chốn. U hiển đều về; thiên long cùng đến. Đem lực công tối thượng; phúc đức vô cùng. Ca ngợi hoàng cung vững bền như trời đất; cầu mong bảo vận vằng vặc như trăng sao. Sớm sinh thái tử; nối mãi mệnh trời. Mong gốc ngành ngàn thuở, cầu xả tắc muôn năm. Cỏ lướt nhiều phương: quỳ nghiêng muôn nước. Thần dân yêu mến; tổ khảo khuông phù. Thần đạo giúp ngầm; trời người nâng đỡ.

Thái Tổ, Thái Tông và Thánh Tông hoàng đế, định xong bốn bể, nhẹ gót lên tiên, nhờ quả phúc này mà ngự mãi tòa sen; Hoàng Ty Phù Thánh Linh Nhân hoàng hậu, chán cõi trần hoàn, ngự chơi mây khói, gọi lương nhân này mà siêu sinh tịnh độ. Nói chung các vương phi của nhà vua chư hầu, là những người hiền thực u trịnh; điều hòa nội trị. Nâng thêm tiết tháo hiền hòa; tỏ rõ tấm lòng thực thuận. Đợi sao trời xuống; cùng thối luật đồng. Sau cùng xin nguyện nhân dân giàu có, bốn bể an ninh. Thống nhất sơn hà; Hoa, Di thông suốt. Năm hành tuần tự; thóc lúa trĩu bông. Biên cương im khói lửa; trong nước bật tai ương. Thần, thẹn xen hàng nhận; lạm dự rừng nho. Ghi chép sự việc hoàn thành; nhờ bởi thánh minh khéo léo. Còn về công huân nghiêng trời lệch đất của bệ hạ, thì dầu có tài như Uyên, Vân, có học như Ban, Mã cũng khó lòng ghi lại được muôn một vậy. Lại nghĩ phận rau quai, rau hoắc nhỏ nhoi; nhờ được ánh mặt trời, mặt trăng soi tới. Nghìn năm một thuở; dốc hết lòng ngu. Gượng cầm ngòi bút; đánh bạo trình bày.

Lời minh rằng:

*Tâm rất diệu mà rất tĩnh,  
Không dáng cũng không hình.  
Gượng đặt tên cho nó,  
'Cực nhỏ' và "Cực tinh"  
Đạm bạc riêng tồn tại,*

*Trước thuở trời đất sinh.  
Muốn nhuộm đen chẳng được,  
Đem mài vẫn nguyên lành.  
Diệu thay cái TÂM ấy,  
Thuần túy và tinh anh!  
Xưa bên trời Tây Trúc,  
Giáng sinh có Kim tiên.  
Mười danh hiệu đầy đủ,  
Rộng mở lời thề nguyên.  
Tu hành đủ lục độ,  
Tham cứu sâu đạo thiên.  
Trí tuệ đuổi hư nguy,  
Dựng giáo lý diệu huyền.  
Đưa đạo về chân tính,  
Nhu núi lặng non yên,  
Khắp ba cõi chiêm ngưỡng,  
Mười phương về hợp duyên.  
Người vãng mệnh Đức Phật,  
Tế độ, vãng con thuyền.*

*Chán cõi tục hư ảo,  
Nhu bọt nổi băng tan,  
Ánh cầu vòng rực sáng,  
Người giữ áo về ngàn.  
Nét mặt vàng mờ bóng,  
Tắm thân tắm dầu lan.  
Gỗ chiên đàn làm củi,  
Khói bay trên hỏa đàn.  
Lửa thiêu vừa lụi tắt,  
Kết xá lợi muôn vàn.  
Đầy mâm và đầy chậu,  
Hoặc năm sắc rõ ràng.  
Hoặc hiện thành chín vẻ.  
Lung linh và chói chang.  
Khắp thiên cung rộng lớn,  
Khắp trần giới, dương gian.*

Quốc vương cả bốn loại,  
Cùng kéo về rộn ràng.  
Tranh hùng, xưng danh tướng,  
Mang năm lớp hòm vàng.  
Xe rồng êm chuyển bánh,  
Tháp báu đặt nghiêm trang,  
Từ đó và mãi mãi,  
Năm tháng tỏ đèn nhang.  
Nơi nơi đều thờ phụng,  
Người tu hành siêng năng.  
Đến nay vua nước Việt,  
Truyền giữ càng ân cần.  
Hướng về núi Long Đồi,  
Nguyện theo chí tiên nhân.  
Xây điện tháp hùng vĩ,  
Vượt mây, cao mấy tầng.  
Đỉnh tháp đặt xá lợi,  
Mong điem sinh thánh quân.  
Hào quang tỏa phép lạ,  
Sông núi vẻ thanh tân.  
Mây ráng cùng hòa hợp,  
Cách biệt cõi hồng trần.  
Đức vua ban tên hiệu,  
Tháp "Sùng Thiện Diên Linh".  
Cầu mong dài tuổi thọ,  
Được tháng tốt ngày lành.  
Cùng hợp nhau khánh chúc,  
Quả phúc đã viên thành.  
Viếng chùa xe tấp nập,  
N như mây tụ non xanh.  
Quyết giữ lòng trong sạch,  
Lên đài cao tranh vanh.  
Rì rầm kinh tụng niệm,  
Người, trời hòa vẻ thanh.  
Trống chuông khua gióng giả,  
Hương trầm khói tỏa quanh.

*Gấm vóc khoe xuân sắc,  
Phúc lành khắp chúng sinh.  
Gông cùm và tù ngục,  
Phá bỏ, đời thanh bình.  
Thần được giao chép việc,  
Tài mọn, thêm thẹn thùng.  
Ba đông học chưa trọn,  
Mà ơn vua vô cùng.  
Xin mở tung các cửa,  
Cho bốn bể hòa chung.  
Ngợi ca đức năm thánh,  
Dài lâu cùng núi sông.*

ĐỖ VĂN HỸ dịch

(Dẫn theo sách Thơ Văn Lý Trần, tập I trang 403, 411)

Tháp "Sùng Thiện Diên Linh" đã bị giặc Minh phá hủy trong cuộc xâm lăng của chúng vào đầu thế kỷ XV (1406-1407). Riêng bia thì vì không thể phá nổi nên chúng đã lật đổ xuống bên cạnh núi. Mãi đến gần hai thế kỷ sau, vào năm Tân Sửu đời Mạc Mậu Hợp (1591), nhân dân địa phương mới bỏ công đức dựng lại và trùng tu chùa Sùng Thiện Diên Linh. Ngày nay, chùa đã đổ nát, còn bia thì vẫn nguyên ở vị trí cũ, thuộc xã Đội Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Nam Hà. Bia trang sức kiểu dây leo và rồng xoắn đời Lý.

Ở phía sau của tấm bia có khắc 1 đoạn thơ của Lê Thánh Tông và 2 đoạn văn: một đoạn ghi việc thái hậu Linh Nhân (tức Ý Lan) cúng 72 mẫu ruộng làm tự điền, và một đoạn khác, ghi việc trùng tu và dựng lại bia dưới thời nhà Mạc (Sđd)\*

Về văn xuôi chúng tôi rút ra bài hịch dưới đây làm mẫu.

Năm 1109, vua Nhân Tông trước khi thân chinh động Ma Sa, có hội dân nước ăn thề ở sân rồng và truyền hịch:

"Trẫm nổi nghiệp tổ tông để sửa trị muôn dân. Coi dân trăm họ trong bốn biển như con đỏ. Cho nên cỡi xa mền điều nhân mà qui phục; phương ngoài mộ lòng nghĩa mà triều cống. Vả chẳng, dân động Ma Sa vốn sinh sống ở trong bờ cõi nước ta; viên động trưởng Ma Sa đời đời làm phiên thần cho trẫm. Ngốc thay là viên Tù trưởng hèn, bỗng chốc phụ lời ước hẹn của cha ông nó; dám quên việc triều cống, trái với lệ thường hàng năm.

Trẫm mỗi lần nghĩ đến, thật là một việc bất đắc dĩ. Hôm nay, trẫm tự cầm quân đánh chúng nó. Hỡi các tướng sủng và sáu quân, ai nấy phải hết lòng vâng theo mệnh lệnh của trẫm”.

Năm Thiên Phù Khánh Thọ thứ 1 (1127), vua Lý Nhân Tông trước khi băng, đã viết bài "**Lâm Chung Di Chiếu**" và cho gọi thái úy Lưu Khánh Đàm vào cung trao tận tay và dặn dò các việc về sau.

Dưới đây là bản dịch từ chữ Hán ra tiếng Việt in trong sách Thơ Văn Lý Trần, tập 1, (xin trích nguyên văn):

"Trẫm nghe: các giống sinh vật không giống nào không chết. Chết là số lớn của trời đất, là lẽ đương nhiên của muôn loài. Thế mà người đời không ai không ham sống, ghét chết. (Có người) chôn cất linh đình đến hủy hoại cả cơ nghiệp; (có người) coi trọng việc tang chế đến hao tổn cả sinh mạng, trẫm rất không ưa. Trẫm đã ít đức, không làm gì cho trăm họ được yên, đến khi chết đi lại bắt dân chúng mặc xô gai, sớm tối khóc lóc, giảm ăn uống, bỏ cúng tế, để làm nặng thêm lỗi lầm của trẫm thì thiên hạ sẽ bảo trẫm là người như thế nào?

'Trẫm vẫn xót vì tuổi nhỏ phải đảm đương ngôi báu lớn, ở trên các vương hầu, lúc nào cũng nghiêm kính sợ hãi, đến nay đã năm mươi sáu năm. Nhờ anh linh của tổ tông và hoàng thiên giúp nên bốn bề yên lành, biên thùy ít loạn, đến khi chết đi được dự đứng sau tiên đế là may mắn rồi, việc gì còn phải khóc thương!

"Trẫm từ khi đi xem dân gặt hái đến nay, trong mình bỗng thấy không khỏe, bây giờ bệnh đã trầm trọng, sợ không kịp căn dặn đầy đủ, nên hãy thận trọng mà nói việc kế tự thôi! Thái tử Dương Hoán 63 tuổi đã tròn mười hai, có độ lượng, thông minh, thành thực trung hậu, ôn hòa nghiêm kính, có thể theo phép cũ của trẫm, lên ngôi hoàng đế.

"Này đức trẻ thơ, con hãy vâng nhận mệnh ta, nối dõi thể thống, giữ gìn cơ nghiệp, làm rộng lớn thêm công đức của tiên nhân. Trẫm mong thần dân hết lòng phụ tá.

"Hỡi người Bá Ngọc 64(người) thực có phong độ người quân tử. Hãy sửa sang giáo mác để dự phòng những việc bất trắc, chớ làm sai mệnh trẫm. Trẫm dù nhắm mắt cũng không ân hận gì.

“Việc tang thì sau ba ngày nên bỏ áo trở, thôi khóc than. Chôn cất thì nên theo cách kiệm ước của Hán Văn Đế, không cần xây lăng tẩm riêng, hãy để trẫm được hầu bên cạnh tiên đế 65

“Than ơi! Mặt trời đã xế, tác bóng khôn dừng; trăng trời mây lờ, nghìn năm vĩnh quyết!

Các người nên thực lòng kính nghe lời trẫm, tỏ bày với các vương công và bá cáo cho mọi người cùng biết"

(Bản dịch của Nguyễn Đức Vân - Thơ văn Lý Trần T.1)

Học giả Ngô tất Tố viết trong sách **Văn Học Đời Lý**: "Về phần tản văn, thì bài **Di Chiếu** của vua Nhân Tông là khá hơn hết. Tuy cũng có mô phỏng bài Di Chiếu của Văn Đế nhà Hán, nhưng mà câu đặt rất cổ, ông Lê Quý Đôn và ông Phạm Đình Hổ khen văn nhà Lý giống văn nhà Hán, có lẽ chỉ về bài này" (Sđd) 66

---o0o---

**HẾT**

---

1 . Thiền sư **VẠN HẠNH**, họ Nguyễn quê ở làng Cổ Pháp (nay là làng Đình Bảng, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh), nhà mấy đời thờ Phật, từ thuở nhỏ ngài đã thông minh khác thường, là bậc "sinh nhi tri chí", quán thông ba môn học, nghiên cứu Bách Luận (Madhymika), coi nhẹ công danh phú quý. Năm 21 tuổi, ngài xuất gia cùng với thiền sư Định Tuệ, theo học Lục tổ Thiền Ông, tức là đời pháp thứ mười hai của phái Tỳ-Ni-Đà-Lưu-Chi. Ngoài giờ hầu hạ thầy, ngài chuyên chú học hỏi không biết mệt mỏi. Sau khi Lục tổ Thiền Ông thị tịch, ngài tập môn Tam-Ma-Đề (Samadhi), nên khi nói ra lời nào ắt thành sáu chữ.

Vua Lê Đại Hành (981) rất kính trọng ngài. Năm đầu niên hiệu Thiên Phúc, tướng nhà Tống là Hầu Nhân Bảo đưa quân sang đánh nước ta, đóng quân ở Cương Giáp trấn Lạng Sơn. Vua mời ngài đến hỏi về sự thắng bại ra sao? Ngài đáp: "Chỉ trong ba bảy ngày thì giặc sẽ lui". Quả nhiên đúng như thế. Khi khởi binh đánh Chiêm Thành, vì nước này hay sang quấy phá biên thùy nước ta. Nghị định chưa quyết định, ngài tâu xin ra quân gấp khỏi mất cơ hội. Sau đó quả nhiên thắng trận.

-Thơ Văn Lý Trần viết:

- Ông là người có công lớn đã đóng góp nhiều ý kiến giúp Lê Đại Hành chống giặc ngoại xâm và dựng nước, sau lại góp phần giúp Lý Công Uẩn lên ngôi vua (1010). Là một người có cái nhìn nhạy bén về thời cuộc như vậy nên trong thời Tiền Lê, ông được vua Lê Đại Hành tôn kính; sang thời nhà Lý càng được triều đình trọng đãi. Lý Thái Tổ phong ông làm Quốc Sư" (Sđd trang 214)

---

Niên hiệu Thuận Thiên thứ IX, năm mậu ngọ ngày 15 tháng 5 năm 1018.

Trước giờ thi tịch, ngài có để lại bài kệ khuyên cáo đệ tử:

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,  
Vạn mộc xuân vinh, thu hựu khô  
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy  
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô".

Tạm dịch:

Thân như chớp nhoáng có rồi không  
Cây cối thu tàn xuân trở bông  
Nhìn cuộc thịnh suy... nào có sợ  
Thịnh suy ngọn cỏ hạt sương hồng.

Tác phẩm của ngài hiện còn 5 bài thơ, có "tính chất những lời sấm và lời kệ". Ngoài ra còn có một ít lời phát biểu về thời cuộc, 5 bài thơ đó là:

- 1.GỬI ĐỖ NGÂN (Ký Đỗ Ngân),.
- 2.KHUYÊN LÝ CÔNG UÂN (Khuyên Lý Công Uân)
- 3.CHỮ "QUỐC" (Quốc Tự).
- 4.TREO BÀN NÓI CHO MỌI NGƯỜI BIẾT.

(Viết Bảng Thị Chúng)

- 5.LỜI DẠY ĐỆ TỬ (Thị Đệ Tử)

LỜI KHUYÊN CỦA NGÀI VẠN HẠNH chép trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (phiên âm bản chữ Hán):

"Cận giả, thân kiến phù sấm chi dị, tri Lý thị tráng thịnh nhi hưng nghiệp tất hỹ. Kim quan thiên hạ chi tính, Lý tối đa, vô như thân vệ khoan từ nhân thứ, phá đắc chúng tâm, nhi chương ác binh binh giả. Tông chủ vạn dân, xả thân vệ, kỳ thù đương chi?"

"Thần niên thất thập hữu dư, nguyên tư tu vật tử dĩ quan đức hóa như hà. Thành thiên tài nhất ngọ chi hạnh dã".

Gần đây, tôi thấy lời sấm lạ, biết rằng họ Lý cường thịnh tất dấy lên cơ nghiệp. Nay xem trong thiên hạ, người họ Lý rất nhiều nhưng không ai bằng thân vệ, là người khoan từ, nhân thứ, lại được lòng dân chúng, mà binh quyền nắm trong tay. Người đứng đầu muôn dân chẳng phải thân vệ thì còn ai có thể đáng đáng nổi. Tôi đã hơn bảy mươi tuổi rồi mong được thư thả hãy chết để xem đức hóa của ông như thế nào, thực là sự may muôn năm mới gặp một lần).

(Trích bản dịch của Cao Huy Giu trong sách TVLT, tập 1 trang 216)

Để nhớ ơn một bậc thầy cao cả đã có công lớn gây dựng cho nội tổ mình là Lý Thái Tổ (Lý Công Uân), vị khai sáng triều đại nhà Lý văn minh, Vua Lý Nhân Tông (1072 – 1127) đã làm bài thơ truy tán quốc sư Vạn Hạnh:

"Vạn Hạnh dung tam tế



---

Chân phù cổ sấm thi  
Hương quan danh Cổ Pháp  
Trụ tích trần vương kỳ"  
Thiền sư học rộng bao la  
Giữ mình hợp phép sấm ra ngoài lời  
Quê hương Cổ Pháp danh ngời  
Tháp bia đứng vững muôn đời đế đô  
THÍCH MẬT THỂ dịch

Nhà văn Lê Văn Siêu, tác giả sách VĂN MINH VIỆT NAM đã viết về ngài Vạn Hạnh: "... Người ấy thì phải có công nghiệp, mà công nghiệp này nhất định có Người ấy mới làm nổi. Bởi Người thức cảm hơn ai hết, sự áp bức của nền văn hóa ngoại lai còn nguy hiểm gấp bội sự áp bức về chính trị, nên Người đã nêu cao ngọn cờ độc lập văn hóa".

"... Trận đánh quân Nam Hán của Ngô Quyền ở Bạch Đằng Giang chỉ là một chiến công, gieo ảnh hưởng trong một thời gian ngắn để sau này phải có những trận đánh tiếp của Trần Quốc Tuấn, của Lê Lợi, của Nguyễn Huệ. Những trận đánh về văn hóa của Sư Vạn Hạnh đã là trận đại thắng gieo ảnh hưởng muôn đời về sau cho con cháu Rồng Tiên.

".. Sư Vạn Hạnh đã dàn một mặt trận văn hóa bao la trong cả không gian lẫn thời gian mà không một tư trào văn hóa ngoại lai nào có thể khiến dân tộc Việt Nam quên để quay theo".

(Sách dẫn thượng, trang 87, 88)

2 . Lý Công Uẩn, người làng Cổ Pháp, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, sinh ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất, tức ngày 8.3.973, niên hiệu Thái Bình thứ V nhà Đinh. Về gốc tích người ta không rõ lắm, chỉ biết bà mẹ là Phạm thái hậu. Lúc lên 3 tuổi, ông được nhà sư Lý Khánh Vân, trụ trì chùa Tiêu Sơn, nhận làm con nuôi, sau theo học với ngài Vạn Hạnh ở chùa Lục Tổ. Ông là người thông minh, nhân đức, có độ lượng của bậc đế vương. (VSTA)

Theo Công Dư Tiệp Ký thì lúc nhỏ Lý Công Uẩn hay nghịch, một hôm bị thầy phạt, trời bắt nằm dưới đất, đêm khuya muỗi đốt không ngủ được. Chú tiểu liền tức cảnh ngâm bài thơ:

"Thiên vi khâm chằm, địa vi chiêm,  
Nhật nguyệt đồng song đối ngã miên  
Dạ thâm bất cảm trường thân tức,  
Chỉ khùng sơn hà xã tắc điên"

(Trời làm chằm gối, đất làm đệm,  
nhật nguyệt nhìn ta ngủ trước thềm.  
Đêm khuya không dám dang chân duỗi,  
Chỉ sợ sơn hà xã tắc nghiêng).

---

Bài thơ trên trích trong Thơ Văn Lý Trần T1.

Dưới thời Tiền Lê, ông làm đến chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ. Năm 1009, Long Đĩnh chết. Ông được triều đình tôn lên ngôi vua, tức Lý Thái Tổ, lấy miếu hiệu là Thuận Thiên Nguyên Niên (1010), mở đầu một kỷ nguyên mới của nước Đại Việt hùng mạnh kéo dài trên 2 thế kỷ. (1010 – 1225)

Thái Tổ trị vì 19 năm, mất ngày 3 tháng 3 năm Mậu Thân, niên hiệu Thuận Thiên XIX (31-3-1028), trạ thế 55 năm.

3 . Trường hợp ngài VIÊN THÔNG, họ Nguyễn, quê Nam Định, tu tại chùa Quốc Ân. Năm thứ IV niên hiệu Đại Định (1143), đời vua Anh Tông, ngài được phong làm quốc sư. Sử chép: Đời Lý Thần Tông niên hiệu Thiên Thuận thứ III vua cho triệu ngài vào điện Sùng Khai để hỏi về việc trị loạn hưng vong trong nước, ngài tâu (chép nguyên văn chữ Hán trong thiền Uyển Tập Anh(:"Thiên hạ do khí dã, trí chư an tắc an, trí chư nguy tắc nguy, nguyện tại nhân chủ sở hành hà như nhĩ. Hiếu sinh chi đức hợp vu dân tâm: cô dân ái chi như phụ mẫu, ngưỡng chỉ như nhật nguyệt. Thị trí thiên hạ đắc chi an giả dã.

"Hựu vân: trị loạn tại thứ quan, đắc nhân tắc trị, thất nhân tắc loạn. Thần lịch quan tiền thế đế vương vị thường bất dĩ dụng quân tử nhi hưng, dĩ dụng tiểu nhân nhi vong giả dã. Nguyên kỳ trí thử phi nhất triệu nhất tịch chi cố; sở do lai giả tiệm hĩ. Thiên địa bất năng đối vi hàn thử, tất tiệm ư xuân thu; nhân quân đồn vi hưng vong, tất tiệm ư thiện ác. Cố chi thánh vương tri kỳ nhược thử, cố tắc thiên bất tức kỳ đức dĩ tu kỹ, pháp địa bất tức kỳ đức dĩ an nhân. Tu kỹ giả, thận ư trung dã, lật thiên như lý bạc băng; an nhân giả, kinh kỳ hạ dã, lẫm hồ nhược ngự hủ sách. Nhược thị võng bất hưng, phản thị võng bất vong. Kỳ hưng vong chi tiệm tại ư thử dã" (trích Thiền Uyển Tập Anh).

Bản dịch chữ Việt của nguyên Đổng Chi trong sách VNCVHS : "Thiên hạ cũng như một đồ vật để nó vào nơi yên thì yên, vào nơi nguy thì nguy, cốt trông ở chỗ sở hành của nhà vua, nếu có cái đức hiếu sinh thấm vào lòng dân thì dân yêu như cha mẹ; ngóng như trời trăng: ấy là đặt thiên hạ vào nơi yên đó...

Lại trị và loạn ở tại trăm quan, được người thì trị mà không được người thì loạn. Tôi trải xem các bậc đế vương đời trước, chưa có khi nào không dùng bậc quân tử mà hưng, không dùng kẻ tiểu nhân mà vong, mà đến như thế chẳng phải một mai một chiều đâu, tự nó dần dần lại vậy. Trời đất không thể thay nóng đổi rét liền mà phải dần dần ở mùa xuân, mùa thu. Bậc vua chúa không làm hưng vong liền mà dần dần ở sự thiện hay ác. Bậc thánh vương xưa biết như thế, cho nên mới bắt chước đức trời không nghỉ để sửa mình, bắt chước đất không nghỉ để yên người. Sửa mình là thận trọng ở bề trong,

---

run sợ như dẫm trên băng mỏng. Yên dân là kính kẻ dưới, hãi hùng như cưỡi ngựa nắm dây cương mũn. Theo lối đó thì hung, trái đi thì vong. Sự hung vong là dần dần sinh ra thôi" (Sđd trang 119, 120).

4 . Ngài CỨU CHỈ, họ Đàm quê ở Chu Minh, học thông tam giáo. Một hôm, ngài tự than: "Không, Mặc thì cố chấp ở lẽ "có", Trang, Lão thì đả đui ở lẽ "không", những sách thế tục (rõ ràng) chẳng phải là phương pháp để giải thoát. Chỉ có Phật giáo không kể có hay không mới có thể giải quyết được lẽ Sống Chết.... Không, Mặc chấp hữu, Trang, Lão nich vô, thế tục chi điển, phi giải thoát pháp. Duy hữu Phật giáo, bất hứa hữu vô, khả liễu sinh tử..." (ĐNTUTĐTL).

Ngài tu khổ hạnh, trọn năm không bước chân xuống núi, tiếng đồn tới kinh đô, vua Lý Thái Tông cho mời mấy lần mà ngài không tới. Đích thân vua ba lần tới chùa để xin tham vấn. Khoảng niên hiệu Long Thụy Thái Bình (1054 – 1058) Tể tướng Dương Đạo Gia lập chùa Diên Linh trên núi Long Đồi cúng cho ngài. Khi hạ sơn, ngài nói: "Ta chẳng trở lại đây nữa". Chim chóc thú vật trong núi tiếng kêu buồn thảm suốt ba tuần chưa ngớt. Ngài trụ trì chùa Diên Linh được ba năm. Khi thị tịch, ngài cho gọi môn đồ lại và dạy (nguyên văn chữ Hán chép trong ĐNTUTĐTL): "Phù nhất thiết pháp môn, bản tông nữ tính; nhất thiết pháp tính, bản tông nữ tâm. Tâm pháp nhất như, bản vô nhị pháp. Khiên triền phiền não, nhất thiết giai không; tội phúc thị phi, nhất thiết giai huyền. Vô sở phi quả phi nhân. Bất u nghiệp trung phân biệt báo; bất u báo trung phân biệt nghiệp, nhược hữu phân biệt, bất đắc tự tại. Tuy kiến nhất thiết pháp nhi vô sở kiến. Tuy trí nhất thiết pháp nhi vô sở tri. Tri nhất thiết pháp, nhân duyên vi bản; kiến nhất thiết pháp, chính chân vi tông. Tuy nhiệm thực tế giải liễu thế gian như biến hóa; minh đạt chúng sinh duy thị nhất pháp, vô hữu nhị pháp. Bất xả nghiệp cảnh, thiện xảo phương tiện, u hữu vi giới, thị hữu vi pháp, nhi vô phân biệt vô vi chi tướng. Cái dục tuyệt ngã vọng niệm, kế giác cố dã".

Dịch nghĩa: Phạm hết thấy pháp môn là do tự tính người, mà tất cả pháp tính cũng lại bắt nguồn tự tâm người. Tâm với pháp là một chứ không phải là hai vật riêng biệt, mọi sự ràng buộc phiền não đều là không; mọi lẽ phải trái tội phúc đều là hư huyền. Không cái gì chẳng phải nhân; không cái gì chẳng phải quả. Không nên phân biệt nghiệp với báo; không nên phân biệt báo với nghiệp, nếu phân biệt thì chẳng được tự tại. Dù thấy tất cả pháp cũng như không biết. Biết hết thấy pháp lấy nhân duyên làm gốc, thấy tất cả pháp lấy chính chân làm nguồn. Mặc dù đắm trong thực tế (sự tướng) vẫn hiểu thế gian đều là biến hóa hư ảo. Thấu rõ chúng sinh chỉ là một pháp, chứ không phải hai. Chẳng rời nghiệp cảnh, đó là phương tiện khôn khéo; ở trong cõi

---

hữu vi hiển bày pháp hữu vi mà không phân biệt với tướng vô vi. Đó là vì muốn đoạn tuyệt cái ngã vọng niệm so đo toan tính vậy.

5 . ĐVSKTT và HVVT ghi năm canh tuất, niên hiệu Thuận Thiên năm đầu (1010), Lý Thái Tổ cho công bố bài chiếu này bày tỏ ý định dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La. Khi thuyền vua vừa tới thành thì có điềm lành: rồng vàng bay lên, vua nhân đó đổi là thành Thăng Long.

6 . BÀN CANH : vua thứ 17 của nhà Thương, một triều đại rất xưa trong lịch sử Trung Hoa.

7 . THÀNH VƯƠNG: vua thứ ba nhà Chu, triều đại tiếp nối nhà Thương.

8 . TAM ĐẠI: nhà Hạ (2205 – 1767 TTL)  
nhà Thương (1766 – 1123 TTL)  
nhà Chu (1122 – 256 TTL).

9 . CAO VƯƠNG: Cao Biền, tên là Thiên Lý, dưới triều đại nhà Đường (Trung Hoa) năm 566, làm Đô hộ sứ Giao Châu từ 884 – 875, ông cho xây thành Đại La, thuộc vùng đất Hà Nội ngày nay, từ lâu đã bị mai một.

10 . Bản dịch chúng tôi dựa theo bản dịch của ngô tất Tố (VHDL) và bản dịch của Nguyễn Đức Vân TVLT tập 1). Những chú thích trên đây dẫn theo sách Thơ Văn Lý Trần, tập 1.

11 . Lúc LÝ CÔNG UẨN mới lên ngôi vua, đã cho độ 1000 người ở kinh đô làm tăng. Chùa Kiến Sơ có trên 100 học tăng, theo học tại đây. Chùa Quảng Báo, thiền sư Nguyễn Học nuôi trên 100 học tăng. Chùa Trùng Minh ở núi Tiên Du (Bắc Ninh) học tăng theo học thiền sư Thiên Lão lên đến hơn 1000 người, biến chùa thành Tùng Lâm sầm uất. Dẫn theo sách LSVN TKX – 1427, trang 82.

12 . Quan chức của nhà Lý có qui củ hơn các triều trước. Đứng đầu triều là 3 chức: Thái sư, thái phó, thái bảo. Ví dụ: Lý Đạo Thành làm Thái sư bình chương quân quốc trọng sự đời Lý Thánh Tông (1054-1071), Tô Hiến Thành làm Thái phó đời Lý Anh Tông (1138-1175). Dưới đó đến Thái úy (thời Lý Thái Tổ gọi là tướng công) giữ hết việc chính trị và quân sự trong nước. Chức này tức là chức tể tướng sau này. Tiếp đến tư không, thiếu phó, thiếu bảo. Chức thiếu úy chuyên coi cấm binh. Rồi đến chức nội điện đô tri sự, ngoại điện đô tri sự, kiểm hiệu bình chương sự. Đó là các chức quan trọng yếu bên cạnh nhà vua.

(Theo sách Lịch sử Việt Nam, thế kỷ X – 1427, q I tr 23, trang 40)

13 . Xin xem cuộc hành quân đánh nước Chiêm Thành của nhà Lý trong tiêu mục viết về quân sự....

14 . TÂN PHÁP; Về Tài Chính:

---

1. Phép Thanh Miêu, khi lúa còn xanh thì nhà nước cho dân vay tiền, đến khi lúa chín thì dân phải trả tiền lại, tính theo lệ nhà nước đã định mà trả tiền lãi.

2. Phép Miễn Dịch, cho những người dân đình mà ai phải sưu dịch thì được nộp tiền, để nhà nước lấy tiền ấy thuê người làm.

3. Phép Thị Dịch, đặt ra một sở buôn bán, ở kinh sư, để cho những thứ hàng hóa gì mà dân bán không được, thì nhà nước mua thu cả lấy mà bán. Những người con buôn mà ai cần phải vay tiền thì cho vay rồi cứ tính theo lệ nhà nước mà trả tiền lãi.

Về Hành chính:

4. Thế Bảo Giáp, lấy dân làm lính. Chia ra 16 nhà làm một đô bảo. Một bảo có đặt hai người chánh phó để dạy dân luyện tập võ nghệ.

5. Phép Bảo Mã, nhà nước giao ngựa cho các bảo phải nuôi, có con nào chết thì dân phải theo giá đã định mà thường lại. (dẫn theo VNSL, muốn rõ hơn, xin coi thêm Lý Thường Kiệt).

15 .Lịch sử Việt Nam, tập I, trang 153.

16 .Số 5.000 người Chiêm Thành này được vua Lý Thái Tông cấp ruộng đất, lập thành phường ấp để họ làm ăn sinh sống một cách tự do bình đẳng như mọi công dân khác trong nước.

17 .ĐVSKTT chép rằng sau khi vua có ý kiến này, bầy tôi vẫn cố nài, vua đành phải nhận.

18 . "Lê thị Ý Lan, tên thật là Lê thị Yến năm sinh chưa rõ, xuất thân từ một gia đình nông dân, người hương Thổ Lỗi, lộ Bắc Giang. Nhân một chuyến tuần du đến Thổ Lỗi, vua Lý Thánh Tông (1054 – 1072) bắt gặp bà đang hái dâu. Trong lúc mọi người đi xem xa giá của vua thì bà vẫn đứng dựa vào cây lan mà hát:

"tay cầm bán nguyệt xênh xang  
một trăm bó cỏ lại hàng ta đây"

Vua lấy làm lạ, cho vờ tới hỏi, sau đó đón vào cung lập làm phu nhân, đặt hiệu Ý Lan (dựa gốc cây Lan), rồi lại phong làm Linh Nhân.

Với cương vị nguyên phi, bà đã thay vua Lý Thánh Tông lo việc nội trị trong thời gian vua đi đánh Chiêm Thành (1069). Bà còn bỏ tiền trong nội phủ ra chuộc những người con gái nhà nghèo đi ở đợ rồi gả cho những người chưa vợ. Việc làm đó được nhân dân ghi nhớ, gọi tên là "Quan Âm". Bà là người mộ Đạo Phật, từng đi du ngoạn nhiều nơi để tìm cảnh đẹp rồi cho xây tháp, dựng chùa. Vào những năm cuối đời mình, bà vẫn không quên chú ý đến đời sống của dân chúng.

---

Trước khi mất vài ba tháng, bà còn khuyên vua ra lệnh cấm tể giết trâu bò bừa bãi để dân đủ trâu cày, thoát khỏi tình trạng mấy nhà cày chung một con trâu" (TVLT, t1 trang 352)

"Thái hậu Linh Nhân không phải là người xa lạ, tên bà đã khắc đến nhiều lần trong CM. Đó là mẹ vua Nhân Tông nhà Lý (1073 – 1197). Bà được con truy tặng là Phù Thánh Cảm Linh Nhân vào năm Thái Ninh (1073)" (CM).

Bà là một Phật tử nhiệt thành, từng có công lớn đối với Đạo Phật Việt, ngoài những việc như xây trên 100 chùa và tháp tại nhiều nơi trong nước, về mặt truyền bá chính pháp, đã có lần bà cho mở hội để thỉnh các vị cao tăng thạc đức từ khắp nơi về chùa Kinh Quốc thiết lễ cúng dường và xin được nghe pháp. Bà đã đặt câu hỏi về NGUỒN GỐC ĐẠO PHẬT VIỆT, việc này xảy ra vào ngày rằm tháng hai, mùa xuân, niên hiệu Hội Phong thứ V (1086).

19 . Theo Việt Nam Sử Lược: "Lúc Nhân Tông lên làm vua mới có 7 tuổi, có quan thái sư là LÝ ĐẠO THÀNH làm phụ chính.

Ông là người dòng họ nhà vua, tính rất khoan chính, hết lòng lo việc nước. Thường những lúc số tấu đều hay nói việc lợi hại của dân. Những quan thuộc thì chọn lấy người hiền lương mà cất nhắc lên để làm mọi việc. Bởi vậy trong thì sửa sang việc chính trị, ngoài thì đánh nhà Tống, phá quân Chiêm. Ấy cũng nhờ có tôi hiền tướng giỏi cho nên mới thành được công nghiệp như vậy – (Sđd trang 101) -

20 . từ khi Lý Thánh Tông đánh bại đến hết đời Nhân Tông, Chiêm Thành sai sứ cống vua Lý, vào những năm: 1071, 1073, 1075, 1077, 1081, 1082, 1083, 1084, 1085, 1086, 1087, 1088, 1089, 1091, 1094, 1095, 1097, 1098, 1099, 1102, 1104, 1105, 1106, 1108, 1110, 1111, 1116, 1118, 1120, 1126.

21 . HOÀNG XUÂN HÃN, trong sách LÝ THƯỜNG KIẾT, có nêu lý do vì sao Lý Thánh Tông đã khởi binh đánh Chiêm Thành. Theo ông, ngoài việc Chiêm Thành không chịu cống vua Lý. Còn một nguyên nhân khác sâu xa hơn, đó là: "...Lý Thánh Tông là vua nước ta đầu tiên có óc làm một đế quốc, có danh nghĩa với một nước Thiên tử. Vua đặt quốc hiệu Đại Việt (1054), tôn các vua trước là Thái Tổ, Thái Tông, coi các nước nhỏ là chư hầu, và muốn ngăn cấm Chiêm Thành thần phục Tống".

Một mặt Chiêm Thành trước bị Lý Thái Tông đánh phá kinh đô, giết chúa, bắt dân, tự nhiên đã trở nên thâm thù với ta. Chiêm Thành lén lút sang thần phục Tống để trả thù ta. Xem thế thì ta không lấy làm lạ rằng Rudarvarman III, mà sử ta gọi là Chế Củ, không chịu cống vua Lý nữa, và vua Lý Thánh Tông nhân đó đánh Chiêm Thành. Xét chính sách triều Lý, sau này, thì sẽ thấy rằng các vua Lý có định tâm lấn nước Tống để mở bờ cõi miền Bắc. Đối với Chiêm Thành, hèn yếu hơn Tống vạn bội, chắc rằng vua Lý Thánh Tông cũng muốn xâm chiếm đất".

---

22 . Theo sách LTK: các chính sách y đề ra, đối với đương thời, có tính cách đại cách mạng. Cho nên bây giờ gọi các pháp ấy là tân pháp.

23 . Bắc thù nước Tống lúc ấy đang lâm vào cảnh khốn đốn. Không những Thổ Phồn quấy nhiễu, mà thế lực nước Liêu càng tăng, ép Tống phải nhiều lần nhượng bộ, Bây giờ Liêu lại sai sứ sang yêu cầu Tống nhượng thêm đất ở vùng Phần Thủy Lĩnh" (LKT).

24 . Lý Đào – Tục Tư Trị Thông Giám Trường Biện- dẫn theo sách LSVI, tập 1.

25 . Việc phòng thủ phía Nam, vua Tống xuống chiếu cho các quan cai trị phải cẩn mật đề phòng: "Trong việc Nam chinh. Ung Châu rất quan hệ. Đó là căn bản. Tiền, lương, quân nhu đều để đó. Nếu giặc cùng kế, mà từ hải khẩu (có lẽ chỉ cửa Bạch Đằng) theo đường châu Vĩnh An lầy Khâm, Liêm, rồi từ đó tới Ung Châu, thì chỉ mất một vài ngày. Tuy thành Ung vững chắc, nó không lấy được, nhưng ta há lại không nên đo lường vận lương bị đứt hay sao? Bị đứt thì lòng dân bị lay động. Mà bây giờ, dầu muốn trở về Ung Châu, trước sau đều có giặc! Phải nói Ti chiêu thảo nên lo liệu thế nào, rồi mật tâu về" (LTK)

26 . LÝ THƯỜNG KIỆT tên là Ngô tuấn; Thường Kiệt là tên tự. Sau được ban quốc tính họ lý, bèn lấy tên tự làm tên, thành tên Lý Thường Kiệt. Theo sách sử cũ thì ông quê ở phường Thái Hòa, thành Thăng Long, nhưng theo bài văn khắc trên quả chuông chùa Bắc Biên, mới phát hiện ở gần Hà Nội và cuốn Tây Hồ Chí thì ông người làng An Xá cũ, thuộc huyện Quảng Đức, ở khu vực phía Nam Hồ Tây trong thành Thăng Long, còn Thái Hòa chỉ là nơi ở sau khi đã giữ chức vụ trọng yếu trong triều. Ông sinh năm 1019 và mất tháng sáu năm át Dậu (từ 13 tháng 7 đến 11 tháng tám năm 1105).

Lý Thường Kiệt tinh thông thao lược, lại có tài thơ văn. Năm 23 tuổi đã được bổ làm Hoàng Môn Chi Hậu rồi thăng đến chức Thái Úy, làm quan dưới ba triều vua nhà Lý (Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông – 1028 – 1128). Ông có công rất lớn trong việc xây dựng đất nước cũng như việc đánh Tống, bình Chiêm, chặn đứng các cuộc xâm lược của nước ngoài, nên được ba vua nhà Lý tin dùng và nhân dân tín phục. Lý Nhân Tông từng ban cho ông hiệu Thiên tử nghĩa đệ (em nuôi vua). "Đáng lẽ nước ta lúc ấy đổi thành châu quận của Tống. May! Đương thời có một vĩ nhân cầm quyền, có đủ óc chính trị, biết kết thúc nhân tâm, có cao tài lợi dụng thời cơ, có kinh nghiệm điều binh, khiển tướng. Bậc ấy là Lý Thường Kiệt".

(bài tựa Lý Thường Kiệt, trg 5)

Khi ông mất được tặng phong Kiểm hiệu Thái úy bình chương quân quốc trọng sự, Việt quốc công. Nhân dân nhiều nơi lập đền thờ, dựng bia ghi công

---

lao của ông, tiêu biểu nhất là bài văn bia chùa Linh Xứng ở huyện Hà Trung, Thanh Hoá:

Lý công nước Việt  
Nói đầu tiên nhân.  
Cầm quân tất thắng,  
Trị nước yên dân.  
Danh lừng Trung Hạ,  
Tiếng nức xa gần.  
Vun trồng phúc đức,  
Đạo Phật sùng tin.

Tác phẩm: hiện còn một bài thơ thất tuyệt, một bài Lộ Bó Văn, và một lời cầu xin vua cho cầm quân đi đánh Lý Giác (TVLT, tập 1).

Bài thơ thất tuyệt đã được ghi vào lịch sử coi như bản TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP ĐẦU TIÊN" của dân tộc ta:

"Nam quốc sơn hà Nam đế cư,  
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.  
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,  
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư"

Tạm dịch:

Giang sơn nước Nam do vua Nam ở,  
Cương giới đã ghi rõ ràng trong sách trời.  
Cớ sao lũ giặc bạo tàn dám tới đây quấy nhiễu?  
Hãy coi chừng! Lũ bay thế nào cũng chuốc lấy bại vong...

27 .\_Người đời sau kể rằng: "dân Tống thấy lời tuyên cáo, đều vui mừng, đem trâu rượu khao quân ta. Từ đó, mỗi lúc dân Tống thấy hiệu cờ Lý Thường Kiệt dàn ra, thì nói đó là quân của cha họ Lý người nước Nam; rồi cùng nhau bày hương án bái phục bên đường. Nhờ đó mà uy danh quân ta vang khắp. Bởi vậy, cuộc tiến công vào nội địa Tống càng thêm dễ dàng". (LTK).

28 .\_Lúc quân ta đã lọt vào trong thành Ung, Tô Giám còn đốc thúc lính bị thương, ruổi ngựa đánh rất hăng. Nhưng khi sức đã kiệt, Giám nói với bộ hạ rằng: "Ta quyết không chịu chết về tay giặc". Giám bèn trở về dinh, tự tay giết 36 người nhà, kể cả hai con và hai cháu. Rồi tự thiêu mà chết. Quân dân thấy Giám nghĩa khí như vậy, không ai chịu hàng. Khi biết Giám đã chết; quân Lý tức giận, vì phải chiến đấu nhiều ngày, nên đã giết sạch dân thành. Cả thảy hơn năm vạn người. Bên ta, quân và voi chết rất nhiều. Quân mất một vạn người (LTK)

29 . SỬ THẦN BÀN RẰNG:



---

"Nước ta đánh nhau với quân nước Trung Hoa nhiều lần, từ vua Nam Đế trở về trước, việc đã lâu rồi, sau này vua Ngô Quyền đánh Bạch Đằng, vua Lê Đại Hành đánh trận Lạng Sơn, vua Trần Nhân Tông đánh đuổi được Toa Đô, Thoát Hoan, những trận được vẻ vang đó là câu chuyện hãnh diện của nước ta, nhưng đều là giặc đến đất nước, bắt đắ dĩ mà phải ứng chiến. Còn đường đường chính chính đem quân vào nước người, khi đánh không ai địch nổi, khi kéo quân về không ai dám đuổi theo, như trận đánh Ung, Liêm này thật là đệ nhất võ công, từ đây người nước Tàu không dám coi thường chúng ta nữa...

Đến như thư từ của nước ta đưa cho Trung Hoa chỉ dùng có hai tấm ván sơn đen, liệt tên vài vị đại thần dùng ấn tín Trung thư môn hạ mà đóng vào, thế thì triều Lý được trịch với Tống nhiều lắm".

30 . Lý Thường Kiệt đoán trước là thế nào Chiêm Thành, Chân Lạp cũng nhân dịp Tống sửa soạn đánh Đại Việt, sẽ xua quân sang quấy phá miền duyên hải nước ta. Tháng 8 năm 1076, Lý Thường Kiệt đem quân vào tuần tra các châu vừa lấy được của Chiêm Thành, chỉnh đốn việc cai trị, cho dân vào ở thêm, và tăng sự phòng bị (TT). Mà bên Tống cũng không có sức gì uy hiếp Chiêm Thành, Chân Lạp. Cho nên tuy Chiêm Thành có đưa ít quân lên đóng ở biên giới nước ta, nhưng không dám gây sự (LTK).

1 "Phần tinh nhuệ quân Tống là kỵ binh, kỵ binh là quân xung phong chọc thẳng hàng ngũ địch, dẫn đường cho bộ binh. Kỵ binh lại là "kỳ binh", nghĩa là quân đánh những chỗ bất ngờ. Dùng sức ngựa chạy nhanh và qua những gai góc, đá sỏi dễ, kỵ binh có thể, lúc vướng chỗ này, chạy quanh chỗ khác, để bọc hai bên hông địch. Nhưng muốn lợi dụng kỵ binh để phá địch, thì phải làm sao qua khỏi vùng hiểm trở, tới chỗ bằng, để cho ngựa xông xáo dễ dàng.

Bên ta thì thiện chiến về voi. Trong trận đấu Ung, ta đã đem voi theo được, huống chi trên trận địa nước nhà. Thế thủ của ta lại dựa vào sông núi, các đèo hiểm trở, các sông rộng và sâu. Từ trại Vĩnh Bình vào châu Lạng, phải qua dãy núi rậm, có đèo Quyết Lý, ở trên đường từ tỉnh Lạng Sơn đến Đông Mô ngày nay, vào khoảng làng Nhân Lý, ở phía bắc châu Ôn. Rồi lại phải qua dãy núi Lèn (đá không phá đất), đá đứng như tường, ở giữa có đường đi rất hiểm: đó là ải Giáp Khẩu, tức là ải Chi Lăng, ở phía bắc huyện Hữu Lũng thuộc Bắc Giang ngày nay. Cuối đời Đinh, Hậu Nhân Bảo, là tướng Tống đã bị chết ở đó; và đời sau, Liễu Thăng là tướng nhà Minh, cũng bỏ mình ở chốn này. Đèo ải tuy hiểm, nhưng có thể dùng kỵ binh hoặc vượt qua, hoặc len lỏi qua rừng để tránh. Còn sông sâu rộng, thì ngựa khó lòng qua nổi. Phòng thủ sông khá dễ, đóng cọc và dùng rào giậu ở bờ Nam, cũng đủ ngăn quân địch. Và chẳng thủy binh ta, từ đời Ngô, đã lập nhiều chiến công lừng

---

lấy. Thế sông ở trung nguyên lại rất tiện cho thủy chiến. Sáu ngành sông châu về Vạn Xuyên (Vạn Kiếp). Đó là căn cứ tự nhiên của thủy quân ta. Hoặc phải ra cửa Bạch Đằng chặn quân thủy địch, hoặc phải vào sông Đào Hoa (sông Thương), hoặc phải vào sông Nam Định (sông Cầu) hoặc phải đi vào sông Thiên Đức (sông Đuống), để chặn địch qua sông, ta chỉ cần đóng thuyền ở bên Lục Đầu thì đi đường nào cũng rất tiện và chóng" (theo sách Lý Thường Kiệt của Hoàng Xuân Hãn).

(1) Trong khi mộ quân, vua Tống sợ quân ta lấn vào làm gián điệp. Ngày 10-3-1076, có chiếu dặn các lộ ven bể, như Quảng Tây, Quảng Đông, Giang Tây, Phúc Kiến, phải coi chừng việc ấy.

31 . Ung Châu, như ta đã biết, đây là một cứ điểm quân sự quan trọng, đồng thời cũng là nơi dự trữ nhiều kho khí giới, lương thực của địch. Sau khi bị ta phá hủy và rút quân về nước an toàn, viên Chuyển vận sứ Quảng Tây là Lý Bình Nhật muốn tu bổ thành gấp, đã phải dùng đến năm vạn quân để sửa chữa và bắt dân Quảng Đông tới đắp lại thành. Nhưng đến tháng 4/1076, thành Ung Châu cũng chưa đắp xong, và đường vận lương thực cũng chưa thông, vì sông Ung Châu trước kia bị quân ta đò đá lấp...

32 . Sách Quế Hải Chí kể rằng: Viên tri châu Quang Lang là phò mã, bị thua, bèn trốn vào trong rừng Động Giáp, rồi du kích hậu phương quân Tống. Rình lúc bất ngờ đánh úp quân địch làm chúng rất sợ hãi" (dẫn theo sách LTK).

Các châu kể trên đây do các tướng lĩnh thuộc Man Đông cai quản như: Nùng Quang Lãm, Nùng Thịnh Đức coi ải Hà Nội; Hoàng Kim Mẫn và Sầm Khánh Tân giữ châu Môn; Vi Thẩm An giữ châu Tô Mậu; Lưu Kỷ coi Quảng Nguyên đã hàng. Duy có phò mã Thân Cảnh Phúc giữ châu Quang Lang (Lang Sơn) không những không chịu hàng mà còn rút vào rừng đánh du kích, giết rất nhiều quân địch.

Những tướng lĩnh này trước kéo quân qua đất Tống, đánh rất giỏi. Rất tiếc, sau quân Tống tràn sang đánh báo thù ta, lúc đầu có cự chiến, nhưng sau vì thất trận và vì sự dụ dỗ, nên đã đầu hàng, thậm chí như Hoàng Kim Mẫn còn chỉ đường bày mưu cho địch.

SG. Hoàng Xuân Hãn, tác giả sách Lý Thường Kiệt đã bình phẩm: "Giả như các mặt trận đầu có quân trung châu, thì thế thủ xếp theo trận đồ của Lý Thường Kiệt đã dàn ra, có lẽ đánh bại Tống từ đầu. Nhưng thổ quân các châu vội hàng trước đại quân Tống. Quân tiên phong không giữ nổi các ải. Cuối cùng là nhờ phòng tuyến sông Cầu khéo đặt, và thủy quân ta mạnh cho nên Lý Thường Kiệt đã ngăn cản được sức tiến công quyết liệt của Tống" (Sđđ). Quân Tống tiếp tục tràn xuống, theo đường tắt qua dãy núi Đâu Đỉnh, tới phía tây bờ sông Phú Lương; trong khi đó, một cánh quân tách ra, vòng

---

sang phía đông đánh bọc hậu quân ta ở Giáp Khẩu (Chi Lăng) và thẳng tới sông Cầu – Theo sách LTK thì "sông Cầu từ địa phận Cao Bằng chảy đến Lục Đầu, hợp với sông Bạch Đằng. Từ Lục Đầu ra đến bể, là một cái hào sâu và rộng, che chở cho đồng bằng nước Việt để chống lại tất cả mọi cuộc ngoại xâm đường bộ từ Lưỡng Quảng kéo vào.

Đối với đường sá từ châu Ung tới Thăng Long, thì sông Bạch Đằng không can hệ, vì đã có sông Lục Đầu, là cái hào ngăn trước rồi. Trái lại, sông Cầu rất quan trọng. Thượng lưu sông Cầu qua vùng rừng núi rất hiểm. Chỉ có khoảng từ Thái Nguyên trở xuống là có thể qua dễ dàng, và qua rồi thì có đường xuôi. Nhưng sau sông, ở về phía tây có dãy núi Tam Đảo, là một cái thành không thể vượt. Chung qui chỉ có khoảng từ huyện Đa Phúc đến Lục Đầu là phải phòng ngự bờ nam mà thôi. Trong khoảng ấy, lại chỉ khúc giữa, từ đèo Như Nguyệt đến chân núi Nham Biền, là có bên, có đường qua sông để tiến xuống miền nam một cách dễ dàng thẳng và gàn.

Xét qua địa thế, ta hiểu rằng Lý Thường Kiệt đem chủ lực chặn con đường từ trại Vĩnh Bình đến sông Nam Định (sông Cầu) bằng cách đặt những doanh đồn và phục binh ở hai ải tiếp nhau: ải Quyết Lý ở phía bắc châu Quang Lang và ải Giáp Khẩu (Chi lăng) ở phía nam châu ấy. Nếu hai phòng tuyến ấy bị tan, thì phải cố thủ ở phòng tuyến thứ ba, tức là nam ngạn sông Nam Định.

Muốn cản quân Tống qua sông, Lý Thường Kiệt sai đắp đê nam ngạn cao như bức thành. Trên thành, đóng tre làm giậu, dày đến mấy tầng. Thành đất lũy tre, nối với dãy núi Tam Đảo, đã đổi thế sông Nam Định và bờ nam ngạn ra một dãy thành hào, che chở cả vùng trung nguyên nước Việt, Thành hào ấy dài gần trăm cây số, hẳn khó qua và dễ phòng thủ hơn là thành hào một đồn lẻ như thành Thăng Long" (Sđd).

33 . \_Thủy binh Tống do Hòa Mân và Dương Tùng Tiêu chỉ huy đã bị thủy quân của ta, do Lý Kế Nguyên điều động, chặn đánh ngoài khơi lối vào Vĩnh An.

34 . \_Văn bia chùa Linh Xứng của thiền sư Pháp Bảo, đời Lý.

35 . \_Lý Đào, Tục Tư Trị Thông Giám Trường Biên – dẫn theo sách Lý Thường Kiệt của Hoàng Xuân Hãn.

36 . \_Dẫn theo LSVN, thế kỷ X – 1427, q1 tập 2.

37 . \_Cũng trong năm ấy, vua đổi niên hiệu là Minh Đạo và cho đúc tiền Minh Đạo. Đây là một bước ngoặt của sự chuyển biến mới của ngành Tư Pháp nước ta.

38 . \_Sở dĩ có lệnh cấm này là do thái hậu Linh Nhân đã nói với Lý Nhân Tông: "Gần đây, ở kinh thành, hương ấp có nhiều người trốn làm nghề trộm

---

trâu, trăm họ cùng quần, mấy nhà cày chung một con trâu. Trước đây ta đã từng nói đến việc ấy, triều đình đã có lệnh cấm. Nay giết trâu lại nhiều hơn trước."

39 . Dân Luật Khái Luận, nền pháp luật trong thời kỳ độc lập – Vũ Văn Mẫu.

40 . Bản chữ Hán chép trong VSL, ĐVSKTT:

41 . Tứ Nhiếp Pháp, tức là bốn pháp môn đối trị ở đời. Hay nói cách khác là Bốn phương pháp cư xử thông thường mà người ta cần phải áp dụng nó trong những môi trường sinh hoạt tập thể, thường gọi là xã hội văn minh.

1. Bồ thí: sự tương trợ, cứu giúp người về mặt vật chất cũng như về tinh thần một cách không vụ lợi.

2. Ái ngữ: Lời nói hợp lý. Tức lời nói không giận hờn, đặt điều, xu nịnh, dèm pha, mà chỉ nói những điều chân chính, hòa ái.

3. Lợi hành: Làm những việc hữu ích cho tự thể, tha nhân và cho cuộc đời.

4. Đồng sự: phục dịch công vụ. Ai nấy nên đem hết khả năng mình ra làm việc công ích để cùng xây dựng một xã hội – người – văn – minh, giác ngộ và giải thoát (PTTH).

42 . Ca dao Việt Nam có câu:

... Công lên chẳng quản bao lâu,  
ngày nay nước bạc, ngày sau cơm vàng.

Ai ơi, đừng bỏ ruộng hoang!

Bao nhiêu tác đất, tác vàng bấy nhiêu.

43 . LỤC HÒA PHÁP: Sáu phép "hòa ái" nhằm xây dựng một gia đình hạnh phúc và một xã hội bình đẳng, tự do, công lý. Nói cách khác là Khuôn Mẫu Sống cho tất cả những ai muốn sống một nếp sống văn minh tiến bộ:

Nếp sống văn minh, tiến bộ:

1. Thân Hòa Đồng Trụ: cùng sinh sống trong một gia đình (nói riêng), một quốc gia (nói chung), mọi người nên có sự thương yêu, bao bọc cho nhau.

2. Khẩu Hòa Vô Tranh: không cãi mắng nhau, mà chỉ nên nói những lời khiêm cung, hòa ái để tạo một sinh khí đầm ấm trong gia đình và ngoài xã hội.

3. Ý Hòa Đồng Duyệt: Tâm, Ý thì luôn luôn trong sáng, vui vẻ...

4. Kiến Hòa Đồng Giải: Có những sáng kiến gì cũng đem ra thảo luận, trao đổi và sách tiến nhau để ai nấy cùng lĩnh hội.

5. Giới Hòa Đồng Tu: cùng tôn trọng kỷ luật chung.

6. Lợi Hòa Đồng Quân: có của cải cùng nhau chung hưởng, quân phân một cách đồng đều, không có kẻ nhiều người ít, là mầm mống phát sinh sự bất hòa.

---

44 . Ruộng đất tư vốn sẵn có từ lâu và phổ biến là ruộng của nông dân tự canh, góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của thủ công và thương nghiệp. "Nền kinh tế tư hữu này ít chịu sự chi phối của nhà nước (nhà Lý thu thuế 3 thăng thóc mỗi mẫu ruộng tư).

Các chùa Phật giáo cũng có một số ruộng đất rất lớn (hàng chục hàng trăm mẫu) do nhà nước cấp, do cá thân chủ quý tộc hay các đệ tử có điền trang cúng (điền trang là những đất do tư nhân khai khẩn được, lập thành điền trang với diện tích rộng hẹp khác nhau), và những người xin ký hậu tại chùa v.v...

Đến đời nhà Trần, số ruộng đất của nhà chùa lại tăng lên rất nhiều: "Trần Anh Tông (1293 – 1314) vốn là đệ tử của ngài Tôn giả Pháp Loa, đã cấp hơn 735 mẫu ruộng ở các nơi:

- Lần Thứ Nhất: 100 mẫu ruộng ở làng Đại Gia, cùng với người cày.

- Lần Thứ Hai: cấp thêm 25 mẫu ở làng Đại Từ.

- Lần Thứ Ba: 80 mẫu ruộng tốt ở làng An Định cùng với người cày.

Năm 1312, vua lại lấy 500 mẫu ruộng ở trang Niệm Gia cấp cho chùa Quỳnh Lâm làm ruộng: "thường trụ Tam Bảo". Năm 1313, Trần Anh Tông, bấy giờ đã là thượng hoàng, lại lấy 30 mẫu ruộng của cung nhân Phạm Thị, cúng cho tôn giả (Pháp Loa) làm của thường trụ. Tôn giả Huyền Quang tịch cũng được vua cấp hơn 150 mẫu ruộng để thờ cúng.

Năm 1318, Cư sĩ Hoa Lưu, họ Vũ, cúng cho chùa Quỳnh Lâm 20 mẫu ruộng ở trang Hoa Lưu; năm 1324, cư sĩ Di Loan, con công chúa Nhật Trinh, cúng cho Tôn giả Pháp Loa 300 mẫu ruộng ở phủ Thanh Hóa; Tư đồ Văn Huệ vương Trần Quang Diệu đã cúng cho chùa Quỳnh Lâm 300 mẫu ruộng ở Gia Lâm, lại cúng thêm hơn 1.000 mẫu ruộng cùng hơn 1.000 nô ở các trang Động Gia, An Lưu (dẫn theo LSVN, th, X – 1427, Qi t2 – trang 81).

45 . Thăng, tên một đơn vị đo lường ngày xưa, bằng một phần mười của đấu. Ta thường đọc trại là "Thưng". Dẫn theo Hán Việt Tự Điển.

46 . "... Những chính sách tích cực hay tiêu cực của nhà nước trung ương nhằm đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp đã có tác dụng nhất định, nhiều năm được mùa lớn. Cuộc sống nông dân cũng khá ổn định. Một tác giả đời Nguyên là Uông Đại Uyên đã viết: "Nước Đại Việt... đất rộng người đông, khí hậu thường nóng, ruộng đất phần nhiều phì nhiêu".

Năm 1293, sứ giả Nguyên là Trần Phú sang nước ta đã viết bài thơ An Nam Tức Sự, có câu: "Lúa mỗi năm chín một lần, tuy vào giữa mùa đông mà mạ vẫn mườn mượt".

Trong thơ của Văn Huệ Trần Quang Diệu ta thấy hình ảnh của nông thôn Đại Việt thế kỷ XIV:

"Mưa chan ruộng lúa mây liền đội,

---

Dâu đến mùa tằm đọt mới ươm".

Hoặc trong thơ của Bùi Tông Quán ca ngợi ngày mùa:

"Đứng mãi nào hay ngày đã muộn,  
khấp đồng lúa tốt tựa mây xanh".

Làng quê Đại Việt cũng được tả lại trong thơ Trần Phú với hình ảnh "những vườn dâu nho nhỏ, những buồng chuối lớn cong xuống trông như những lưỡi gươm" hoặc ghi câu: Dâu trồng hàng năm để nuôi tằm, mỗi nhà có 5, 3 mẫu, giậu tre bao bọc chung quanh (Trích dẫn sách Lịch Sử Việt Nam, thế kỷ X-1427, q1 t2).

Trong Kiến Văn Tiểu Lục, "Phong Tục", Lê Quý Đôn đã viết về cảnh sinh hoạt đồng áng ở trấn Sơn Tây như sau: "Trấn Sơn Tây gọi là xứ Tam Giang, sau mới đổi tên này. Địa thế trấn này, đất hẹp dân đông, phong tục cần kiệm. Huyện Từ Liêm và Đại Phụng thuộc phía Quốc Oai có nhiều bãi trồng dâu, nhân dân chăm về việc chăn tằm, dệt cửi, các xã Hà Nội, Thiên Mỗ, Ý La, Trung Thụy và Đại Phụng có tài dệt lụa, tr�u, lĩnh, là và các lụa dày (tục gọi lĩnh, vĩ hoặc láng); xã Mật Cầu làm được thứ nuy, đoạn (một thứ hàng làm bằng sợi, hình dáng trông như dạ hoặc ni, nhưng không được bóng nhẵn) đủ các màu xanh, tím, biếc, vàng, không kém gì của Trung Quốc. Các phủ Tam Đới và Quảng Oai ít ruộng cây lúa gió, nhiều đồng bằng và đất bãi già, họ thường trồng thực thừ và phiên thừ để làm thức ăn thường (thực thừ tục gọi là lúa ngô, phiên thừ tục gọi là khoai lang)"

Trấn Hưng Hóa cũng rất trù phú... "lúa bắp bát ngát các ruộng, dâu gai mọc mơn thành hàng, lông thú, cánh chim, ngà voi, da thú, tràn ngập cả sang Trung quốc, bạc vàng châu ngọc, đầy dẫy ở chốn biên cương. Thật là phủ kho ngoại biên giới của quốc gia, mà là nơi tụ tập ngàn vạn đồ trân bảo. Nhờ thế, có thể biết được sự quan trọng và phồn hoa ở địa phương này". (Sđd, bản dịch của Phạm Trọng Điềm)

47 . Theo Trần Cương Trung (tức Trần Phú) trong Sử Giao Châu Thi Tập, thì bấy giờ "người trong nước đều mặc áo lụa thâm, áo hoa, quần mỏng, cổ áo tròn khâu bằng là, đàn bà cũng mặc áo thâm, nhưng màu trắng ở trong rộng hơn để viền vào cổ áo... Các sắc xanh, hồng, vàng, tía, tuyết nhiên không có" (dẫn theo LSVN, tk x – 1427 Q1 T2).

48 . Lê Quý Đôn Tập, q VI – "Phong tục" chép: Hai trấn Tuyên Quang và Hưng Hóa, có khoáng sản nhiều nhất nước, nằm trong các châu:

- Châu Mai Sơn có mỏ đồng, sản xuất đồng đỏ và thạch lục "Lục là màu của đồng, sinh ra đá, chất như chất đá, gọi là thạch lục". Hay mỏ đồng ở xứ Mỏ Đỏ, châu Mai Sơn thuộc Hưng Hóa, mướn người khai thác, lấy được thạch lục rất nhiều, họ nói nếu đem nấu thì thành ra đồng, bán trăm cân chẳng qua

---

được 36 quan, nếu không nấu thì là lục, bán trăm cân có thể được 45 quan. Cho nên nhiều người bán thạch lục.

- Châu Quỳnh Mai, thổ âm gọi là Mưong Chăn, có hai mỏ đồng ở Vạn Bằng và Vạn Na.

- Châu Chiêu Tấn, gần sông Thao, thổ âm gọi là Mưong Thu, có mỏ vàng ở xứ Mưong Khóa, thôn Nguyên Than.

- Châu Văn Bàn, động Khánh Yên có mỏ lưu hoàng.

- Châu Vị Xuyên sản xuất loại gỗ thông, gỗ tử (tục gọi là gỗ giòi), bông gạo, vải to, sáp vàng và cánh kiến, vỏ gió và củ nâu, người địa phương đem xuống bán ở bên sông Cả.

- Châu Ninh Biên, châu này thế núi vây quanh, nước sông bao bọc, đồn sở ở giữa, ruộng đất bằng phẳng màu mỡ, bốn bên đều chân núi, công việc làm ruộng bằng nửa công việc châu khác, mà số hoa lợi thu hoạch gấp đôi. Thổ sản có sa nhân, sáp vàng, diêm tiêu, lưu hoàng và sắt sống (Sđd).

49 . Ca Dao Việt Nam, không biết có từ thời nào, đã viết về Ba Mươi Sáu Phố ở Long Thành, tức là Hà Nội ngày nay:

Rủ nhau chơi khắp Long Thành(+)

Ba mươi sáu phố rành rành chẳng sai:

Hàng Bò, hàng Bạc, hàng Gai,

Hàng Buồm, hàng Thiếc, hàng Hải, hàng Khay,

Mã Vĩ, hàng Điều, hàng Giầy,

Hàng Lò, hàng Cót, hàng Mây, hàng Đàn,

Phố Mới, Phúc Kiến, hàng Ngang,

Hàng Mã, hàng Mắm, hàng Than, hàng Đồng,

Hàng Muối, hàng Nón, cầu Đông,

Hàng Hòm, hàng Đậu, hàng Bông, hàng Bè,

Hàng Thúng, hàng Bát, hàng Tre,

Hàng Vôi, hàng Giấy, hàng The, hàng Gà,

Quanh đi đến phố hàng Da,

Trái xem hàng phố, thật là cũng xinh.

Phố Hoa thứ nhất Long Thành,

Phố dăng mắc cửi, đường quanh bàn Cờ.

Người về nhớ cảnh ngẩn ngơ,

Bút hoa xin chép nên thơ lưu truyền.

(+) Long Thành: tức là Thăng Long Thành đặt từ nam 1010 về đời Lý Thái Tổ.

50 . Giáo sư Dương Quảng Hàm, trong Việt Nam Văn Học Sử Yếu, viết về việc học chữ Nho trong các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê và Lý sơ (từ đầu thế kỷ X đến giữa thế kỷ XI).

---

"Trong thời kỳ này, Đạo Phật ở nước ta rất thịnh, hầu như được coi như quốc giáo: triều đình đặt chức quốc sư, mở khoa thi tam giáo (Nho, Phật, Lão); nhiều ông vua nhà Lý, nhà Trần đi tu sau khi thoái vị và chùa chiền dựng lên ở khắp trong nước rất nhiều.

"Mấy triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, phần vì ngăn ngui, phần vì các vua cần phải lo việc chống nhau với nước Tàu để làm cho nền tự chủ được vững, nên chưa có thì giờ tổ chức việc học chữ Nho. Trong thời kỳ ấy, việc dạy chữ Nho phần nhiều do các nhà sư đảm nhận, vì Phật giáo bấy giờ đương thịnh và các vị sư đều thâm hiểu Hán học cả" (Sđd trang 74).

51 . Ở đây, chúng tôi không đề cập các ngài Đinh Không, Thiện Hội, La Quý An, Đỗ Pháp Thuận, Ngô Chân Lưu... vì các vị này thuộc hai triều Đinh Tiền Lê.

52 . Theo VNSL: "Năm ất mão (1075), vua Lý Nhân Tông cho mở Khoa Thi Tam Trường để lấy người văn học vào làm quan. Kỳ thi ấy là kỳ đầu tiên ở nước ta, chọn được hơn 10 người, Thủ khoa là Lê Văn Thịnh. Ông thủ khoa ấy ngày sau làm đến chức thái sư, nhưng vì làm sự phản nghịch, cho nên phải đày ở trại Thao Giang (huyện Tam Nông, Phú Thọ)". (Sđd, trang 101).

Và VSTA: "Lê Văn Thịnh mưu làm phản, bị an trí ở Thao Giang. Văn Thịnh có người thầy tớ là người nước Đại Lý, biết biến hóa kỹ thuật, khi ấy ông làm chức Tam Công, cầm quyền chính trong nước, liền manh tâm khởi loạn, gặp khi vua đi chơi hồ Dâm Đàm (Hồ Tây) ngự trên thuyền xem cá, hốt nhiên khởi lên đám mây đen, trong đám tối mờ nghe có tiếng chèo thuyền rẽ nước đến thuyền vua, vua lấy cây dao ném, chóc lát đám mây đen tan mất, trong thuyền thấy con hổ, người đánh cá là Mục Thận lấy lưới ra chụp lên con hổ, thì là quan thái sư Lê Văn Thịnh. Vua lấy có Thịnh là đại thần có công giúp nước, không nỡ giết, chỉ đem đi đày ở đầm trại Thao Giang thôi" (Sđd, trang 133).

Nhân nói đến Đàm Dĩ Mông bài Phật giáo vào cuối đời Lý, chúng tôi xin lược dẫn nguyên do câu chuyện: Dưới triều vua Lý Cao Tông (1176 – 1210), ông từng làm đến chức thái úy và được phong tước vương, và vào những năm đầu triều Lý Huệ Tông (1210 – 1224), ông giữ quyền phụ chính, vốn là nhà Nho, sẵn có cặp mắt kỳ thị đối với Phật giáo, nhân tình trạng xã hội rối loạn, ông đã chia bè kết đảng, hòng tiêu trừ các phe phái đối lập, làm cho nội bộ nhà Lý đã đến buổi suy tàn lại càng thêm rối loạn, đến nỗi hai viên quan trong triều là thượng đường quan Nguyễn Bảo Lương và thượng thư Bộ Lại Từ Anh Nhĩ đã đàn hặc với vua: "Dĩ Mông là kẻ mọt nước hại dân".

Theo Việt Sử Lược còn ghi lại lời tâu của ông với vua Cao Tông về việc hạn chế nhà chùa và bắt các sư hoàn tục, nguyên văn: "Hiên nay (ở trong nước) số sư sãi đã gần ngang với số phu dịch. (Bọn họ) tự kết bè lũ, lập càn thủ



---

lĩnh, tụ họp thành bầy, làm nhiều việc xấu. Hoặc ở nơi giới trường, tịnh xá mà công nhiên rượu thịt; hoặc ở chốn tăng phòng, tịnh viện mà riêng tư gian dâm. Ngày ẩn tối hiện, như phường cao chuột. "Chúng làm bại hoại phong tục, phương hại giáo lý, dần dần đã thành thói quen. Nay không cấm đi, lâu ngày càng tệ". Bản dịch Phạm Tú Châu, VTLT, tập I, tr 526-

Lời của Đàm Dĩ Mông tâu lên vua Lý Cao Tông vào năm Mậu Ngọ (1198) và được vua chuẩn y, cho phép ông triệu tập tăng đồ, giữ lại một số danh tiếng, còn lại thì bắt hoàn tục!

Cũng theo Việt Sử Lược ghi cùng thời với Đàm Dĩ Mông, dưới triều Lý Cao Tông, tháng 10 năm Nhâm Tuất (1202), vua ngự ra hành cung Hải Thanh rong chơi, yến tiệc, lại sai nhạc công chế khúc hát theo điệu Chiêm Thành, tiếng nghe ai oán thảm thiết!...

Nhà sư NGUYỄN THƯỜNG, làm chức tăng phó đã có lời ngăn vua Lý Cao Tông về mối quan hệ khăng khít giữa âm nhạc và tình hình trị hay loạn của một nước.

NGUYỄN VĂN:

"Ngô kiến Thi tự vân: "Loạn quốc chi âm oán, dĩ nộ kỳ chính quan. Vong quốc chi âm ai, dĩ tư kỳ dân khốn".

"kim chúa thượng tuần du vô độ, chính giáo quai ly, hạ dân sâu khốn. Chi thử du thậm nhi vật văn ai oán chi âm, vô nãi loạn vong chi triệu hồ?

"Ngô tri xa giá thử hoàn, bất tái hạnh kỳ cung hỉ".

(tôi nghe, bài tựa Kinh Thi có nói: "Âm nhạc của nước loạn nghe ai oán vì giận chính sự nước ấy sai trái. Âm nhạc của nước mất nghe bi thảm vì xót dân nước ấy khốn cùng".

Nay chúa thượng rong chơi vô độ, chính giáo sai lìa, dân chúng buồn khổ. Đến nay càng tệ. Thế mà ngày ngày lại nghe âm nhạc ai oán, đó chẳng phải là điều nước mất, nước loạn hay sao?

Tôi biết rằng xa giá chuyến này (Từ hành cung Hải Thanh) trở về tất sẽ không (bao giờ) lại ngự ra cung ấy nữa).

- Bản dịch của Phạm Tú Châu, Thơ Văn Lý Trần, tập 1 –

Rồi cũng chính những bài văn bia của các nho sĩ đời Trần như Trương Hán Siêu, Lê Quát, tuy nội dung có tính cách bài xích Phật giáo nhưng vẫn phải công nhận rằng đạo Phật ở Việt Nam đã cực thịnh, được toàn quốc dân sùng tín.

Bài Văn Bia Chùa Thiệu Phúc ở Thôn Bái, tỉnh Bắc Giang.

"Đạo Phật lấy họa phúc để tác động lòng người, sao mà cảm phục được người đời tin sâu và bền vậy: Trên từ vương công, dưới đến thường dân, phạm có công việc gì liên hệ đến Phật, thì dù có dốc hết tiền của, cũng không tiếc. Nay nếu đem những việc xây chùa dựng tháp phó thác cho thì

---

hơn hờ mừng vui như cảm được tờ văn tự tín phiếu về sự báo đáp về sau. Cho nên, từ trong kinh thành đến ngoài châu phủ, hang cùng ngõ hẻm, không ra lệnh mà tuân theo, chẳng hẹn rõ mà vẫn cứ tin, hễ nơi nào có người ở thì có chùa, bỏ đi lại dựng lên, hư nát liền tu sửa, chuông trống lầu đài cùng với dân cư có tới một nửa. Sự hưng thịnh của đạo Phật sao mà dễ dàng, và rất được thiên hạ tôn sùng ngưỡng mộ. Ta, lúc khi còn trẻ thường để hết tâm trí vào việc đọc sách cổ kinh, cũng biết noi theo đạo thánh hiền (đạo Nho), toan lấy đó để giáo hóa nhân dân, nhưng rốt cục chưa thể làm cho một làng nào tin cả. Ta cũng thường dạo chơi sông núi, dấu chân để lại khắp chốn cùng nơi, thế mà chưa nhìn thấy một trường học hay một văn miếu nào. Chính vì vậy mà ta rất lấy làm hổ thẹn khi so sánh với tín đồ đạo Phật. bèn viết ít hàng để bày tỏ lòng ta vậy".

(Lê Bá Quát, bản chữ Nho chép trong ĐVSKTT).

Bài Ký ở Tháp Linh Tế Trên Núi Dục Thúy của Trương Hán siêu (chép theo bản dịch của Nguyễn Ngọc San trong sách Hợp Tuyển Thơ Văn Việt Nam, thế kỷ X.XVII):

"Quê ta nhiều cảnh đẹp, khi còn ít tuổi ta thường đi chơi xem vết chân lưu lại hầu khắp mọi nơi; thường rời thuyền trèo lên núi này, phủi tấm bia ở sườn núi, cao rêu mà đọc kỹ thì biết tháp cũ này xây từ năm tân vị, tức năm Quảng Hựu thứ bảy triều Lý. Đến khi trèo lên núi cao, tới đỉnh đá cheo leo, thấy gạch cũ nền xưa ần náu giữa cây hoang đá vỡ, bất giác bùi ngùi thở dài: có sao sự hưng vong thành bại trải mới hai trăm mấy chục năm trời mà đã thành dấu vết cũ kỹ, theo nhau mà mai một hết cả? Liệu còn có ai xây dựng lại chăng? Từ khi có vũ trụ đã có núi này, khách tới chơi thăm kể đến biết bao nhiêu người mà nay đều về đâu hết cả? Về sau ta ngao du khắp bốn phương rồi làm quan tại triều, tạm giữ chức đài sảnh thì nơi ần cư xưa ở một góc trời ta chỉ còn đôi lúc mơ màng thăm trong giấc mộng mà thôi!

Mùa đông năm thứ hai, sau khi kim thượng lên ngôi, ta đang ở kinh sư, có nhà sư Trí Nhu ở núi đến báo rằng: "Việc xây dựng lại tháp cũ khởi công từ năm định sửu, niên hiệu Khai Hựu, trải qua sáu năm nay đã hoàn thành, xin ngài viết cho bài ký. Công đức này của ngài không thể lường được mà sự báo phúc của đức Phật cũng không thể kể xiết. Lúc mới bói để xây tháp, sư Đức Vân mộng thấy hơn một ngàn người tụ tập ở đỉnh núi, trong đó có ba vị quý nhân tướng mạo đẹp đẽ nói với cả bọn rằng: "Các người phải biết xây tháp là công việc tốt đẹp làm cùng cực cho tam đồ". Đến khi bắt đầu xây tháp, sư Đức Vân đêm nằm mộng thấy đấng Trúc Lâm Phổ Tuệ kết ấn giữ cho tháp yên vững. Đến khi các sư Đức Tịnh, Đức Minh kẻ trước người sau xây đường lên tháp đầy rơi một tảng đá lớn, người theo đá mà rơi xuống lăn lộn cộc tới chừng mấy nhận, (1) những người trông thấy đều sợ hãi chạy tản

---

hết, cho rằng thân thể tất phải tan tành. Khi rơi tới đất, vực dậy thì không thấy tổn thương chỗ nào cả. Tháp gồm bốn tầng, đèn tỏa hào quang, xa gần thấy đều trông thấy. Phàm những việc như thế đều do ở phép thần thông của đức Phật ra. Và như tôi nghe nói rằng: Xưa A Dục Vương sai quý thần tạo tám vạn bốn ngàn ngôi tháp, người tới chiêm ngưỡng, cúng bái đều như mắt trông thấy Phật. Hình tháp khắc vào đầu gậy có thể trừ được yêu khí, ngôi tháp vượt qua biển, chốc lát ẩn khuất trong mây mù. Truyện không phải là quái gỡ, xưa nay đều phù hợp, vậy xin ngài cho khắc vào đá để truyền lại đời sau, giữ lại lâu dài nơi cõi Phật, dùng làm phương tiện tìm hiểu đạo nhà, như vậy há chẳng nên sao?"

Ta nói: Đức Thích Gia lấy tam không mà đắc đạo, khi tịch rồi, người đời sau ít phụng Phật giáo, mà chỉ làm mê hoặc chúng sinh. Thiên hạ có năm phần đất thì chùa chiếm hết một phần: bỏ cả luân thường, hao phí tiền của. Bọn sư sãi thì dong dài, người khờ dại thì tin theo. Như vậy không biến thành yêu quỷ gian tà cũng thật là chuyện hiếm có! Tuy vậy, thầy là học trò ông Phổ Tuệ thâm hiểu phép Trúc Lâm, tu thân khổ hạnh, tinh thông được tam tu, giờ hai bàn tay không mà làm nên việc lớn, dám trèo lên tận chân mây chông chênh hòn đá, từ một tấc lên một thước, từ một thước lên một nhận, một bước tiến lên một bước, một tầng cao thêm một tầng, tới lúc đứng cao sừng sững, thế chạm trời xanh, tô thêm vẻ hùng vĩ cho non sông, so với tạo vật cũng đồng công. Việc như vậy há đâu bọn sư sãi tầm thường kia có thể sánh tày được!

Than ôi! Sau đây mấy trăm năm nữa, chốc lát cảnh tượng biến diệt, khiến ta cảm khái chẳng nhẽ lại không có được vài người như hạng sư Nhu hay sao! Còn như non xanh nước biếc, bóng tháp dưới dòng sông, cười chiếc thuyền con lúc chiều tà, thơ thần chơi quanh chân tháp, nâng mái bông lên mà ngạo nghễ, gõ mạn thuyền mà ca khúc Thương Lãng, (2) thả sợi dây câu theo phong cách thanh cao của Tử Lăng, (3) du chơi năm hồ, thăm nơi hẹn cũ như Đào Chu (4) cảnh ấy tình ấy duy có ta với non sông ấy là biết mà thôi". Trong sách "Tang Thương Ngẫu Lục" của Phạm Đình Hồ và Nguyễn Án đã viết về núi Dục thúy như sau:

"Núi ở đất Tràng An xứ Thanh Hóa (nay thuộc Ninh Bình), kế bên cách sông Vân Sàng. Trên có cây tháp gọi là Linh Tế, dựng lên từ năm Quảng Hựu thứ 7 nhà Lý, năm Khai Hựu nhà Trần có tu bổ lại, ông Trương Hán Siêu làm bài ký. Trong năm Cảnh Hưng có dựng ly cung để phòng khi vua chúa đi tuần hành. Nhân thế núi mà xây dựng, cũng chen lẫn nhân công vào, quy chế rất lộng lẫy. Thơ ngự chế của chúa và thơ ứng chế của các quan theo hầu đều khắc đá cả. Hội đi bình nam, xa giá dừng lại ở đây. Sau khi vạc đổi,

---

cung bỏ làm trường lương Trảng An, tháp cũng đổ nát, duy tám bia đến nay vẫn còn".

Bản dịch của Trúc Khê, trang 166. Tân Dậu xb. 1943 –

(1) Đơn vị đo lường bằng 7 thước Trung Quốc cũ (theo kinh điển thực nghĩa) hoặc bằng 4 thước (theo Tiểu nhĩ nhĩ).

(2) Khúc Thương Lãng: Theo sử từ và sách Mạnh Tử có câu hát rằng: "Thương lãng chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh, Thương lãng chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã túc", nghĩa là: nước sông Thương Lãng trong chừ, ta đem giặt giải mũ ta; nước sông Thương Lãng đục chừ, ta đem rửa chân ta.

(3) Tử Lãng: tên tự là Nghiêm Quang, hồi nhỏ là bạn học của Hán Quang Vũ. Khi Quang Vũ lên ngôi, ông đi ẩn, thường đi cày trong núi Phú Xuân và câu cá ở bên sông cạnh núi.

(4) Đào Chu: tên tự của Phạm Thái, người nước Việt đời Xuân Thu, giúp Việt vương Câu Tiễn đánh quân Ngô giành lại đất nước, sau đó bỏ quan, đi chơi năm hồ và ngụ cư đất Đào, lấy hiệu là Đào Chu Công.

(Ghi theo chú thích của dịch giả trong sách HTTVVN).

Được biết: những vị nhà nho bài bác Đạo Phật trên đây như Lê Quát, Trương Hán Siêu khi đến tuổi "văn niên" lại đã trở về với Đạo Phật.

Một số nhà hủ nho mất gốc, theo sách Việt Nam Cổ Văn Học Sử đã ghi lại: "Về phong tục lễ giáo các vua quan cũng lần lần Trung Quốc hóa đi ít nhiều như phép thi cử, đặt hàm quan lại, ăn tết Đoan Ngọ v.v... Tuy nhiên Đạo Phật và phong tục chế độ cũ vẫn còn gốc rễ trong dân gian nên Nho học và việc theo thói Tàu còn bị nhiều trở lực. Năm 1357, vua Minh Tông trả lời cho Lê Bá Quát và Phạm Sư Mạnh muốn đổi thay chế độ rằng: "Nước ta đã có hiến chương rồi, vả chẳng Bắc, Nam phong tục khác nhau. Nếu theo lời của các người chỉ cốt cho đất mưu chước thì sinh loạn thôi" (ĐVSKTT trang 138)

Năm 1370, Vua Nghệ Tông cũng thường nói: "Tiên triều ta lập quốc đã tự có pháp độ riêng chứ không theo của nhà Tống. Bởi vì Nam, Bắc đều tự chủ lấy nước mình, không nên phỏng chếp của nhau. Duy từ niên hiệu Đại Trị, bọn thư sinh chấp chính không hiểu cái ý sâu lập pháp của tổ tông bèn đem cả phép cũ đổi dựa theo tục Tàu như vậy là những việc về y phục, ca nhạc, còn nhiều việc khác nữa. Vậy từ nay việc chính trị buổi đầu nhất thiết phải tuân theo điều lệ năm Khai Thái" (Sđd trang 161, 162, ĐVSKTT, trang 151)

Sang thế kỷ XV, Ngô Sĩ Liên phê bình việc thi Tam giáo (theo Lịch Triều Hiến Chương, Khoa Mục Chí): "Thi Tam giáo có thể thông hiểu giáo lý Nho, Đạo, Thích, được cho ra làm quan. Các bậc chân Nho đời xưa cũng có xem rộng bách khoa chư tử, ra vào Lão học và Phật học, xét cứu ra biết rằng Lão học và Phật học mung lung mờ mịt, không có chỗ rõ rệt để nắm vào,

---

quay về mà tìm chân lý của Khổng phu tử, có giềng mối vua tôi, cha con, có dạy về nghĩa "dân di vật tặc": dân có quan hệ nhất định, vật có phép tắc. Cái tôn chỉ của nó tại chỗ "duy tinh duy nhất". Nó làm cho kẻ nào đã học đạo Nho, lại xem sang đạo Phật đạo Lão nữa. Đạo lão nói về vấn đề thiên biến vạn hóa, có đức không phải đức, tùy cảm ứng vật, có dấu vết thì không còn mãi. Đạo Phật dạy điều không sống không chết; không đến, không đi, cũng không có gân sức, không có tướng mạo. Đây là cái học có sâu rộng mà không thuần, tâm rối mà không nhất trí thì dù có được ra phù vua giúp nước, hiểu lẽ huyền diệu của A nan, Ma Ha thì có ích gì cho thể đạo quốc dân. Cho xuất thân để làm gì? (Dẫn theo sách Thiên Học Việt Nam của Nguyễn Đăng Thực).

Trong sách Lý Thường Kiệt, sử gia Hoàng Xuân Hãn viết "... Sau các đời vua hưng hãn họ Đinh, Lê, ta thấy xuất hiện ra những kẻ cầm quyền có độ lượng khoan hồng, những người giúp việc ít tham lam phản叛. Đời Lý có thể gọi là đời thuần từ nhất trong sử nước ta.

"Mà thực tế mỗi lúc ta thấy có Nho gia bài xích Phật giáo, thì ta biết rằng trong nước sẽ có cuộc tranh quyền lợi mà giết lẫn nhau. Sau khi Đàm Dĩ Mông sa thải tăng già, thì có Trần Thủ Độ liền sau tàn sát họ Lý. Cuối đời Trần Nho học nên thịnh, có Trương Hán Siêu, Lê Quát chỉ trích Đạo Phật thì sau lại có Hồ Quý Ly làm những việc kia, ấy cũng vì muốn thi hành chính trị vị danh, xa hẳn lòng từ bi của Phật. Mà trong khi Dĩ Mông phỉ nhục tăng đồ, thì lại có một vị Tăng giám can Lý Cao Tông dùng hát xướng chơi bời quá độ. Lời can ấy lại viện sách nhà Nho!..." (Sđd trang 429, 430)

53 . Chép theo bản chữ Nho trong bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư.

54 . Thiên Uyển Tập Anh là bộ sách nói về các vị thiền sư Việt nam thế kỷ thứ sáu đến thế kỷ mười ba, trong sách Le Bouddhisme en Annam des Origines au XIII<sup>e</sup> Siècle. Và để giúp độc giả hiểu sơ lược về nội dung của bộ sách, chúng tôi xin trích một đoạn của bài tựa như sau:

"Người ta đặt tên cho sách này theo nghĩa nào? Giữa các vị tăng, "chọn những vị cao tăng". Tại sao? Vì tăng đồ của Đạo Phật rất đông, mà người hiểu được cái tinh hoa của đạo Phật thì lại rất ít. Như một con chim phượng lẫn giữa bầy gà, như đóa hoa lan giữa loài cỏ dại, nếu không phải là người có một thiên khiếu thông minh tuyệt đỉnh, một cái nhìn sâu xa và rộng rãi, thì không thể nào đạt đến trí tuệ viên mãn được, không thể làm gương mẫu cho hậu lai và dẫn dắt những người học đạo và trở nên những người lãnh tụ được.

"Giữa các vị tăng trong vườn thiền, những người đạo cao chân chính thì ít, chúng tôi chọn trong đó những vị xuất chúng, những vị mà đạo đức được tôn

---

kính và chúng tôi sẽ nói đến sự tích những vị đó, để làm qui củ tăng đồ nhà Phật. Nhân đó, chúng tôi đã dùng chữ "tập anh" làm tên sách.

... "Rộng truyền gần khắp nước Đại Việt ta, Đạo Phật đã ban bố cho nước ta nhiều lợi lạc của chính Pháp. Biết bao người đã lánh tục cạo đầu, đạt Trí và ngộ Không. Trong số, có bậc trí tuệ sáng như mặt trời, trong như gương và sạch như băng giá, các ngài hộ quốc hộ dân và ra tay tế độ những kẻ trầm luân khổ hải, có người ngay từ lúc thiếu thời đã giác ngộ và cảm tích tượng (khakhara) theo gương của Bồ Đề Đạt Ma (Boddhidharrma); có kẻ nhập đạo thật dễ, khi tuổi đã trưởng thành, nhờ sự cứu độ của đức Phật mà thâm nhập lẽ thâm diệu của Đồ Trùng (Buddhacinga); có kẻ thì đức hạnh đã cảm hóa đến cả loài chim tới đậu trên cổng chùa để nghe kinh. Công đức của các ngài lan rải đến cả thú vật cho đến nỗi chúng đến để dọn bữa ăn cho các ngài. Những biểu lộ này chứng minh đức từ bi và thanh tịnh của các vị tăng ấy. Kỳ diệu thay, các ngài là con mắt của mọi loài. Các ngài quả là những bậc cao đại của vườn Thiên.

"Ôi! Đạo Phật vừa rộng lại vừa sâu bao nhiêu thì tâm yếu của đạo Phật lại còn hơn thế nữa bấy nhiêu! Tâm yếu của Đạo Phật, phải qui tâm vào chỗ chính yếu này mới có thể hiểu được đạo Phật. Tập Thiên Uyển này bắt đầu bằng lịch sử của Vô Ngôn Thông, là người đầu tiên truyền bá Đạo Phật tại Việt Nam. Sau ngài, ngọn Pháp đăng tiếp tục truyền thừa, ngày càng lan rộng và sáng thêm. Với những khó khăn và bao la của sự học Phật, làm sao mà các vị cao tăng ấy lại có được Phật trí vô lượng? Lý do trước hết là các ngài lắng trong được "Lục trần" (visaya) và đã diệt được "tứ tướng".

"Từ trước đến nay, chúng ta vẫn chỉ học sách Nho mà kinh Phật chỉ là những bài học giúp thêm cho trí thức mà thôi. Chúng ta tìm hiểu về lẽ huyền vi trong đó và chiêm ngưỡng tư tưởng Không. Nhưng cả hai cách học này dẫu sao cũng đưa chúng ta đến cùng một chân lý, mặc dù là từ hai ngã đường.

"... Trọn quyển sách, chỉ nói đến (truyện tích của các vị cao tăng, các vị tổ xuất chúng và những vị đã đạt đến Trí tuệ viên mãn và có những hành động thật là kỳ diệu.

"Càng đọc, tôi càng nghe lòng dâng lên niềm ngưỡng mộ các vị Thánh Tăng đó. Họ nói đến Không, đến Giác ngộ, là những vấn đề không bao giờ đặt ra trong lĩnh vực học hỏi của hàng nho sĩ..." –(Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ XIII, bản dịch Tuệ Sỹ, trang 16, 17).

55 . Dẫn theo sách Thơ Văn Lý Trần, tập I.

56 . Ngoài những sách đã bị thiêu hủy, theo Chương Mục, chính biên, thì giặc Minh đã thu nhặt những sách dưới đây đem về Kim Lăng, gồm có:

- Hình Thư 3 quyển, soạn dưới thời Lý Thái Tông.

- 
- Quốc Triều Thông Lễ , 10 quyển, thời Trần Thái Tông.
  - Hình Luật, 1 quyển, Trần Thái Tông.
  - Kiến Trung Thường Lễ, 10 quyển, Trần Thái Tông.
  - Khóa Hư Tập, 1 quyển, Trần Thái Tông.
  - Ngự Thi, 1 quyển, Trần Thái Tông.
  - Di Hậu Lục, 2 quyển của Trần Thánh Tông.
  - Cơ Cừ Lục, 1 quyển, Trần Thánh Tông.
  - Thi Tập, 1 quyển, Trần Thánh Tông
  - Trung Hưng Thực Lục, 2 quyển, Trần Nhân Tông
  - Thi tập, 1 quyển, Trần Nhân Tông
  - Thủy Vân Tuy Bút, 2 quyển, của Trần Anh Tông
  - Thi Tập, 1 quyển, của Trần mnh Tông
  - Trần Triều Đại Điển, 2 quyển, Trần Dụ Tông
  - Bảo Hòa Điện Dư Bút, 8 quyển, Trần Nghệ Tông
  - Thi Tập, 1 quyển, Trần Nghệ Tông
  - Binh Gia Yếu Lược, 1 bộ, do Trần Hưng Đạo soạn
  - Vạn Kiếp Bí Truyền, 1 bộ, Trần Hưng Đạo
  - Tứ Thư Thuyết Ước, 1 bộ, của Chu Văn An
  - Tiều Án Thi, 1 tập, Chu văn An
  - Sầm Lâu Tập, 1 tập, của Trần Quốc Toại (Tuý)
  - Lạc Đạo Ca, 1 quyển, của Trần Quang Khải
  - Băng Hồ Ngọc Hác Tập, 1 quyển, Trần nguyên Đán
  - Giới Hiên Thi Tập, 1 tập, của Nguyễn trung Ngạn
  - Giáp (hay là Hiệp) Thánh Tập, 1 quyển, của Phạm Sư Mạnh
  - Cúc Đường Dị Thảo, 2 quyển, của Trần nguyên Đào
  - Thảo Nhàn Hiệu Tàn, 1 quyển, Hồ Tôn Thốc
  - Việt Nam Sử Ký 30 quyển, của Lê Văn Hưu
  - Nhị Khê Thi Tập, 1 quyển, Nguyễn Phi Khanh
  - Phi Sa Tập 1 quyển, của Hàn Thuyên
  - Việt Điện U linh, lý Tế Xuyên soạn

Trong tờ biểu dâng sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Ngô Sĩ Liên bày tỏ nỗi lòng than thở:

"... Cướp quyền chính, lũ gian thần được thể!

Lấn đất đai, quân địch quốc thừa cơ!

Bình tung sang, căm lũ giặc Minh, giáo gươm đầy đất!

Lửa đốt sách, thương ôi vận nước, sách vở đi đời!

Muốn tìm sự tích sau cơn khói lạnh tro tàn,

Thật rất khổ tâm về nỗi nét sai, chữ sót!...

Tin còn đó mà ngờ còn đó, nghiệp sách đèn mong khói thẹn cùng...

---

Việc ra sao thì chép ra sao, dấu văn hiến họa còn xét thấy!"

Niên hiệu Hồng Đức thứ mười, năm Kỷ Hợi, tiết đông chí.

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư –

Bản dịch của Mạc Bảo Thần NHƯỢNG TÔNG, Tân Việt xuất bản.

Năm 1956, nguyệt san Phật giáo Việt Nam, do thiền sư NHẤT HẠNH làm chủ bút trong bài " Giáo lý Thiền của Phật giáo Việt Nam" có nêu vấn đề: Nhìn lại Quá Khứ. Những bộ kinh đầu tiên có ở nước ta là do người Việt hợp tác với người Ấn dịch từ tiếng Phạn và tiếng Ba Ly ra. Sách vở viết về Đạo Phật của các thiền sư Việt Nam từ đời Lý – Trần trở về đây có một số lượng không phải là nhỏ, thế mà vì những tai biến binh hỏa, vì quân Minh vơ vét thu lượm hết, cho nên hiện giờ còn chẳng được bao lăm. Bộ Việt Nam Phật Điển Tùng San do hội Việt Nam Phật giáo sưu tập, khắc bản và ấn hành với sự giúp đỡ của trường Viễn Đông Bác Cổ, cũng chỉ được độ mấy ngàn trang chữ lớn.

Nghĩ đến nền Phật giáo Việt Nam với những thời thịnh đạt huy hoàng như các triều đại Lý Trần, rồi nhìn lại các tác phẩm còn sót lại, chúng ta không khỏi ngậm ngùi và giận cho quân Minh tàn ác. Tuy nhiên qua tác phẩm còn sót lại ấy, chúng ta cũng thấy được rằng tổ tiên chúng ta ngày xưa đã có những cố gắng không ngừng để dựng nên những giáo lý đặc biệt cho Phật giáo Việt Nam. Thiền sư Ngô Ấn đã xướng thuyết "Tam Ban", thiền sư Cứu Chi chủ trương thuyết "Tâm Pháp Nhất Như", thiền sư Viên Chiếu viết những sách: Tán Viên Giác Kinh, Thập Nhị Bồ Tát hạnh Tu Chứng Đạo Tràng, Tham Đồ Hiển Quyết và Dược Sư Thập Nhị Nguyên Văn mà các sư tăng đời Tống bên Tàu đã bái phục, cho rằng: "Đây mới thực là Phật sống xuất hiện ở phương Nam mỗi lời nói ra thành kinh như thế". Giác Hoàng Điều ngự đã sáng lập Thiền Tông hoàn toàn Việt Nam: đó là phái Trúc Lâm Yên Tử. Nếu nghiên cứu một cách kỹ lưỡng về tư tưởng và hành động của các vị tổ sư sáng lập và về tôn chỉ và phương tiện của phái ấy, ta sẽ thấy những tính chất kỳ đặc của Phật giáo Việt Nam thời xưa. Đó là một tổng hợp tài tình giữa hai khuynh hướng xuất thế và nhập thế vốn là rất rõ ràng và rất phân biệt ở Trung Hoa. Phái Thiền tông này chủ trương "Phật giáo nhập thế" nhưng bảo tồn một cách vững chãi sinh hoạt thực nghiệm tâm linh – Phật giáo xuất thế- ở những con người hành đạo. Đạo Phật vào thời của ba vị tổ Trúc Lâm, nhờ thế đã trở thành một sinh hoạt cho đại thế, và đã hòa hợp làm một đối với văn hóa. Đạo lý của phái Trúc Lâm là thể hiện của sự dung hợp xuất thế và nhập thế, nên người đứng ra lãnh đạo phải có một bản lĩnh vững chắc, nghĩa là có một khả năng nhập thế mạnh mẽ dựa trên một căn bản xuất thế vững vàng; người hành đạo sẽ "hữu tâm" ở công tác nhập thế, và vì vậy sẽ bị lôi cuốn đổ vỡ. Cũng vì thế mà sau đại sư Huyền Quang, đệ tam tổ của



---

phái Trúc lâm Yên Tử, không có ai xứng đáng để nắm giữ giềng mối Đạo Pháp; và Phật giáo không còn giữ được địa vị xưa. Nhưng dù sao những sự kiện đó cũng chứng tỏ một cách đầy đủ được rằng Phật giáo Việt Nam ngày xưa đã cố đi đến một giáo lý cho riêng mình, và đã đạt được một phần nào kết quả. Hướng đi đã được vạch sẵn từ ngàn xưa, ngày xưa đã làm được một phần, ngày nay phải làm được trọn vẹn. Ngày xưa đã cố gắng mà chưa làm được, ngày nay phải cố gắng thêm để làm thành. Ta không thể ngồi để đợi những thức ăn thừa thãi của người khác, để làm nhục cho chư tổ ngày xưa, vì các ngài dù sao cũng đã xây cho Phật giáo dân tộc một nền tảng vững chắc. Nghiên cứu lại giáo sử Việt Nam, đó là việc đầu tiên để nhìn thấy con đường phải đi của Phật tử chúng ta trong hiện tại, để có một niềm tin tưởng vững vàng. Tin tưởng rằng ta sẽ làm nên việc và Phật giáo Việt Nam sẽ trở thành một nền Phật giáo hoàn toàn có tính cách dân tộc và tiến bộ. Mà chỉ khi nào hợp cơ thì mới là dân tộc, chỉ khi nào hợp thời thì mới là tiến bộ mà thôi".

57 .Ngoài ra, trong mục Nghệ Văn Chí của sách ĐVTS và Văn Tịch Chí của sách LTHCLC chép: năm 1026, vua Thái Tổ sai các quan trong triều biên soạn sách Hoàng Triều Ngọc Diệp, đây là cuốn sách mở đầu cho việc chép sử ở nước ta. Sang đời Nhân Tông, sử gia Đỗ Thiện cũng có soạn một cuốn Sử Ký, ghi chép tường tận những việc của triều đình nhà Lý. Hình như sau này ông Lê Văn Hưu, cũng đã căn cứ vào đó mà viết bộ Đại Việt Sử Ký, 30 quyển, các bộ sách này đã mất.

58 .Nguyên Hóa, theo KVTL, mục Phong Tục, thì Nguyên Hóa tức là Long Phù nguyên Hóa, một niên hiệu đời Lý Nhân Tông. Năm Long Phù Nguyên Hóa thứ 9, nhằm năm 1109 TL.

59 . Chưa rõ núi Lãng Già thuộc địa danh nào.

\* LÊ QUÍ ĐÔN đã viết về các bài minh và bia trong KVTL, mục Thiên Chương.

"... những sách vở ghi chép sơ lược còn thiếu sót, không tường tận, tôi thu nhặt những áng văn còn sót lại ở đồ đồng và bia đá (kim thạch di văn) được mấy chục bài, thì thấy văn thời nhà Lý, lối biên ngẫu, bóng bẩy đẹp đẽ còn giống thể văn nhà Đường, đến thời nhà Trần, thì lưu loát chỉnh tề, đã giống khẩu khí người nhà Tống".

PHẠM ĐÌNH HỒ, nhà thạc nho thời Hậu Lê, bình luận về văn đời Lý – Trần trong cuốn Vũ Trung Tùy Bút: "Ta thường xét về văn hiến nước ta, văn đời Lý cổ áo xương kính, phảng phất như văn đời Hán; đến văn đời Trần thì lại hơi kém đời Lý, nhưng cũng điển nhã, hoa thiêm, nghị luận phô bày đều có sở trường cả, so với những văn các danh gia đời Hán Đường, cũng phân nhiều tương tự..." (Bản dịch của Đông Châu, Nam Phong tạp chí, số 127)

---

60 . Nguyên văn chữ hán trong sách TUTA:

"Trẫm duy Phật Tổ tâm nguyện, tự cổ thánh hiền vị miễn để ý, huông hậu học tai! Kim dục dữ chư đại đức lược tu kỹ ý, các thuật nhất kê, dĩ quan kỳ dụng tâm hà như nhĩ" Bản dịch âm dẫn theo sách TVLT-

61 . LĂNG GIÀ (Lankavatara), nguyên là một hòn núi rất bí mật ở đảo Tích Lan (Csylan), chung quanh là bể, nơi ở của quỷ vương dạ xoa. Một hôm, Phật đến thuyết pháp ở Hải Long cung, lúc về ghé qua núi đó, quỷ vương xin Phật nói pháp cho nghe. Nhân đây mà đặt tên là Kinh Lăng Già.

Mục đích của Kinh Lăng Già là trực chỉ Nhất Tâm Chân Như, nhằm làm sáng tỏ nghĩa Tam giới duy Tâm, vạn pháp duy Thức.

Kinh Lăng Già lấy Nhất Tâm làm tông, lấy Tự Giác Thánh Trí làm cứu cánh. Phương pháp tu học là thực hành bốn phép thiền: nhân vô ngã, tự tướng, cộng tướng, vô thường, khổ, bất tịnh, gọi là quán sinh không.

1) Ngu Phu Sở Hành Thiền, tức là thiền quán của hàng thanh văn, duyên giác và ngoại đạo.

2) Quán sát nghĩa thiền, tức phương tiện tu hành của Bồ tát, quán nhân vô ngã (tự hay tha đều là vô tính), pháp vô ngã, gọi là quán pháp không.

3) Phan Duyên Như Thiền, quán sát hai thứ vô ngã tướng, tức nhân và pháp đến chỗ như thật, không sinh vọng tưởng.

(ba thứ thiền trên là hành tướng của tam thừa).

4) Như Lai Thiền, vào địa vị của Như Lai được tự giác thánh trí, có đủ ba đức tròn đầy (pháp thân, bát nhã, giải thoát) giải quyết được hết mọi sự của chúng sinh, cũng gọi là tối thượng thừa thiền

62 . Nguyên bản chữ hán chép trong sách TUTA:

Tác hữu, trần sa hữu

Vi không, nhất thiết không

Hữu, không như thủy nguyệt.

Vật trước hữu không không.

Tương truyền 4 câu thơ trên là do Đại sư Huyền Quang (1254-1334) đời Trần dịch.

Giáo sư Lăng Hồ, trong bài "Ta Có Nên Gạt Bỏ Thơ Văn Chữ Hán Đòi Lý Ra Khỏi Văn Học Sử Việt Nam Không?" đăng ở tạp chí Vạn Hạnh, số đặc biệt kỷ niệm Phật đản 2510-1966, đã đưa ra nhận định (xin lược dẫn một đoạn): "...Ngoài những hiệu dụng lớn lao trong quá trình hình thành ngôn ngữ và văn thể cho các đời sau; văn học chữ Hán đời Lý còn đem lại cho tư tưởng Việt nam một cống hiến không kém phần quan trọng. Đó là triết lý nhân sinh có tính cách thực nghiệm của các thiền sư đương thời.

Triết lý đó có thể thu tóm lại trong bài kệ dưới đây, lấy ở kinh Pháp Hoa:

Chư pháp tòng bản lai

---

Thường tự tịch diệt tướng  
Xuân đảo, bách hoa khai  
Hoàng oanh đề liễu thượng.

Vạn pháp từ ngàn xưa,  
Từ xưa tướng vắng lặng  
Xuân đến trăm hoa cười  
Tiếng oanh nhành liễu vắng...

-Bản dịch của Giản Chi –

Vũ trụ được quan niệm như gồm có hai phần: bản tính Chân Như hay Pháp Thân và Vạn Hữu giả tướng. Bản tính Chân Như vốn thống nhiếp hết cả thế gian cảnh giới, lại tùy theo tâm thể của chúng sinh mà chuyển biến mà thực hiện. Vạn hữu giả tướng thời bao quát mọi hiện tượng ở ngoại giới và trong nội tâm, xét ra chẳng qua chỉ là những hình ảnh méo mó sai lầm của bản tính Chân Như. Một mùa xuân với trăm hoa đua nở, với tiếng oanh vàng véo von trên cành liễu thắm, cũng chỉ là những hình ảnh biểu lộ bản tính Chân Như hay Pháp thân được một phần nào mà thôi. Sở dĩ chúng ta thoáng thấy được Pháp thân. Cái đẹp của Pháp thân vốn thấm nhuần khắp cõi không gian và tồn tại mãi mãi với thời gian. Muốn thưởng thức được cái chân lý của Pháp thân đó, nhà thiền học phải tinh luyện đề tới được một trình độ nhận thức tuyệt luân. Tuy nhiên, trước khi chúng ngộ được Pháp thân vốn không thể tả nên lời được, mà chỉ một mình mình biết, một mình mình hay thôi. Chúng ta phải tạm nương dựa vào những hình bóng của pháp thân để một ngày kia thể nhập và đồng hóa được trong Pháp thân.

Pháp thân là chân lý tuyệt đối, nên không thể lấy ngôn ngữ văn tự mà phô diễn và truyền thụ được. Chính Đức Phật đã dạy: "Chân lý như mặt trăng, giáo lý ta dạy như ngón tay để chỉ mặt trăng cho các người thấy. Đừng chấp lầm ngón tay ta như là mặt trăng".

Những bài kệ đời Lý cũng ví như ngón tay chỉ cho ta thế nào là Chân Như hay Bản thể của vũ trụ, thí dụ bài "Dữ Chư Kỳ Túc Giảng Cứu Thiền Chỉ" của Lý Thái Tông, bài "Thị Tịch" của thiền sư Cứu Chi, bài "Cáo Tật Thị Chúng" của thiền sư Mãn Giác v.v... lại có ngôn ngữ vạch cho ta thoáng hiểu ý nghĩa của nhân sinh, như bài "Thị Đệ Tử" của quốc sư Vạn Hạnh, bài "Vô Tật Thị Chúng" của Thiền sư Viên Chiếu, bài "Thị Tịch" của Thiền sư Ngộ Ấn và bài "Tương Thị Tịch" của thiền sư Chân Không v.v...

Những vấn đề được nêu ra trong những bài thơ trên, rõ ràng là những vấn đề triết lý, hầu hết các bài thơ văn đó là những bài kệ các tác giả đã thốt ra miệng lúc lâm chung, ta có thể tin chắc rằng đó không phải là những vấn đề

---

triết lý suông của những người làm văn mà chính là những vấn đề đã từng gây những mối băn khoăn trong lòng tác giả lúc sinh thời.

Những triết lý thiên tông độc đáo đó, do các thiền sư đời Lý lập nên, cũng đủ làm rạng rỡ văn học đời Lý. Ngoài đặc sắc này ra, văn học đời Lý lại còn có những công dụng trọng yếu đối với sự hình thành ngôn ngữ và văn thể cho các đời sau"

\*. Ở mặt sau tấm bia này có khắc một bài thơ của Lê Thánh Tông và hai đoạn văn: Một đoạn ghi việc thái hậu Linh Nhân (tức Ý Lan) và một đoạn khác, ghi việc trùng tu và dựng lại bia thời nhà Mạc. Toàn văn như sau:

ĐOẠN 1 : Bà thân sinh ra vua thứ tư triều Lý của nước Đại Việt là thái hậu PHÙ THÁNH LINH NHÂN cúng một khu ruộng ở xứ Man Đề thuộc hai xã Cẩm Trục, Thu Lăng, huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng gồm 72 mẫu, phía đông giáp Đường tiên, tây giáp Đường bạn, nam giáp ruộng của dân, bắc giáp Phan Côn, để làm ruộng đèn nhang, lưu mãi muôn đời. Sau này nếu kẻ nào trong hai xã sáu thôn (?) hoặc người tứ xứ chiếm ruộng Tam bảo làm của riêng thì xin hoàng thiên và thập bát long thần tru diệt. những ruộng này đem cúng vào của tam bảo đã có tờ khai xin được miễn thuế tô.

Ngày 6 tháng 7 năm tân Sửu, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ thứ II tức ngày 26 tháng 8 năm 1121)

Đoạn văn trên đây có một chi tiết hơi thắc mắc, đó là việc Ý Lan chết trước khi khởi công xây dựng chùa LONG ĐỘI. Ngay trong bia cũng đã nói lên việc này. Như vậy có lẽ số ruộng nói trên Ý Lan đã cúng vào từ khi Lý Nhân Tông dự định dựng chùa chăng?

Bài thơ và mấy lời ghi chú của LÊ THÁNH TÔNG phiên âm:

Thiên nhận tăng loan cổ hóa thành,  
Phan duyên thạch đấng khấu thiền quynh.

Lý hoàng quái đản bi không tại,  
Minh tặc hung tàn tự dĩ canh.

Lộ thiếu nhân tung đài giáp lục

Sơn đa xuân vũ thiêu ngân thanh.

Đặng cao nhân giới vô cùng trứ,

Vạn lý mang mang thảo thụ bình.

Thiên Nam động chủ lưu đề.

Quang Thuận bát niên., Trần điện, tướng quân.

Thần LÊ VĂN phụng tả.

Dịch nghĩa:

---

Ta đi bái yết Sơn Lăng, đường qua bên tả núi này, bèn lên chơi chùa. Cười vua tôi triều Lý tôn sùng điều quái đản; thương đất nước trải nhiều phen binh lửa. Nên có đề một bài thơ dưới đây:

Non ngất nghìn tầng thành hóa cũ,  
Men vin bậc đá viếng Thiên gia.  
Hoang đường vua Lý bia còn đó,  
Tàn bạo quân Minh tháp khác xưa.  
Đường biếc rêu phong, người vắng dấu,  
Núi xanh vệt cháy, tiết nhiều mưa.  
Lên cao tầm mắt nhìn bao quát,  
Muôn dặm cây xanh một giải mờ.  
Thiên nam động chủ lưu đề.

Năm Quang Thuận thứ tám (1467), kẻ bề tôi là LÊ VĂN, giữ chức Trấn điện tướng quân vâng lệnh viết chữ.

ĐOẠN II – ( dịch nghĩa):

Ngày mồng năm tháng năm năm tân mao, niên hiệu Hưng trị thứ tư đời vua thứ năm nhà Mạc (tức ngày 25-6-1591), cai huyện bộ chỉ huy huyện Duy Tân là Vân Bảng Bá cùng với ty quan phủ triều bá, cai quản Lam châu bá và giáp nhất, giáp nhì, giáp ba các xã Đội Sơn, Đội Tung, Đội Linh, Đội Tín cùng góp sức dựng lại bia đồ, bắc lại xà nhà, và những chỗ tượng hư hỏng, làm cửa, xây tường, khiến cho sau hơn một trăm năm, một nơi thắng cảnh trong chôn tùm lậm lại được mới mẻ. Do đó mà ghi lại.

(Bản dịch nghĩa của Đỗ Văn Hỷ trong thơ văn Lý-Trần tập I)

63 .Dương Hoán (1117-1157) : Con Sùng Hiền hầu, cháu gọi vua Nhân Tông bằng bác. Vì không có con trai, vua lập Dương Hoán lên làm vua tức là Lý Thần Tông (1128-1137)

64 .(Bá Ngọc: tức Lê Bá Ngọc, lúc đó làm chức vụ vệ tướng quân, chưa rõ tiểu sử)

65 .Tiên đế: tức Lý Thánh Tông (1023-1072)

66 . Dưới đây xin lược kê những công nghiệp nhà Lý đối với Đạo Phật được ghi ở các sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư và Việt Sử Lược do sử gia Hoàng Xuân Hãn trích dẫn trong sách "Lý thường Kiệt, lịch sử ngoại giao và tôn giáo đời Lý"

Đời LÝ THÁI TỔ ( 1010-1028)

Năm 1010, ngài lên ngôi, lấy niên hiệu là Thuận Thiên Nguyên Niên, và ban chiếu dời đô từ Hoa Lư về La Thành, nhân có điềm rồng vàng hiện ra, bèn đổi Đại La Thành là Thăng Long Thành. Dựng chùa Hưng Thiên Ngự và lầu Ngũ Phụng Tinh trong thành nội. Dựng chùa Thăng Nghiêm ở phía Nam thành Thăng Long. Phát 2 vạn quan tiền để dựng tám chùa ở phủ Thiên Đức

---

và nội dung đều có dựng bia ghi công. Sứ cho các làng phải trùng tu chùa chiền. Phát 1.680 lạng bạc để đúc chuông chùa Đại Giác. Chọn dân làm tăng.

Năm 1014, Tăng thống Thẩm Văn Uyển xin lập giới đàn ở chùa Vạn Thọ để cho tăng sĩ thụ giới. Phát 310 lạng vàng để đúc chuông chùa Hưng Thiên, và 800 lạng bạc để đúc chuông chùa Thắng Nghiêm.

Năm 1016, dựng các chùa Thiên Quang, Thiên Đức, và tô tượng Tứ Thiên Vương. Chọn hơn 1000 người ở kinh sư cho làm tăng.

Năm 1018, sai nguyên Đạo Thành và Phạm Hạc đi sứ sang Tống thỉnh kinh Tam Tạng. Năm 1020 mới về. Vua sai thiền sư Phí Trí tới Quảng Châu đón..

Năm 1024, vua lại lập thêm chùa Chân Giác ở trong thành nội, để tiện việc tụng kinh.

Đời LÝ THÁI TÔNG (1028-1054)

Năm 1031, sai chữa và dựng nhiều chùa và quán; sách VSL chép 150 nơi, sách TT chép 95 nơi. Sau khi đã hoàn thành, lệnh miễn thuế cho toàn dân được ban hành.

Năm 1034, vua thăm chùa Trùng Quang ở núi Tiên Du. Dựng nhà tàng thư Trùng Hưng. Sai Hà Thụ và Đỗ Khoan đi sứ Tống. Vua Tống tặng kinh Tam Tạng. Hai vị tăng Nghiêm Bảo Tính và Phạm Minh Tâm tự thiêu. Di thể biến thành thất bảo. Vua cho biến cố này là điềm lành trong nước nên ra lệnh tôn trí xá lợi tại chùa Pháp Vân, làng Cổ Pháp; ngoài ra vua cũng ra lệnh cải niên hiệu là "Thông Thụy" (khởi đầu cho thế kỷ hạnh phúc).

Năm 1040, mở hội La Hán. Khánh thành một nghìn pho tượng Phật bằng gỗ, một nghìn bức tranh và một vạn cờ phướn, và ra lệnh miễn thuế cho toàn dân. Đại xá, tha những người bị tội phát lưu.

Năm 1041, xây viện Thiên Phúc ở núi Tiên Du; cấp 7.560 cân đồng để đúc tượng Di Lặc và chuông, đặt tại viện ấy.

Năm 1042, ban hành bộ Hình Luật đầu tiên.

Năm 1049, dựng chùa Diên Hựu, tức chùa Một Cột. Nguyên vua mộng thấy Phật Bà Quán Âm ngồi trên đài hoa sen, đến dất vua lên đài. Lúc tỉnh, vua kể chuyện lại, triều thần cho là điềm gỡ (điềm vua chết). Thiền sư Thiên Tuệ khuyên nên xây chùa, dựng cột đá ở giữa hồ, đặt đài hoa sen có tượng Quán Âm, ở trên, như thấy trong mộng. Rồi vua thỉnh chư tăng tới làm lễ, đi vòng đài, tụng kinh để cầu diên thọ cho vua được sống lâu.

Đời LÝ THÁNH TÔNG (1054-1072)

Năm 1056, lập hội La Hán ở điện Thái An, dựng chùa Sùng Khánh Báo Thiên; phát 12000 cân đồng để đúc chuông chùa. Vua tự làm bài minh khắc vào chuông. Chùa này thường gọi là chùa Báo Thiên, ở chỗ nhà thờ Cơ Đốc tại Hà Nội ngày nay.

---

Năm 1057, xây tháp Đại Thắng Tư Thiên, tức là tháp chùa Báo Thiên. Tháp cao vài mươi trượng. TT chép có 12 tầng, VSL chép 30 tầng. Dựng các chùa Thiên Phúc và Thiên Thọ; đúc tượng Phạm Thiên và Đệ Thích để thờ ở đó.

Năm 1059, dựng chùa Sùng Nghiêm Báo Đức ở châu Vũ Ninh. Vua đặt tên cho tháp Đồ Sơn là Tường Long, vì "có rồng vàng hiện ở điện Vĩnh Thọ".

Năm 1066, sai lang tướng Quách Mãn dựng tháp ở núi Tiên Du.

Năm 1070, dựng chùa Nhị Thiên Vương ở đông nam thành Thăng Long. Dựng Văn Miếu; tô tượng Khổng Tử, Chu Công, Tứ Phối, Thất Thập Nhị Hiền để thờ. Cho hoàng thái tử ra đó học.

Năm 1071, vua viết chữ Phật, cao một trượng sáu thước; khắc vào bia đá tại chùa Tiên Du.

Đời LÝ NHÂN TÔNG (1072-1127)

Năm 1072, ngày Phật đản, vua tới chùa làm lễ tắm Phật.

Năm 1075, thi minh kinh bác sĩ.

Năm 1080, đúc chuông chùa Diên Hựu, chuông không kêu, cho vớt xuống ruộng Qui Điền, cạnh chùa. Đời sau, tướng Minh là Vương Thông bị Lê Lợi vây ở Thăng Long, bèn phá chuông để đúc súng.

Năm 1081, sai tướng Dũng Luật sang Tống xin kinh Tam Tạng.

Năm 1086, thì chọn những kẻ có văn học, để bỏ vào viện Hàn Lam. Dựng chùa ở núi Đại Lãm.

Năm 1087, khánh thành chùa ấy, một đại yến hội các quan được tổ chức tại chùa Đại Lãm. Trong dịp này vua có làm bài thơ nhan đề "Lãm sơn dạ yến"; vua cho phân các chùa trong nước ra làm ba hạng: đại, trung và tiểu, và giao phó cho một viên quan có phẩm chất trông nom săn sóc.

Năm 1088, vua phong tước hiệu cho thiền sư Khô Đầu làm Quốc sư.

Năm 1094, tháp chùa Lãm Sơn hoàn thành. Vua đặt tên chùa là Cảnh Long Đồng Khánh.

Năm 1098, vua sai Nguyễn Văn Tín đi sứ Tống, xin kinh Tam Tạng.

Năm 1099, dựng chùa ở núi An Lão.

Năm 1100, dựng chùa Vĩnh Phúc ở núi Tiên Du.

Năm 1105, xây hai tháp lợp bằng ngói sứ trắng ở chùa Diên Hựu và chũra chùa ấy. Dựng ba tháp bằng đá ở chùa Lãm Sơn.

Năm 1108, xây tháp ở núi Chương Sơn.

Năm 1114, chũra chùa Thắng Nghiêm. Đặt Thiên pháp đường. Dựng lầu Thiên Phật để đặt một nghìn pho tượng Phật.

Năm 1115, khánh thành chùa Sùng Phúc ở làng Siêu Loại, là quê thái hậu Ý Lan. Trước sau thái hậu dựng hơn trăm ngôi chùa. Thế truyền rằng thái hậu hỏi việc ép Thượng Dương và các cung nữ chết, cho nên dựng chùa để sám hối.

---

Năm 1118, khánh thành tháp Thất Bảo. Khánh thành hội Thiên Phật ở các chùa Thắng Nghiêm và Thánh Thọ; có dẫn sứ Chiêm Thành đi xem. Cầu được mưa. Vua viết vào bia tám chữ: Thiên hạ thái bình, Thánh cung vạn phúc.

Năm 1120, đặt hội đèn Quảng Chiếu. Dựng đài Chúng Thiên.

Năm 1121, dựng chùa Quảng Giác ở núi Tiên Du. Khánh thành điện Trưng Minh ở chùa Báo Thiên.

Năm 1123, khánh thành Quảng Giáo và chùa Phụng Từ. Dựng đài Tử Tiêu.

ĐỜI LÝ THẦN TÔNG (1127-1138)

Năm 1128, vua tới chùa Thiên Long và chùa Thiên Sùng để tạ sự cờ phướn ở đó tự nhiên bay. Vua lại tới hai cung Thái Thanh, Cảnh Linh và các chùa quán khác để tạ ơn Phật. Cầu mưa được.

Năm 1129, đặt hội khánh thành tám vạn bốn ngàn bảo tháp ở lầu Thiên Phù (có lẽ tháp bằng đất nện, nay còn thấy nhiều ở dưới đất thành Thăng Long).

Năm 1133, dựng các quán Diên Sinh và Ngũ Nhạc. Dựng hai chùa Thiên Minh và Thiên Thành. Tô tượng Đế Thích.

Năm 1134, khánh thành ba tượng Tam tôn bằng vàng để ở quán Ngũ Nhạc. Khánh thành quán Diên Sinh.

Năm 1136, rước Phật Pháp Vân về chùa Báo Thiên để cầu mưa. Khánh thành chùa Linh Cảm. Vua phong thiền sư Minh Không làm quốc sư.

ĐỜI LÝ ANH TÔNG (1138-1175)

Năm 1143, vua phong thiền sư Viên Thông làm quốc sư.

Năm 1144, vua cầu tạnh. Dựng đền thần Tản Viên, và đền ông Nghiêm, ông Mẫu ở phường Bồ Cái. Dựng chùa Vĩnh Long và Phúc Thánh.

Năm 1148, đặt hội Nhân Vương ở Long Trì.

Năm 1160, dựng đền thờ hai Bà Trưng và Xuy Vưu ở phường Bồ Cái. Dựng chùa Chân Giáo. Lấy vàng đúc tượng Phạm Vương và Đế Thích, đặt ở hai chùa Thiên Phù và Thiên Hữu.

Năm 1169, trùng tu chùa Chân Giáo. Rằm tháng ba, có nguyệt thực, cá ở các cửa sông, cửa bể chết nổi. Vua sai các tăng, ni, đạo sĩ tụng kinh cầu đảo.

Năm 1171, vua sắc vẽ bản đồ nước Đại Việt.

ĐỜI LÝ CAO TÔNG (1176-1210)

Năm 1179, thi các đệ tử tăng và tăng quan.

Năm 1180, thi Tam Giáo. Mở hội đèn Quảng Chiếu.

Năm 1198, sa thải tăng, theo lời tâu của Đàm Dĩ Mông.

Năm 1206, dựng chùa Thánh Huân. Sửa lại chùa Chân Giáo.

ĐỜI LÝ HUỆ TÔNG (1211-1224)

Năm 1224, vua nhường ngôi cho công chúa Chiêu Thánh, và ra ở chùa Chân Giáo.



---

Năm 1226, vua tỵ thất cổ chết ở chùa ấy.